

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 VÀ THÁNG 8 NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Văn bản số 2057 /SXD-KTVLXD ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa)

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)			Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
								Vùng II	Vùng III	Vùng IV			
1	Sắt - thép:												
		Sắt 6, 8	kg		CB 240	Pomina		14.409	14.409	14.409			
		Sắt 10	cây (11,7m)		CB 400			100.909	100.909	100.909			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 400			143.636	143.636	143.636			
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 400			197.273	197.273	197.273			
		Sắt 16	cây (11,7m)		CB 400			257.273	257.273	257.273			
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 400			325.455	325.455	325.455			
		Sắt 20	cây (11,7m)		CB 400			403.636	403.636	403.636			
		Sắt 22	cây (11,7m)		CB 400			489.091	489.091	489.091			
		Sắt 10	cây (11,7m)		SD 295			90.000	90.000	90.000			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 300			140.909	140.909	140.909			
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 300			194.545	194.545	194.545			
		Sắt 16	cây (11,7m)		CB 300			254.545	254.545	254.545			
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 300			322.727	322.727	322.727			
		Sắt 6, 8	kg		CB 240	Hòa Phát		14.318	14.318	14.318			
		Sắt 10	cây (11,7m)		GR 40			89.091	89.091	89.091			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 300			141.818	141.818	141.818			
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 300			193.636	193.636	193.636			
		Sắt 16	cây (11,7m)		GR 40			246.364	246.364	246.364			
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 300			320.909	320.909	320.909			
		Đinh 5 phân	kg					19.444	19.444	19.444			
		Kềm buộc 1 ly	kg					18.182	18.182	18.182			
		Hộp mạ kẽm HK 14*14*1,0	cây		Cây 6m	Hoa Sen	Việt Nam	46.364	46.364	46.364			
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1,2	cây		Cây 6m			120.909	120.909	120.909			
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2	cây		Cây 6m			120.909	120.909	120.909			
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.4	cây		Cây 6m			139.091	139.091	139.091			

		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.4	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 50*50*1.4	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 13*26*1.2	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 20*40*1.2	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 25*50*1.2	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.4	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.8	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*2.0	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 30*90*1.4	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.2	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.8	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*2.0	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.2	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.8	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*2.0	cây		Cây 6m

162.727	162.727	162.727	
188.182	188.182	188.182	
236.364	236.364	236.364	
76.364	76.364	76.364	
120.909	120.909	120.909	
150.909	150.909	150.909	
182.727	182.727	182.727	
212.727	212.727	212.727	
270.000	270.000	270.000	
296.364	296.364	296.364	
285.455	285.455	285.455	
245.455	245.455	245.455	
285.455	285.455	285.455	
363.636	363.636	363.636	
402.727	402.727	402.727	
310.909	310.909	310.909	
359.091	359.091	359.091	
458.182	458.182	458.182	
507.273	507.273	507.273	

Tại cửa
hàng
Phan
Rang

Báo giá
của
Công ty
TNHH
Việt
Thành
Ninh
Thuận

		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.4	cây		Cây 6m			431.818	431.818	431.818			
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.8	cây		Cây 6m			552.727	552.727	552.727			
		Ống kẽm 21*1.4	cây		Cây 6m			74.545	74.545	74.545			
		Ống kẽm 34*1,5	cây		Cây 6m			131.818	131.818	131.818			
		Ống kẽm 49*2.1 nhúng	cây		Cây 6m			339.091	339.091	339.091			
		Ống kẽm 60*1.4	cây		Cây 6m			220.909	220.909	220.909			
		Ống kẽm 76*1.4	cây		Cây 6m			280.909	280.909	280.909			
		Ống kẽm 90*1.8	cây		Cây 6m			419.091	419.091	419.091			
		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571- 1:2019; JIS G3101-2015	25x25x(2,5÷3)x6m	Thép /V/		16.220	16.320	16.220	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy (KCN Nhơn Trạch II, Đồng Nai)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEE L
			kg		30x30x(2,5÷3)x6m			16.220	16.320	16.220			
			kg		40x40x(2,5÷5)x6m			16.220	16.320	16.220			
			kg		50x50x(3÷6)x6m			16.220	16.320	16.220			
			kg		60x60x(4÷6)x6m			15.920	16.020	15.920			
			kg		65x65x(5÷6)x6m			15.920	16.020	15.920			
			kg		70x70x(5÷7)x6m			15.920	16.020	15.920			
			kg		75x75x(6÷9)x6m			15.920	16.020	15.920			
			kg		100x100x(10)x6m			16.020	16.120	16.020			
			kg		25x25x(2,5÷3)x12m			16.320	16.420	16.320			
			kg		30x30x(2,5÷3)x12m			16.320	16.420	16.320			
			kg		40x40x(2,5÷5)x12m			16.320	16.420	16.320			
			kg		50x50x(3÷6)x12m			16.320	16.420	16.320			
			kg		60x60x(4÷6)x12m			16.020	16.120	16.020			
			kg		65x65x(5÷6)x12m			16.020	16.120	16.020			
			kg		70x70x(5÷7)x12m			16.020	16.120	16.020			
		kg	75x75x(6÷9)x12m		16.020	16.120	16.020						
		kg	100x100x(10)x12m		16.220	16.320	16.220						
2	Thiết bị điện các loại												
		Dây điện VCcmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m					10.550	10.550	10.550			
		Dây điện VCcmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	m					17.100	17.100	17.100			
		Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	m					11.980	11.980	11.980			

		Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	m

TCVN 5935

			19.300	19.300	19.300	
			29.180	29.180	29.180	
			43.620	43.620	43.620	
			13.220	13.220	13.220	
			21.030	21.030	21.030	
			31.450	31.450	31.450	
			46.590	46.590	46.590	
			18.590	18.590	18.590	
			29.420	29.420	29.420	
			44.050	44.050	44.050	
			66.710	66.710	66.710	
			24.140	24.140	24.140	
			37.930	37.930	37.930	
			57.600	57.600	57.600	
			86.880	86.880	86.880	

		Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp vặn xoắn LV- ABC 2x16mm2 0.6/1kV	m
		Cáp vặn xoắn LV- ABC 2x25mm2 0.6/1kV	m

			5.490	5.490	5.490	
			8.950	8.950	8.950	
			13.540	13.540	13.540	
			19.910	19.910	19.910	
			32.930	32.930	32.930	
			52.030	52.030	52.030	
			81.590	81.590	81.590	
			112.840	112.840	112.840	
			154.390	154.390	154.390	
			220.290	220.290	220.290	
			304.650	304.650	304.650	
			396.860	396.860	396.860	
			474.290	474.290	474.290	
			592.200	592.200	592.200	
			776.000	776.000	776.000	
			973.360	973.360	973.360	
			15.980	15.980	15.980	
			21.110	21.110	21.110	

Giá bán
tại chân
công
trình, đã
bao gồm
chi phí
vận
chuyển
(nơi
trung
tâm các
huyện
trên địa
bàn tỉnh
đối với
đơn hàng
tối thiểu
20 triệu
đồng)

Báo giá
của
Công ty
Cổ phần
Dây cáp
điện Việt
Thái

		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	m
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	m
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	m
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	m
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	m
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	m
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	m
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	m
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	m
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	m
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	m

TCVN 6447

			26.880	26.880	26.880	
			39.330	39.330	39.330	
			50.750	50.750	50.750	
			65.210	65.210	65.210	
			82.460	82.460	82.460	
			99.150	99.150	99.150	
			23.080	23.080	23.080	
			30.700	30.700	30.700	
			39.330	39.330	39.330	
			54.450	54.450	54.450	
			72.930	72.930	72.930	
			97.250	97.250	97.250	
			121.780	121.780	121.780	

song)	

		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	m				146.880	146.880	146.880		
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	m				30.250	30.250	30.250		
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	m				40.560	40.560	40.560		
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	m				51.990	51.990	51.990		
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	m				70.470	70.470	70.470		
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	m				96.570	96.570	96.570		
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	m				127.380	127.380	127.380		
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	m				161.330	161.330	161.330		
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	m				194.600	194.600	194.600		
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M-60w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ				7.100.000	7.100.000	7.100.000		

		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 90w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 120w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-M- 150w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L- 180w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ

7.800.000	7.800.000	7.800.000	
9.830.000	9.830.000	9.830.000	
11.480.000	11.480.000	11.480.000	
13.130.000	13.130.000	13.130.000	

		Đèn đường Led Nikkon SIGMA-L- 200w, Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon MURA 40W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon MURA 60W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ
		Đèn đường Led Nikkon MURA 80W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ

13.870.000	13.870.000	13.870.000	
5.520.000	5.520.000	5.520.000	
6.560.000	6.560.000	6.560.000	
7.600.000	7.600.000	7.600.000	

		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	bộ	1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) , IEC 61547, IEC 62471, CE, RoHS, LM79, LM80.				13.600.000	13.600.000	13.600.000	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH SXTM& DV Đại Quang Phát
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	bộ					14.450.000	14.450.000	14.450.000		
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	bộ					15.750.000	15.750.000	15.750.000		
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	bộ					20.250.000	20.250.000	20.250.000		
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	bộ					24.750.000	24.750.000	24.750.000		
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ					11.925.000	11.925.000	11.925.000		
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ					13.425.000	13.425.000	13.425.000		

		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3- 200W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5- 250W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5- 300W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5- 350W-Tích Hợp điều khiển chiếu sáng thông minh ILCS không dây Mesh Malaysia	bộ

14.925.000	14.925.000	14.925.000	
20.250.000	20.250.000	20.250.000	
21.750.000	21.750.000	21.750.000	
23.250.000	23.250.000	23.250.000	

		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	bộ
		Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	bộ
		Socket Nema bộ kết nối từ bộ nguồn chiếu sáng thông minh đến bộ phát tín hiệu LCU	bộ
		RADAR Tranffic Sensor [Bộ Cảm Biến Phân Tích Giao Thông] Điều Khiển Chiếu sáng theo Lưu Lượng xe	bộ
		Remote Weather sensor [Bộ cảm Biến Thời tiết] Điều khiển chiếu sáng theo thời gian thực	bộ

153.000.000	153.000.000	153.000.000	
8.850.000	8.850.000	8.850.000	
750.000	750.000	750.000	
57.600.000	57.600.000	57.600.000	
217.500.000	217.500.000	217.500.000	

		Smart 3 - Phase Energy Meter [Bộ Phân Tích điện Nguồn 3 pha Thông Minh	bộ					88.000.000	88.000.000	88.000.000			
		Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ					11.670.000	11.670.000	11.670.000			
		Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ					14.100.000	14.100.001	14.100.001			
		Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ					3.900.000	3.900.000	3.900.000			
		Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ					4.200.000	4.200.000	4.200.000			
		Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ					6.600.000	6.600.000	6.600.000			
		Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ					8.550.000	8.550.000	8.550.000			
		Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ					13.350.000	13.350.000	13.350.000			
		Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ					23.700.000	23.700.000	23.700.000			
		Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ					33.800.000	33.800.000	33.800.000			
		Dù che tủ điều khiển	bộ					9.700.000	9.700.000	9.700.000			
		Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ					3.750.000	3.750.000	3.750.000			
		Dây CADIVI CV 1.0	m					4.444	4.444	4.444			
		Dây CADIVI CV 1.5	m					6.105	6.105	6.105			

		Dây CADIVI CV 2.5	m	TCVN 9001:2015.		CADIVI Việt Nam	9.955	9.955	9.955	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt
		Dây CADIVI CV 4.0	m				15.070	15.070	15.070			
		Dây CADIVI CV 6.0	m				22.110	22.110	22.110			
		Dây CADIVI CV 10	m				36.630	36.630	36.630			
		Dây CADIVI CV 16	m				55.770	55.770	55.770			
		Dây CADIVI CV 25	m				87.450	87.450	87.450			
		Dây CADIVI CV 35	m				121.000	121.000	121.000			
		Cáp CADIVI CVV 2x1.5	m	TCVN 9001:2015.			19.591	19.591	19.591			
		Cáp CADIVI CVV 2x2.5	m				28.710	28.710	28.710			
		Cáp CADIVI CVV 2x4	m				41.580	41.580	41.580			
		Cáp CADIVI CVV 2x6	m				57.420	57.420	57.420			
		Cáp dẹp CADIVI 2x1.5	m				13.332	13.332	13.332			
		Cáp dẹp CADIVI 2x2.5	m				21.472	21.472	21.472			
		Cáp dẹp CADIVI 2x4	m				32.450	32.450	32.450			
		Cáp dẹp CADIVI 2x6	m				48.510	48.510	48.510			
		Dây đôi CADIVI 2x16	m				4.554	4.554	4.554			
		Dây đôi CADIVI 2x24	m				6.424	6.424	6.424			
		Dây đôi CADIVI 2x32	m				8.239	8.239	8.239			
		Dây đôi CADIVI 2x30	m				11.737	11.737	11.737			

		Dây nhôm CADIVI AV 16	m	TCVN 9001:2015.			7.590	7.590	7.590		
		Dây nhôm CADIVI AV 25	m				10.681	10.681	10.681		
		Dây nhôm CADIVI AV 35	m				13.926	13.926	13.926		
		Dây nhôm CADIVI AV 50	m				19.481	19.481	19.481		
		Dây nhôm CADIVI AV 70	m				26.290	26.290	26.290		
		Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC - CV (0,6/1kV)	m		CV 1x1,5		5.542	5.542	5.542		
			m		CV 1x2,5		8.880	8.880	8.880		
			m		CV 1x 4,0		13.876	13.876	13.876		
			m		CV 1x 6		20.313	20.313	20.313		
			m		CV 1x10		34.473	34.473	34.473		
			m		CV 1x16		54.196	54.196	54.196		
			m		CV 1x25		84.175	84.175	84.175		
			m		CV 1x35		116.182	116.182	116.182		
			m		CV 1x50		161.193	161.193	161.193		
		Cáp điện CXV 1xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 1x10		36.895	36.895	36.895		
			m		CXV 1x16		56.575	56.575	56.575		
			m		CXV 1x25		85.920	85.920	85.920		
			m		CXV 1x120		394.909	394.909	394.909		
		Cáp điện CXV 2xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 2x2.5		25.876	25.876	25.876		
			m		CXV 2x4		35.956	35.956	35.956		
			m		CXV 2x6		49.593	49.593	49.593		
			m		CXV 2x10		77.782	77.782	77.782		
			m		CXV 2x16		118.407	118.407	118.407		
			m		CXV 2x25		181.244	181.244	181.244		
			m		CXV 2x50		357.339	357.339	357.339		
		Cáp điện CXV 3xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 3x1.5		24.611	24.611	24.611		
			m		CXV 3x2.5		35.149	35.149	35.149		
			m		CXV 3x10		114.131	114.131	114.131		
			m		CXV 3x25		264.873	264.873	264.873		
			m		CXV 3x50		515.564	515.564	515.564		
			m		CXV 3x95		955.200	955.200	955.200		
		Cáp điện CXV 4xA...	m		CXV 4x2.5		44.487	44.487	44.487		
			m		CXV 4x4		65.105	65.105	65.105		
			m		CXV 4x10		147.753	147.753	147.753		

		Cáp điện ngầm (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 4x16
			m		CXV 4x25
			m		CXV 4x95
			m		CXV 4x120
		Cáp điện ngầm CXV/DSTA 2xA (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC - 0.6/1kV)	m		CXV/DSTA 2x10
			m		CXV/DSTA 2x16
			m		CXV/DSTA 2x25
			m		CXV/DSTA 2x35
			m		CXV/DSTA 2x50
			m		CXV/DSTA 2x120
			m		CXV/DSTA 2x150
			m		CXV/DSTA 2x185
			m		CXV/DSTA 2x240
			m		CXV/DSTA 2x300
		Cáp điện ngầm CXV/DSTA 3xA +1B (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC - 0.6/1kV)	m		CXV/DSTA 3x10+1x6
			m		CXV/DSTA 3x16+1x10
			m		CXV/DSTA 3x25+1x16
			m		CXV/DSTA 3x35+1x25
			m		CXV/DSTA 3x50+1x25
			m		CXV/DSTA 3x120+1x95
			m		CXV/DSTA 3x150+1x120
		Cáp điện ngầm CXV/DSTA 4xA (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC - 0.6/1kV)	m		CXV/DSTA 4x6
			m		CXV/DSTA 4x10
			m		CXV/DSTA 4x16
			m		CXV/DSTA 4x25
			m		CXV/DSTA 4x50
			m		CXV/DSTA 4x120
			m		CXV/DSTA 4x150
			m		CXV/DSTA 4x185
			m		VCmo- 2x0,5

43
Compan
y

	225.164	225.164	225.164	
	346.255	346.255	346.255	
	1.264.364	1.264.364	1.264.364	
	1.587.709	1.587.709	1.587.709	
	94.015	94.015	94.015	
	135.993	135.993	135.993	
	198.982	198.982	198.982	
	267.709	267.709	267.709	
	366.982	366.982	366.982	
	865.309	865.309	865.309	
	1.073.236	1.073.236	1.073.236	
	1.315.200	1.315.200	1.315.200	
	1.682.836	1.682.836	1.682.836	
	2.091.709	2.091.709	2.091.709	
	149.695	149.695	149.695	
	221.891	221.891	221.891	
	334.909	334.909	334.909	
	464.945	464.945	464.945	
	616.800	616.800	616.800	
	1.570.036	1.570.036	1.570.036	
	1.966.473	1.966.473	1.966.473	
	106.909	106.909	106.909	
	163.200	163.200	163.200	
	240.218	240.218	240.218	
	363.709	363.709	363.709	
	692.509	692.509	692.509	
	1.644.000	1.644.000	1.644.000	
	2.055.491	2.055.491	2.055.491	
	2.524.145	2.524.145	2.524.145	
	5.673	5.673	5.673	

Tại chân
công
trình

Báo giá
của
Công ty
TNHH
Một
thành
viên 43

		Dây điện dẹt 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	m		VCmo- 2x 0,75			7.484	7.484	7.484			
			m		VCmo- 2x 1,0			9.382	9.382	9.382			
			m		VCmo- 2x 1,5			12.829	12.829	12.829			
			m		VCmo- 2x 2,5			20.356	20.356	20.356			
			m		VCmo- 2x 4,0			30.851	30.851	30.851			
			m		VCmo - 2x 6,0			44.749	44.749	44.749			
		Dây điện tròn 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	m		VCmt 2x0,5			5.869	5.869	5.869			
			m		VCmt- 2x 1,5			13.527	13.527	13.527			
			m		VCmt- 2x 2,5			21.731	21.731	21.731			
			m		VCmt- 2x 4,0			32.116	32.116	32.116			
			m		VCmt - 2x 6,0			46.167	46.167	46.167			
		Dây điện tròn 3 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	m		VCmt- 3x 1,5			19.309	19.309	19.309			
			m		VCmt- 3x 2,5			30.807	30.807	30.807			
			m		VCmt- 3x 4,0			45.665	45.665	45.665			
			m		VCmt - 3x 6,0			66.611	66.611	66.611			
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC; Hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; Bộ đèn tích hợp công kết	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W, IP67 - quang học, IK10 - kính.			5.136.364	5.136.364	5.136.364			
			bộ		40W, IP67 - quang học, IK10 - kính.			5.863.636	5.863.636	5.863.636			
			bộ		50W, IP67 - quang học, IK10 - kính.			6.500.000	6.500.000	6.500.000			
			bộ		60W, IP67 - quang học, IK10 - kính.			7.000.000	7.000.000	7.000.000			
			bộ		70W, IP67 - quang học, IK10 - kính.			7.772.727	7.772.727	7.772.727			
			bộ		75W, IP67 - quang học, IK09-kính.			7.872.727	7.872.727	7.872.727			
			bộ		80W, IP67 - quang học, IK09- kính.			8.181.818	8.181.818	8.181.818			
			bộ		90W, IP67 - quang học, IK09-kính.			8.440.000	8.440.000	8.440.000			

		nổi mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ		100W, IP67 - quang học, IK09-kính.	Hưng Phú Hải	Việt Nam	9.380.000	9.380.000	9.380.000		Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
			bộ		120W, IP67 - quang học, IK09-kính.			9.850.000	9.850.000	9.850.000			
			bộ		140W, IP67 - quang học, IK09-kính.			10.670.000	10.670.000	10.670.000			
			bộ		150W, IP67 - quang học, IK09-kính.			11.050.000	11.050.000	11.050.000			
			bộ		180W, IP67 - quang học, IK09-kính.			14.600.000	14.600.000	14.600.000			
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC; Hiệu suất quang bộ đèn ≥ 160Lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W, P67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn	Hưng Phú Hải	Việt Nam	4.600.000	4.600.000	4.600.000		Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
			bộ		40W; IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			4.800.000	4.800.000	4.800.000			
			bộ		50W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			4.909.000	4.909.000	4.909.000			
			bộ		60W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			5.600.000	5.600.000	5.600.000			
			bộ		70W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			5.909.000	5.909.000	5.909.000			
			bộ		75W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			6.000.000	6.000.000	6.000.000			
			bộ		80W; IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			6.200.000	6.200.000	6.200.000			
			bộ		90W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			6.300.000	6.300.000	6.300.000			
			bộ		100W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			7.000.000	7.000.000	7.000.000			
			bộ		120W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			7.500.000	7.500.000	7.500.000			
			bộ		140W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			9.000.000	9.000.000	9.000.000			
			bộ		150W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			9.091.000	9.091.000	9.091.000			

		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS ; Hiệu suất quang bộ đèn >= 155Lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W;IP68 Quang học, IK10		7.130.000	7.130.000	7.130.000			
			bộ		70W;IP68 Quang học, IK10		7.510.000	7.510.000	7.510.000			
			bộ		75W;IP68 Quang học, IK10		7.630.000	7.630.000	7.630.000			
			bộ		80W;IP68 Quang học, IK10		8.180.000	8.180.000	8.180.000			
			bộ		90W;IP68 Quang học, IK10		8.420.000	8.420.000	8.420.000			
			bộ		100W;IP68 Quang học, IK10		9.500.000	9.500.000	9.500.000			
			bộ		107W;IP68 Quang học, IK10		11.260.000	11.260.000	11.260.000			
			bộ		123W;IP68 Quang học, IK10		11.500.000	11.500.000	11.500.000			
			bộ		150W;IP68 Quang học, IK10		11.700.000	11.700.000	11.700.000			
			bộ		160W;IP68 Quang học, IK10		13.500.000	13.500.000	13.500.000			
		Đèn LED chiếu sáng đường phố bằng năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	FS168 20W		7.200.000	7.200.000	7.200.000			
			bộ		FS168 40W		10.200.000	10.200.000	10.200.000			
			bộ		FS168 60W		13.800.000	13.800.000	13.800.000			
			bộ		FS168 80W		17.800.000	17.800.000	17.800.000			
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL; IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	GL02, công suất 30W - 50W		6.380.000	6.380.000	6.380.000			
			bộ		GL02, công suất 55W - 80W		7.200.000	7.200.000	7.200.000			
			bộ		GL03, công suất 30W - 50W		7.680.000	7.680.000	7.680.000			
			bộ		GL03, công suất 55W - 80W		8.400.000	8.400.000	8.400.000			
		Tủ điều khiển chiếu sáng MFUHAILIGHT 3 pha	tủ	TCVN 7994-1:2009	Tủ 50A		23.572.727	23.572.727	23.572.727			
			tủ		Tủ 60A		27.472.727	27.472.727	27.472.727			
			tủ		Tủ 75A		28.818.182	28.818.182	28.818.182			
			tủ		Tủ 100A		32.500.000	32.500.000	32.500.000			
		Dây điện đơn cứng, bọc nhựa PVC	m	TCVN	VC 0.50 (F 0.80) 300/500 V		2.700	2.700	2.700			

	Cadivi - 300/500 V (ruột đồng)	m	6610-3	VC-1,00 (F1,13) 300/500 V
	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5- (2x16/-0,2)-0,6/1 kV
		m		VCmd-2x0,75- (2x24/0,2)-0,6/1 kV
		m		VCmd-2x1- (2x32/0,2)-0,6/1 kV
		m		VCmd-2x1,5-(2x30- 0,25)-0,6/1 kV
		m		VCmd-2x2,5-(2x10- 0,25)-0,6/1 kV
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCm-2x1- (2x2x32/0,25)- 300/500 V
		m		VCm-2x1,5- (2x30/0,25)- 300/500 V
		m		VCm-2x6- (2x7x12/0,30)- 300/500 V
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52) - 0,6/1 kV
		m		CV-2,5 (7/0,67)- 0,6/1 kV
		m		CV-10 (7/1,35)- 0,6/1 kV
		m		CV-50-0,6/1 kV
		m		CV-240-0,6/1 kV
		m		CV-300-0,6/1 kV
	Cáp điện lực hạ thế	m		CVV-1,0 (7/0,425)- 0,6/1 kV
		m		CVV-1,5 (7/0,52)- 0,6/1 kV

4.470	4.470	4.470
5.180	5.180	5.180
7.310	7.310	7.310
9.390	9.390	9.390
13.370	13.370	13.370
21.680	21.680	21.680
10.780	10.780	10.780
15.180	15.180	15.180
55.250	55.250	55.250
6.960	6.960	6.960
11.340	11.340	11.340
41.720	41.720	41.720
183.770	183.770	183.770
923.380	923.380	923.380
1.158.200	1.158.200	1.158.200
7.580	7.580	7.580
9.730	9.730	9.730

[illegible][illegible][illegible][illegible]

		giúp tăng thêm bảo vệ, vỏ PVC)	m	CVV/DATA-240 - 0,6/1 kV		1.018.990	1.018.990	1.018.990			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1 kV		73.140	73.140	73.140			
			m	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV		128.090	128.090	128.090			
			m	CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV		444.590	444.590	444.590			
			m	CVV/DSTA-2x150 0,6/1 kV		1.310.960	1.310.960	1.310.960			
			m	CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV		120.150	120.150	120.150			
			m	CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV		246.900	246.900	246.900			
			m	CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV		633.380	633.380	633.380			
			m	CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV		2.347.780	2.347.780	2.347.780			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (4 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV		106.240	106.240	106.240			
			m	CVV/DSTA - 3x16+1x10 - 0,6/1 kV		297.090	297.090	297.090			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ, 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp	m	CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1 kV		745.100	745.100	745.100			

Công ty
Cổ
phần
Dây cáp
điện
Việt
Nam

Việt
Nam

Tùy
theo
điều
kiện đơn
hàng

Đến
chân
công
trình tại
Khánh
Hòa

Báo giá
của
Công ty
Cổ phần
Dây cáp
điện Việt
Nam

	Cáp điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV
	Dây điện trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10
		m		C-50
	Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV
		m		DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV
		m		DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV
	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1 kV
		m		DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV
		m		DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV
		m		DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV
	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1 kV
		m		DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1 kV
		m		DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV
	Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC 95 -12/20(24) kV
		m		CX1V/WBC 240 -12/20(24) kV

3.684.010	3.684.010	3.684.010
37.840	37.840	37.840
188.690	188.690	188.690
62.150	62.150	62.150
124.910	124.910	124.910
336.160	336.160	336.160
22.970	22.970	22.970
124.190	124.190	124.190
355.580	355.580	355.580
436.900	436.900	436.900
43.470	43.470	43.470
121.870	121.870	121.870
385.610	385.610	385.610
434.700	434.700	434.700
1.022.750	1.022.750	1.022.750

	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m		CXV/SE-DSTA- 3x50 -12/20(24) kV
	Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2 / IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA- 3x400 -12/20(24) kV
	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV
		m		AV-35-0,6/1 kV
		m		AV-120-0,6/1 kV
		m		AV-500-0,6/1 kV
	Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)
		m		ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)
		m		ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)

1.085.930	1.085.930	1.085.930
5.513.150	5.513.150	5.513.150
8.870	8.870	8.870
16.260	16.260	16.260
50.740	50.740	50.740
201.670	201.670	201.670
20.000	20.000	20.000
38.760	38.760	38.760
96.500	96.500	96.500

		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	VN 6447/AS 3	LV-ABC-2x50 -0,6/1 kV	45.610	45.610	45.610			
		Ống luồn dây điện Cadivi	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn f16 dài 2,9m	27.170	27.170	27.170			
			ống		Ống luồn cứng f16 1250N-CA16H dài 2,9m	31.530	31.530	31.530			
			cuộn		Ống luồn đàn hồi CAF 16 dài 50m	253.980	253.980	253.980			
			cuộn		Ống luồn đàn hồi CAF 20 dài 50m	352.730	352.730	352.730			
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	109.790	109.790	109.790			
			m		CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	972.640	972.640	972.640			
		Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-4 -1,5kV DC	24.310	24.310	24.310			
			m		H1Z2Z2-K-6 -1,5kV DC	34.650	34.650	34.650			
			m		H1Z2Z2-K-240 -1,5kV DC	1.183.420	1.183.420	1.183.420			

		Đèn LED chiếu pha NLMT 100W (Model: CP03.SL.RAD 100W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 5V/12W, Quang thông đèn 1100Lm, pin lưu trữ 3.2V/10Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ					1.379.630	1.379.630	1.379.630			
		Đèn LED chiếu pha NLMT 200W (Model: CP03.SL.RAD 200W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 5V/20W, Quang thông đèn 1600Lm, pin lưu trữ 3.2V/18Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ					1.861.111	1.861.111	1.861.111			

	Đèn năng lượng mặt trời chiếu pha	Đèn LED chiếu pha NLMT 300W (Model: CP03.SL.RAD 300W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 6V/35W, Quang thông đèn 2400Lm, pin lưu trữ 3.2V/30Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3 ISO 9001:2015 RoHS		Rạng Đông	Việt Nam	2.541.667	2.541.667	2.541.667	Giá tại chân công trình		
		Đèn LED chiếu pha NLMT 400W (Model: CP03.SL.RAD 400W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 12V/50W, Quang thông đèn 3200Lm, pin lưu trữ 9.6V/12Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ					3.700.000	3.700.000	3.700.000			

		Đèn LED chiếu pha NLMT 500W (Model: CP03.SL.RAD 500W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 12V/60W, Quang thông đèn 4500Lm, pin lưu trữ 9.6V/18Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ				4.600.000	4.600.000	4.600.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD05.SL.RF 100W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 20W, Quang thông đèn 1200Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/15Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ				2.379.630	2.379.630	2.379.630		

		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 200W (Model: CSD05.SL.RF 200W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/30W, Quang thông đèn 2000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/25Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3 ISO 9001: 2015 RoHS				2.960.185	2.960.185	2.960.185	Giá tại chân công trình - Chưa bao gồm cần đèn	
	Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 300W (Model: CSD05.SL.RF 300W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/35W, Quang thông đèn 3000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/30Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ					3.200.000	3.200.000	3.200.000		

		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 400W (Model: CSD05.SL.RF 400W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/70W, Quang thông đèn 4000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/55Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ				5.160.185	5.160.185	5.160.185		
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 500W (Model: CSD05.SL.RF 500W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/90W, Quang thông đèn 5000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/65Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ				6.231.481	6.231.481	6.231.481		

		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 80W (Model: CSD08.SL 80W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/100W kích thước (1225x520x30)mm, Quang thông đèn 8000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/42Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ					15.400.000	15.400.000	15.400.000		
	Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường chất lượng cao	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD08.SL 100W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/130W kích thước (1120x670x35)mm, Quang thông đèn 10000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/54Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3 ISO 9001: 2015 RoHS				17.740.000	17.740.000	17.740.000		Giá tại chỗ

		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 120W (Model: CSD08.SL 120W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/170W kích thước (1480x670x35)mm, Quang thông đèn 12000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/60Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ				20.730.000	20.730.000	20.730.000		Chưa công trình - Chưa bao gồm cần đèn	Báo giá của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích
--	--	---	----	--	--	--	------------	------------	------------	--	---	--

	Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường chất lượng cao lai giữa năng lượng gió và mặt trời.	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT và gió 50W (Model: CSD08.SL.WIN 50W.MPL) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18.2V/120Wx2 kích thước (1120x670x35)mm, Turbine gió 200W-300W điện áp 12/24V, Quang thông đèn 5500Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/100Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3 ISO 9001: 2015 RoHS				39.732.761	39.732.761	39.732.761			nước Rạng Đông - Chi nhánh Nha Trang
		Đèn LED chiếu sáng đường 80W (Model: CSD08 80W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ					5.800.000	5.800.000	5.800.000			
	Đèn LED chiếu	Đèn LED chiếu sáng đường 100W (Model: CSD08 100W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ	TCVN 10885-1:2015/IEC				7.000.000	7.000.000	7.000.000			

	sáng đường (LED SMT- LumiLED- Philips;	Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD08 120W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ	62722- 1:2014 TCVN 10885-2- 1:2015/IEC 62722-2- 2:2014 TCVN 7722- 1:2009/IEC 60598- 1:2008 TCVN 7722-2- 3/IEC 60598-2-3 ISO 9001: 2015 RoHS				7.200.000	7.200.000	7.200.000			
	Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm, 5 cấp Dimming,	Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ					7.400.000	7.400.000	7.400.000			
	IK08, IP66, có đầu chò kết nối thông minh)	Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ					9.000.000	9.000.000	9.000.000			
		Bộ điều khiển đèn đường (Model: RD- CSD.ĐK01) gắn vào từng đèn.	bộ					3.200.000	3.200.000	3.200.000			
		Bộ điều khiển trung tâm đèn đường (Model: RD- CSD.GW01) gắn tủ điện	bộ					9.500.000	9.500.000	9.500.000			
		Đèn LED HIGH BAY 50W(Model: HB02 350/50W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ					1.342.000	1.342.000	1.342.000			

		Đèn LED HIGH BAY 70W(Model: HB02 350/70W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ					1.406.000	1.406.000	1.406.000		Giá tại chân công trình		
	LED HIGHT BAY (nhà xưởng- nhà thi đấu)	Đèn LED HIGH BAY 100W(Model: HB02 430/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ	ISO 9001: 2015 RoHS TCVN 10885-2- 1:2015/IEC 62776-2- 1:2015 TCVN 7722- 1:2009/IEC 60598-1: 2008				2.252.000	2.252.000	2.252.000				
		Đèn LED HIGH BAY 120W(Model: HB02 430/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ					2.582.000	2.582.000	2.582.000				
		Đèn LED HIGH BAY 150W(Model: HB02 430/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ					2.746.000	2.746.000	2.746.000				
		Đèn LED HIGH BAY 200W(Model: HB02 500/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ					3.328.000	3.328.000	3.328.000				
		Đèn LED HIGHBAY 100W (Model: HB03 290/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ					1.712.000	1.712.000	1.712.000				

	LED HIGHT BAY UFO (nhà xưởng - kho lạnh...)	Đèn LED Highbay 120W (Model: HB03 350/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ	ISO 9001: 2015 RoHS TCVN 10885-2- 1:2015/IEC 62776-2- 1:2015 TCVN 7722- 1:2009/IEC 60598-1: 2008				2.562.000	2.562.000	2.562.000	
		Đèn LED Highbay 150W (Model: HB03 350/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ					2.604.000	2.604.000	2.604.000	
		Đèn LED Highbay 200W (Model: HB03 390/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ					3.310.000	3.310.000	3.310.000	
	Đèn LED chiếu pha, góc chiếu 60/90 độ (IP66,IK0 8) (Chiếu sáng mặt ngoài, cây cảnh, sân bóng đá mini, sân tennis...)	Đèn LED chiếu pha 100W (Model: CP07 100W) ánh sáng 4000/5000K	bộ	ISO 9001: 2015 RoHS TCVN 10885-2- 1:2015/IEC 62776-2- 1:2015 TCVN 7722- 1:2009/IEC 60598-1: 2008				3.600.000	3.600.000	3.600.000	
		Đèn LED chiếu pha 150W (Model: CP07 150W) ánh sáng 4000/5000K	bộ					4.600.000	4.600.000	4.600.000	
		Đèn LED chiếu pha 200W (Model: CP07 200W) ánh sáng 4000/5000K	bộ					6.000.000	6.000.000	6.000.000	
		Đèn LED chiếu pha 250W (Model: CP07 250W) ánh sáng 4000/5000K	bộ					8.000.000	8.000.000	8.000.000	

Giá tại

		Đèn LED chiếu pha 400W (Model: CP07 400W) ánh sáng 4000/5000K	bộ				17.600.000	17.600.000	17.600.000		Giá tại chân công trình
	Tủ điều khiển chiếu sáng	Tủ 10A-5KW 2 ngõ ra (TĐKCS IOT 10A)	tủ				58.400.000	58.400.000	58.400.000		
		Tủ 20A-10KW 2 ngõ ra (TĐKCS IOT 20A)	tủ				61.400.000	61.400.000	61.400.000		
		Tủ 30A-15KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 30A)	tủ				68.200.000	68.200.000	68.200.000		
		Tủ 40A-20KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 40A)	tủ				71.800.000	71.800.000	71.800.000		
		Tủ 50A-25KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 50A)	tủ				75.900.000	75.900.000	75.900.000		
		Tủ 60A-30KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 60A)	tủ				79.700.000	79.700.000	79.700.000		
		Đèn LED Panel 600x600 40W (Model: P06 600x600/40W) - KPK	bộ				1.020.370	1.020.370	1.020.370		
		Đèn LED Panel 300x1200 40W (Model: P06 300x1200/40W) - KPK	bộ				1.020.370	1.020.370	1.020.370		
		Đèn LED Panel 600x600 40W (Model: P08 600x600/40W) - KPK	bộ				1.139.815	1.139.815	1.139.815		

		Đèn LED Panel 300x1200 40W (Model: P08 300x1200/40W) - KPK	bộ				1.139.815	1.139.815	1.139.815			
		Đèn LED Panel 600x1200 80W (Model: P08 600x1200/80W) - KPK	bộ				2.113.889	2.113.889	2.113.889			
	Tấm LED PANEL (âm trần) ánh sáng 3000K/65 00K	Đèn LED Panel 28W (Model: P07 150x1200/28W.PL US)	bộ				1.037.037	1.037.037	1.037.037			
		Đèn LED Panel 28W (Model: P07 300X600/28W.PLU S)	bộ				912.037	912.037	912.037			
		Đèn LED Panel 24W (Model: P07 300X300/24W.PLU S)	bộ				762.037	762.037	762.037			
		Đèn LED Panel 35W (Model: P07 600X600/35W.UR G.PLUS)	bộ				1.540.000	1.540.000	1.540.000			
		Đèn LED Panel 48W (Model: P07 600X600/48W.UR G.PLUS)	bộ				1.935.185	1.935.185	1.935.185			
		Đèn LED Panel 35W (Model: P07 300X1200/35W.UR G.PLUS)	bộ				1.540.000	1.540.000	1.540.000			
		Đèn LED Panel 48W (Model: P07 300X1200/48W.UR G.PLUS)	bộ				1.935.185	1.935.185	1.935.185			

ISO
9001:2015
RoHS
TCVN
10885-2-
1:2015/IEC
62776-2-
1:2015
TCVN
7722-
1:2009/IEC
60598-
1:2008

Giá tại
chân
công
trình -
Chưa
bao gồm
phụ kiện

		Đèn LED Panel 75W (Model: P07 600X1200/75W.UR G.PLUS)	bộ				3.222.593	3.222.593	3.222.593			
			m		CV 1.5(7/0,52) 0,6/1KV		5.580	5.580	5.580			
			m		CV 2.5(7/0,67) 0,6/1KV		8.999	8.999	8.999			
			m		CV 4.0(7/0,85) 0,6/1KV		14.665	14.665	14.665			
			m		CV 6.0(7/1,04) 0,6/1KV		21.315	21.315	21.315			
			m		CV 10.0(7/1,36) 0,6/1KV		34.462	34.462	34.462			
			m		CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV		54.694	54.694	54.694			
			m		CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV		84.804	84.804	84.804			
			m		CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV		117.150	117.150	117.150			
			m		CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV		160.230	160.230	160.230			
			m		CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV		228.580	228.580	228.580			
			m	TCVN AS/NZS5000.1:2 005	CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV		317.264	317.264	317.264			
			m		CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV		398.750	398.750	398.750			
			m		CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV		495.504	495.504	495.504			
			m		CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV		616.371	616.371	616.371			
			m		CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV		812.354	812.354	812.354			
			m		CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV		1.016.419	1.016.419	1.016.419			
			m		CV 1x400 (37/3,15) 0,6/1KV		1.316.516	1.316.516	1.316.516			

	m	CV 1x500 (37/3,15) 0,6/1KV
	m	CV 1x630 (37/3,15) 0,6/1KV
	m	CV 1x800 (37/3,15) 0,6/1KV
	m	VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V
	m	VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V
	m	VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V
	m	VCTFK 2x2.5 (50/0,20) 300/500V
	m	VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V
	m	VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V
	m	VCTF 3x0.75 300/500V
	m	VCTF 3x1.0- 300/500V
	m	VCTF 3x1.5- 300/500V
	m	VCTF 3x2.5- 300/500V
	m	VCTF 3x4.0- 300/500V
	m	VCTF 3x6.0- 300/500V
	m	AV 1x16 (V-75)
	m	AV 1x25 (V-75)
	m	AV 1x35 (V-75)
	m	AV 1x50 (V-75)
	m	AV 1x70 (V-75)
	m	AV 1x95 (V-75)
	m	AV 1x120 (V-75)
	m	AV 1x150 (V-75)

TCVN 6610-5/
IEC 60227-5AS/NZS
5000.1:2005

1.667.675	1.667.675	1.667.675	
2.152.707	2.152.707	2.152.707	
2.751.440	2.751.440	2.751.440	
6.753	6.753	6.753	
8.324	8.324	8.324	
11.513	11.513	11.513	
18.631	18.631	18.631	
29.471	29.471	29.471	
44.367	44.367	44.367	
10.398	10.398	10.398	
12.893	12.893	12.893	
17.910	17.910	17.910	
29.240	29.240	29.240	
45.197	45.197	45.197	
68.473	68.473	68.473	
7.322	7.322	7.322	
10.839	10.839	10.839	
14.291	14.291	14.291	
19.532	19.532	19.532	
27.350	27.350	27.350	
37.369	37.369	37.369	
46.161	46.161	46.161	
57.033	57.033	57.033	

	m	AV 1x185 (V-75)
	m	AV 1x240 (V-75)
	m	AV 1x300 (V-75)
	m	AV 1x400 (V-75)
	m	AV 1x500 (V-75)
	m	ABC 2x16mm2
	m	ABC 2x25mm2
	m	ABC 2x35mm2
	m	ABC 2x50mm2
	m	ABC 2x70mm2
	m	ABC 2x95mm2
	m	ABC 2x120mm2
	m	ABC 2x150mm2
	m	ABC 2x185mm2
	m	ABC 2x240mm2
	m	ABC 3x16
	m	ABC 3x25
	m	ABC 3x35
	m	ABC 3x50
	m	ABC 3x70
	m	ABC 3x95
	m	ABC 3x120
	m	ABC 3x150
	m	ABC 3x185
	m	ABC 3x240
	m	ABC 4x16
	m	ABC 4x25
	m	ABC 4x35
	m	ABC 4x50
	m	ABC 4x70
	m	ABC 4x95
	m	ABC 4x120
	m	ABC 4x150
	m	ABC 4x185
	m	ABC 4x240
	m	CXV 1x6
	m	CXV 1x10
	m	CXV 1x16

TCVN
6447:1998

70.821	70.821	70.821	
91.163	91.163	91.163	
113.030	113.030	113.030	
149.827	149.827	149.827	
183.958	183.958	183.958	
15.435	15.435	15.435	
21.565	21.565	21.565	
28.031	28.031	28.031	
38.213	38.213	38.213	
53.119	53.119	53.119	
72.325	72.325	72.325	
89.216	89.216	89.216	
109.181	109.181	109.181	
135.934	135.934	135.934	
173.082	173.082	173.082	
22.568	22.568	22.568	
31.916	31.916	31.916	
41.220	41.220	41.220	
56.273	56.273	56.273	
78.465	78.465	78.465	
106.971	106.971	106.971	
133.332	133.332	133.332	
163.228	163.228	163.228	
201.275	201.275	201.275	
259.776	259.776	259.776	
29.561	29.561	29.561	
42.097	42.097	42.097	
54.996	54.996	54.996	
74.951	74.951	74.951	
104.583	104.583	104.583	
142.643	142.643	142.643	
176.880	176.880	176.880	
216.591	216.591	216.591	
268.125	268.125	268.125	
345.025	345.025	345.025	
23.034	23.034	23.034	
36.570	36.570	36.570	
56.324	56.324	56.324	

		m	CXV 1x25		86.624	86.624	86.624		
		m	CXV 1x35		119.281	119.281	119.281		
		m	CXV 1x50		162.450	162.450	162.450		
		m	CXV 1x70		231.325	231.325	231.325		
		m	CXV 1x95		320.097	320.097	320.097		
		m	CXV 1x120		402.313	402.313	402.313		
		m	CXV 1x150		499.515	499.515	499.515		
		m	CXV 1x185		621.500	621.500	621.500		
		m	CXV 1x240		817.560	817.560	817.560		
		m	CXV 1x300		1.021.808	1.021.808	1.021.808		
		m	CXV2x4mm2		34.081	34.081	34.081		
		m	CXV2x6mm2		49.936	49.936	49.936		
		m	CXV 2x10mm2		77.435	77.435	77.435		
		m	CXV 2x16mm2		117.866	117.866	117.866		
		m	CXV 2x25mm2		181.560	181.560	181.560		
		m	CXV 4x16		227.676	227.676	227.676		
		m	CXV 4x25		353.849	353.849	353.849		
		m	CXV 4x35		485.537	485.537	485.537		
		m	CXV 4x50		661.099	661.099	661.099		
		m	CXV 4x70		942.961	942.961	942.961		
		m	CXV 4x95		1.291.330	1.291.330	1.291.330		
		m	CXV 4x120		1.621.798	1.621.798	1.621.798		
		m	CXV 4x150		2.014.269	2.014.269	2.014.269		
		m	CXV 4x185		2.505.847	2.505.847	2.505.847		
		m	CXV 4x240		3.293.831	3.293.831	3.293.831		
		m	CXV 4x300		4.116.241	4.116.241	4.116.241		
		m	CXV 4x400		5.330.278	5.330.278	5.330.278		
		m	CXV 3x16+1x10		209.710	209.710	209.710		
		m	CXV 3x25+1x16		322.474	322.474	322.474		
		m	CXV 3x35+1x16		420.698	420.698	420.698		
		m	CXV 3x35+1x25		452.734	452.734	452.734		
		m	CXV 3x50+1x25		584.719	584.719	584.719		
		m	CXV 3x50+1x35		617.666	617.666	617.666		
		m	CXV 3x70+1x35		828.062	828.062	828.062		
		m	CXV 3x70+1x50		871.551	871.551	871.551		
		m	CXV 3x95+1x50		1.131.373	1.131.373	1.131.373		
		m	CXV 3x95+1x70		1.201.614	1.201.614	1.201.614		
		m	CXV 3x120+1x70		1.450.440	1.450.440	1.450.440		
Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun			Thượng Đình	Việt Nam			Đến chân công trình	Báo giá của Chi nhánh CTCP Dây và Cáp điện Thượng Đình tại Đắk Lắk

		m	CXV 3x120+1x95	1.539.493	1.539.493	1.539.493	
		m	CXV 3x150+1x70	1.742.529	1.742.529	1.742.529	
		m	CXV 3x150+1x95	1.831.529	1.831.529	1.831.529	
		m	CXV 3x150+1x120	1.914.726	1.914.726	1.914.726	
		m	CXV 3x185+1x95	2.201.336	2.201.336	2.201.336	
		m	CXV 3x185+1x120	2.285.452	2.285.452	2.285.452	
		m	CXV 3x185+1x150	2.382.874	2.382.874	2.382.874	
		m	CXV 3x240+1x120	2.876.482	2.876.482	2.876.482	
		m	CXV 3x240+1x150	2.974.041	2.974.041	2.974.041	
		m	CXV 3x240+1x185	3.096.181	3.096.181	3.096.181	
		m	CXV 3x300+1x150	3.589.098	3.589.098	3.589.098	
		m	CXV 3x300+1x185	3.712.467	3.712.467	3.712.467	
		m	CVV 3x16+1x10	206.114	206.114	206.114	
		m	CVV 3x25+1x16	318.971	318.971	318.971	
		m	CVV 3x35+1x16	420.247	420.247	420.247	
		m	CVV 3x35+1x25	451.425	451.425	451.425	
		m	CVV 3x50+1x25	586.872	586.872	586.872	
		m	CVV 3x50+1x35	621.771	621.771	621.771	
		m	CVV 3x70+1x35	827.759	827.759	827.759	
		m	CVV 3x70+1x50	872.891	872.891	872.891	
		m	CVV 3x95+1x50	1.149.740	1.149.740	1.149.740	
		m	CVV 3x95+1x70	1.219.370	1.219.370	1.219.370	
		m	CVV 3x120+1x70	1.467.360	1.467.360	1.467.360	
		m	DSTA 2x6	58.292	58.292	58.292	
		m	DSTA 2x10	86.868	86.868	86.868	
		m	DSTA 2x16	129.016	129.016	129.016	
		m	DSTA 2x25	193.527	193.527	193.527	
		m	DSTA 2x35	260.862	260.862	260.862	
		m	DSTA 2x50	352.240	352.240	352.240	
		m	DSTA 2x70	497.616	497.616	497.616	
		m	DSTA 2x95	686.912	686.912	686.912	
		m	DSTA 2x120	856.641	856.641	856.641	
		m	DSTA 2x150	1.061.635	1.061.635	1.061.635	
		m	DSTA 4x6	104.248	104.248	104.248	
		m	DSTA 4x10	160.133	160.133	160.133	
		m	DSTA 4x16	242.031	242.031	242.031	

TCVN 5935-1/
IEC 60502-1

		m	DSTA 4x25	367.400	367.400	367.400	
		m	DSTA 4x35	501.222	501.222	501.222	
		m	DSTA 4x50	679.822	679.822	679.822	
		m	DSTA 4x70	976.359	976.359	976.359	
		m	DSTA 4x95	1.327.471	1.327.471	1.327.471	
		m	DSTA 4x120	1.663.725	1.663.725	1.663.725	
		m	DSTA 4x150	2.062.120	2.062.120	2.062.120	
		m	DSTA 4x185	2.560.611	2.560.611	2.560.611	
		m	DSTA 4x240	3.355.146	3.355.146	3.355.146	
		m	DSTA 3x35+1x16	434.828	434.828	434.828	
		m	DSTA 3x35+1x25	468.018	468.018	468.018	
		m	DSTA 3x50+1x25	600.629	600.629	600.629	
		m	DSTA 3x50+1x35	635.773	635.773	635.773	
		m	DSTA 3x70+1x35	860.333	860.333	860.333	
		m	DSTA 3x70+1x50	904.757	904.757	904.757	
		m	DSTA 3x95+1x50	1.166.499	1.166.499	1.166.499	
		m	DSTA 3x95+1x70	1.237.195	1.237.195	1.237.195	
		m	DSTA 3x120+1x70	1.490.052	1.490.052	1.490.052	
		m	DSTA 3x120+1x95	1.580.973	1.580.973	1.580.973	
		m	DSTA 3x150+1x70	1.788.767	1.788.767	1.788.767	
		m	DSTA 3x150+1x95	1.879.982	1.879.982	1.879.982	
		m	DSTA 3x150+1x120	1.963.038	1.963.038	1.963.038	
		m	DSTA 3x185+1x95	2.252.055	2.252.055	2.252.055	
		m	DSTA 3x185+1x120	2.338.532	2.338.532	2.338.532	
		m	DSTA 3x185+1x150	2.437.279	2.437.279	2.437.279	
		m	DSTA 3x240+1x120	2.932.570	2.932.570	2.932.570	
		m	DSTA 3x240+1x150	3.032.558	3.032.558	3.032.558	
		m	DSTA 3x240+1x185	3.155.975	3.155.975	3.155.975	
		m	DSTA 3x300+1x150	3.653.335	3.653.335	3.653.335	

		m	DSTA 3x300+1x185	3.782.218	3.782.218	3.782.218	
		m	DSTA 3x300+1x240	3.980.859	3.980.859	3.980.859	
		m	CF 10	379.819	379.819	379.819	
		m	CF 16	375.409	375.409	375.409	
		m	CF 25	375.333	375.333	375.333	
		m	CF 35	375.042	375.042	375.042	
		m	CF 50	375.921	375.921	375.921	
		m	CF 70	375.377	375.377	375.377	
		m	CF 95	375.292	375.292	375.292	
		m	CF 120	375.249	375.249	375.249	
		m	As 50/8.0	94.448	94.448	94.448	
		m	As 70/11	94.090	94.090	94.090	
		m	As 95/16	93.995	93.995	93.995	
		m	As 120/19	97.348	97.348	97.348	
		m	As 150/19	100.788	100.788	100.788	
		m	As 150/24	96.268	96.268	96.268	
		m	AsX 50/8.0-3.5	30.609	30.609	30.609	
		m	AsX 70/11-3.5	40.485	40.485	40.485	
		m	AsX 95/16-3.5	53.482	53.482	53.482	
		m	AsX 120/19-3.5	63.352	63.352	63.352	
		m	AsX 120/27-3.5	64.930	64.930	64.930	
		m	AsX 150/19-3.5	75.652	75.652	75.652	
		m	AsX 150/24-3.5	77.745	77.745	77.745	
		m	AsX 150/34-3.5	80.785	80.785	80.785	
		m	AsX 185/24-3.5	93.223	93.223	93.223	
		m	CXV/CWS-W 1x35- 24kV	225.883	225.883	225.883	
		m	CXV/CWS-W 1x50- 24kV	271.419	271.419	271.419	
		m	CXV/CWS-W 1x70- 24kV	345.440	345.440	345.440	
		m	CXV/CWS-W 1x95- 24kV	438.973	438.973	438.973	
		m	CXV/CWS-W 1x120-24kV	524.689	524.689	524.689	
		m	CXV/CWS-W 1x150-24kV	657.453	657.453	657.453	

			m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x185-24kV		789.591	789.591	789.591			
			m		CXV/CWS-W 1x240-24kV		991.733	991.733	991.733			
			m		CXV/CWS-W 1x300-24kV		1.207.463	1.207.463	1.207.463			
			m		CXV/CTS-W 3x35- 24kV		624.649	624.649	624.649			
			m		CXV/CTS-W 3x50- 24kV		769.094	769.094	769.094			
			m		CXV/CTS-W 3x70- 24kV		1.007.829	1.007.829	1.007.829			
			m		CXV/CTS-W 3x95- 24kV		1.293.078	1.293.078	1.293.078			
			m		CXV/CTS-W 3x120-24kV		1.564.152	1.564.152	1.564.152			
			m		CXV/CTS-W 3x150-24kV		1.871.049	1.871.049	1.871.049			
			m		CXV/CTS-W 3x185-24kV		2.283.687	2.283.687	2.283.687			
			m		CXV/CTS-W 3x240-24kV		2.907.144	2.907.144	2.907.144			
3	Thiết bị giao thông các loại											
			tấm		Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS400		962.000	1.036.000	1.036.000			
			tấm		Tấm sóng giữa (3320*310*3)mm SS400		1.435.000	1.483.000	1.483.000			
			tấm		Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS400		1.789.000	1.849.000	1.849.000			
			tấm		Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS400		1.867.000	1.931.000	1.931.000			
		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng được mạ kẽm	tấm		Tấm sóng đầu (700*310*3)mm SS400		330.000	358.000	358.000			

	được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	tấm	Tấm sóng giữa (2330*310*3)mm SS540		1.010.000	1.040.300	1.040.300			
		tấm	Tấm sóng giữa (3330*310*3)mm SS540		1.507.000	1.552.210	1.552.210			
		tấm	Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS540		1.879.000	1.935.370	1.935.370			
		tấm	Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS540		1.961.000	2.019.830	2.019.830			
		tấm	Tấm sóng giữa (700*310*3)mm SS540		350.000	360.500	360.500			
	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	tấm	Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS400		1.645.714	1.666.000	1.666.000			
		tấm	Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS400		2.355.238	2.386.000	2.386.000			
		tấm	Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS400		2.936.190	2.974.000	2.974.000			
		tấm	Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS400		3.063.810	3.105.000	3.105.000			
		tấm	Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS400		536.190	570.000	570.000			
		tấm	Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS540		1.728.000	1.779.840	1.779.840			
		tấm	Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS540		2.473.000	2.547.190	2.547.190			

		tấm	TCVN 12681:2019	Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS540	3.083.000	3.175.490	3.175.490			
		tấm		Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS540	3.217.000	3.313.510	3.313.510			
		tấm		Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS540	563.000	579.890	579.890			
	Cột đỡ hộ lan được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	cột		Cột thép U (150*150*1750*5)m m	1.330.000	1.272.000	1.272.000			
		cột		Cột thép U (160*160*1750*5)m m	1.419.000	1.355.000	1.355.000			
		cột		Cột thép vuông (150*150*1750*5)m m	1.622.000	1.764.000	1.764.000			
		cột		Cột thép vuông (160*160*1750*5)m m	1.840.000	1.884.000	1.884.000			
		cột		Cột thép U (160*160*2000*5)m m	1.502.000	1.548.000	1.548.000			
		cột		Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu	1.500.000	1.680.000	1.680.000			
	Hộp đệm	hộp		Hộp đệm U (150*150*360*5)m m	274.000	282.220	282.220			
		hộp		Hộp đệm U (160*160*360*5)m m	292.000	300.760	300.760			
		hộp		Hộp đệm vuông (150*150*360*5mm	371.000	382.130	382.130			

Vật liệu khác

		biển		Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		720.000	740.000	740.000			
		biển		Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		698.000	715.000	715.000			
	Biển báo phản quang	biển		Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		1.120.000	1.150.000	1.150.000			
		m ²		Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		1.531.000	1.607.550	1.607.550			
		m ²		Biển báo chữ vuông, tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm + khung hộp (20x40) nhúng kẽm		1.950.000	2.100.000	2.100.000			
	Trụ đỡ biển báo	md		Trụ đỡ D76 dày 2mm		140.000	160.000	160.000			
		md		Trụ đỡ D 90 dày 2mm		170.000	190.000	190.000			
		md		Trụ đỡ D114 dày 2mm		220.000	260.000	260.000			
		cái		Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)		4.050.000	4.800.000	4.800.000			

		Gương cầu lồi Inox	cái		Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)		5.400.000	5.800.000	5.800.000			
	sơn	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011	Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao)		23.000	23.000	23.000			
			kg		Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)		24.500	24.500	24.500			
			kg		Sơn lót Futun 16kg/thùng		83.000	83.000	83.000			
			kg		Hạt phản quang 25 kg/bao		23.000	23.000	23.000			
	Vật liệu khác	Nhà thép tiền chế	kg	TCXDVN 170:2007	Nhà thép tiền chế Phương Tuấn		38.000	40.000	40.000			
		Song chắn rác bằng gang	kg	Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015	Song chắn rác và khung bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ		35.000	39.000	39.000			
		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng		5.700.000	5.700.000	5.700.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Bảo giá của Công ty TNHH SX&TM Phương Tuấn
			md		Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn		4.700.000	4.700.000	4.700.000			

Phương Tuấn

Việt Nam

			trụ	- Thân trụ cao 6m, D130/200mm, dày 5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 10mm. - Tay vươn tròn côn dài 4m, D80/120mm, dày 4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường dày 10mm.	10.800.000	12.960.000	12.960.000			
			trụ	- Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vươn tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân trên dày 10mm.	21.500.000	25.800.000	25.800.000			

trụ		- Thân trụ tròn côn 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm. - Tay vịn dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm.
trụ		Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm: - 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời. - 1 Pin năng lượng mặt trời 22W. - 1 Bình Accu GP 12V-7Ah. - 1 Bộ điều khiển nạp điện. - 1 mạch điều khiển chớp vàng. - 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm.
trụ		Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm

18.700.000	22.440.000	22.440.000
14.500.000	17.400.000	17.400.000
3.150.000	3.780.000	3.780.000

		Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm).
	trụ	
	trụ	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cản đèn đơn cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân.

3.950.000	4.740.000	4.740.000
4.360.000	5.232.000	5.232.000

			trụ		Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.			3.720.000	4.464.000	4.464.000			
			trụ		Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm).			4.200.000	5.040.000	5.040.000			
			trụ		Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm.			5.600.000	6.720.000	6.720.000			
4	Ống nhựa và phụ kiện kèm theo												
	Thiết bị nước các loại Ống nước uPVC tiêu	Ống uPVC 21 x 3.0mm	m	TCVN 8491:2011				15.876	15.876	15.876			
		Ống uPVC 27 x 3.0mm	m					20.952	20.952	20.952			
		Ống uPVC 34 x 3.0mm	m					26.568	26.568	26.568			
		Ống uPVC 42 x 3.0mm	m					34.344	34.344	34.344			
		Ống uPVC 49 x 3.0mm	m					39.960	39.960	39.960			
		Ống uPVC 60 x 2.8mm	m					47.520	47.520	47.520			

	chuẩn	Ống uPVC 60 x 3,0mm	m				50.112	50.112	50.112			
		Ống uPVC 90 x 3.0mm	m				75.168	75.168	75.168			
		Ống uPVC 114 x 3.8mm	m	TCVN 8491:2011			123.444	123.444	123.444			
		Ống uPVC 114 x 4.9mm	m				158.112	158.112	158.112			
	Ống nước uPVC mở rộng	Ống uPVC 21 x 1.3mm	m	TCVN 8491:2011			9.072	9.072	9.072	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	
		Ống uPVC 21 x 1.7mm	m				9.720	9.720	9.720			
		Ống uPVC 27 x 1.6mm	m				12.960	12.960	12.960			
		Ống uPVC 27 x 1.9mm	m				15.012	15.012	15.012			
		Ống uPVC 34 x 1.9mm	m				18.792	18.792	18.792			
		Ống uPVC 34 x 2.2mm	m				21.708	21.708	21.708			
		Ống uPVC 42 x 1.9mm	m				24.408	24.408	24.408			
		Ống uPVC 42 x 2.2mm	m				27.756	27.756	27.756			
		Ống uPVC 49 x 2.1mm	m				30.672	30.672	30.672			
		Ống uPVC 49 x 2.5mm	m				37.044	37.044	37.044			
		Ống uPVC 60 x 1.8mm	m				34.452	34.452	34.452			
		Ống uPVC 60 x 2.5mm	m				46.764	46.764	46.764			
		Ống uPVC 90 x 1.7mm	m				45.036	45.036	45.036			
		Ống uPVC 90 x 2.6mm	m				72.900	72.900	72.900			
		Ống uPVC 90 x 3.5mm	m				94.824	94.824	94.824			

		Ống uPVC 114 x 2.2mm	m				79.272	79.272	79.272			
		Ống uPVC 114 x 3.1mm	m				109.836	109.836	109.836			
		Ống uPVC 114 x 4.5mm	m				153.468	153.468	153.468			
		Ống uPVC 168 x 3.2mm	m				167.940	167.940	167.940			
		Ống uPVC 168 x 4.5mm	m				228.096	228.096	228.096			
		Ống uPVC 168 x 6.6mm	m				329.292	329.292	329.292			
		Ống uPVC 220 x 4.2mm	m				280.368	280.368	280.368			
		Ống uPVC 220 x 5.6mm	m				372.708	372.708	372.708			
		Ống uPVC 220 x 8.3mm	m				534.168	534.168	534.168			
		Nối giảm uPVC 27/21	cái				3.240	3.240	3.240			
		Nối giảm uPVC 34/21	cái				3.996	3.996	3.996			
		Nối giảm uPVC 34/27	cái				4.536	4.536	4.536			
		Nối giảm uPVC 42/21	cái				5.832	5.832	5.832			
		Nối giảm uPVC 42/27	cái				6.156	6.156	6.156			
		Nối giảm uPVC 42/34	cái				6.912	6.912	6.912			
		Nối giảm uPVC 49/21	cái				8.360	8.360	8.360			
		Nối giảm uPVC 49/27	cái				8.208	8.208	8.208			
		Nối giảm uPVC 49/34	cái				9.612	9.612	9.612			
		Nối giảm uPVC 49/42	cái				10.260	10.260	10.260			

	Nối giảm uPVC 60/21	cái	TCVN 8491-3:2011		Bình Minh	Việt Nam	12.312	12.312	12.312	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)
	Nối giảm uPVC 60/27	cái					12.960	12.960	12.960		
	Nối giảm uPVC 60/34	cái					24.256	24.256	24.256		
	Nối giảm uPVC 60/42 mỏng	cái					4.428	4.428	4.428		
	Nối giảm uPVC 60/42 dày	cái					14.904	14.904	14.904		
	Nối giảm uPVC 60/49 mỏng	cái					4.428	4.428	4.428		
	Nối giảm uPVC 60/49 dày	cái					15.444	15.444	15.444		
	Nối giảm uPVC 90/34 mỏng	cái					13.500	13.500	13.500		
	Nối giảm uPVC 90/42 mỏng	cái					13.824	13.824	13.824		
	Nối giảm uPVC 90/49 dày	cái					30.672	30.672	30.672		
	Nối giảm uPVC 90/60 mỏng	cái					14.364	14.364	14.364		
	Nối giảm uPVC 90/60 dày	cái					31.104	31.104	31.104		
	Nối giảm uPVC 114/60M	cái					25.272	25.272	25.272		
	Nối giảm uPVC 114/60D	cái					61.452	61.452	61.452		
	Nối giảm uPVC 114/90M	cái					25.596	25.596	25.596		
	Nối giảm uPVC 114/90D	cái					68.796	68.796	68.796		
	Nối giảm uPVC 168/90 mỏng	cái					106.596	106.596	106.596		
	Nối giảm uPVC 168/114 mỏng	cái					83.916	83.916	83.916		
	Nối giảm uPVC 168/114 dày	cái					183.060	183.060	183.060		

	Nối giảm uPVC 220/114M	cái	TCVN 8491-3:2011	
	Nối giảm uPVC 220/168TC	cái		
	Nối uPVC 21	cái		
	Nối uPVC 27	cái		
	Nối uPVC 34	cái		
	Nối uPVC 42	cái		
	Nối uPVC 49	cái		
	Nối uPVC 60M	cái		
	Nối uPVC 60D	cái		
	Nối uPVC 90M	cái		
	Nối uPVC 90D	cái		
	Nối uPVC 114M	cái		
	Nối uPVC 114D	cái		
	Nối uPVC 168M	cái		
	Nối uPVC 220M	cái		
	Nối ren ngoài uPVC 21/27	cái		
	Nối ren ngoài uPVC 21/34	cái		
	Nối ren ngoài uPVC 27/21	cái		
	Nối ren ngoài uPVC 27/34	cái		
	Nối ren ngoài uPVC 34/27	cái		
	Nối ren ngoài uPVC 42/34	cái		
	Nối ren ngoài uPVC 21	cái		
	Nối ren ngoài uPVC 21 T	cái		
	Nối ren ngoài uPVC 27	cái		
	Nối ren ngoài uPVC 27T	cái		
	Nối ren ngoài uPVC 34	cái		

228.420	228.420	228.420
459.972	459.972	459.972
2.376	2.376	2.376
3.456	3.456	3.456
5.724	5.724	5.724
7.884	7.884	7.884
12.096	12.096	12.096
7.344	7.344	7.344
18.684	18.684	18.684
17.064	17.064	17.064
40.608	40.608	40.608
24.840	24.840	24.840
80.568	80.568	80.568
97.200	97.200	97.200
258.984	258.984	258.984
2.268	2.268	2.268
4.428	4.428	4.428
2.484	2.484	2.484
4.646	4.646	4.646
3.456	3.456	3.456
6.804	6.804	6.804
2.160	2.160	2.160
23.220	23.220	23.220
3.240	3.240	3.240
25.920	25.920	25.920
5.616	5.616	5.616

	Nối ren ngoài uPVC 42	cái			7.992	7.992	7.992		
	Nối ren ngoài uPVC 49	cái			9.720	9.720	9.720		
	Nối ren ngoài uPVC 60	cái			14.364	14.364	14.364		
	Nối ren ngoài uPVC 90	cái			32.832	32.832	32.832		
	Nối ren ngoài uPVC 114	cái			63.720	63.720	63.720		
	Co giảm uPVC 27/21	cái			3.672	3.672	3.672		
	Co giảm uPVC 34/21	cái			4.860	4.860	4.860		
	Co giảm uPVC 34/27	cái			5.724	5.724	5.724		
	Co giảm uPVC 42/27	cái			8.100	8.100	8.100		
	Co giảm uPVC 42/34	cái			9.288	9.288	9.288		
	Co giảm uPVC 49/27	cái			9.612	9.612	9.612		
	Co giảm uPVC 49/34	cái			11.556	11.556	11.556		
	Co giảm uPVC 90/60m	cái			17.928	17.928	17.928		
	Co giảm uPVC 90/60d	cái			46.656	46.656	46.656		
	Co giảm uPVC 114/60m	cái			34.128	34.128	34.128		
	Co giảm uPVC 114/90m	cái			38.124	38.124	38.124		
	Nối ren trong uPVC 21	cái			2.376	2.376	2.376		
	Nối ren trong uPVC 27	cái			3.672	3.672	3.672		
	Nối ren trong uPVC 21 thau	cái			15.228	15.228	15.228		

	Nối ren trong uPVC 27 thau	cái	TCVN 8491-3:2011		Bình Minh	Việt Nam	19.764	19.764	19.764	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt
	Nối ren trong uPVC 34	cái					5.724	5.724	5.724			
	Nối ren trong uPVC 42	cái					7.776	7.776	7.776			
	Nối ren trong uPVC 49	cái					11.340	11.340	11.340			
	Nối ren trong uPVC 60	cái					17.712	17.712	17.712			
	Nối ren trong uPVC 90	cái					39.204	39.204	39.204			
	Co ren trong uPVC 21 thau	cái					15.444	15.444	15.444			
	Co ren trong uPVC 27 thau	cái					25.920	25.920	25.920			
	Co ren trong uPVC 21/27 thau	cái					16.740	16.740	16.740			
	Co ren trong uPVC 27/21 thau	cái					19.980	19.980	19.980			
	Co ren trong uPVC 34/21 thau	cái					21.060	21.060	21.060			
	Co ren trong uPVC 34/27 thau	cái					24.408	24.408	24.408			
	Co ren ngoài uPVC 21	cái					4.752	4.752	4.752			
	Co ren ngoài uPVC 27	cái					6.156	6.156	6.156			
	Co ren ngoài uPVC 21 thau	cái					21.168	21.168	21.168			
	Co ren ngoài uPVC 27 thau	cái					35.316	35.316	35.316			
	Co ren ngoài uPVC 34	cái					10.800	10.800	10.800			
	Nối ren trong giảm uPVC 21/27	cái					3.024	3.024	3.024			
	Nối ren trong giảm uPVC 27/21	cái					3.240	3.240	3.240			

		Nối ren trong giảm uPVC 27/34	cái				4.536	4.536	4.536		
		Co ren ngoài giảm uPVC 21/27	cái				5.400	5.400	5.400		
		Co ren ngoài giảm uPVC 21/34	cái				6.588	6.588	6.588		
		Co ren ngoài giảm uPVC 27/21	cái				6.156	6.156	6.156		
		Co ren ngoài giảm uPVC 27/34	cái				9.072	9.072	9.072		
		Co ren ngoài giảm uPVC 34/27	cái				8.100	8.100	8.100		
		Khớp nối sống uPVC 21	cái				10.908	10.908	10.908		
		Khớp nối sống uPVC 27	cái				15.228	15.228	15.228		
		Khớp nối sống uPVC 34	cái				21.492	21.492	21.492		
		Khớp nối sống uPVC 42	cái				26.352	26.352	26.352		
		Khớp nối sống uPVC 49	cái				44.172	44.172	44.172		
		Khớp nối sống uPVC 60	cái				63.936	63.936	63.936		
	Ống nước PPR Bình Minh	Co uPVC 21	cái				3.240	3.240	3.240		
		Co uPVC 27	cái				5.184	5.184	5.184		
		Co uPVC 34	cái				7.344	7.344	7.344		
		Co uPVC 42	cái				11.016	11.016	11.016		
		Co uPVC 49	cái				17.496	17.496	17.496		
		Co uPVC 60M	cái				12.312	12.312	12.312		
		Co uPVC 60D	cái				27.756	27.756	27.756		
		Co uPVC 90M	cái				28.944	28.944	28.944		
		Co uPVC 90D	cái				69.120	69.120	69.120		
		Co uPVC 114M	cái				60.156	60.156	60.156		
		Co uPVC 114D	cái				159.516	159.516	159.516		
		Co uPVC 168M	cái				166.536	166.536	166.536		
		Lõi uPVC 21	cái				2.808	2.808	2.808		
		Lõi uPVC 27	cái				4.320	4.320	4.320		
		Lõi uPVC 34	cái				6.804	6.804	6.804		

TCVN
8491-3:2011Bình
MinhViệt
NamTheo
thỏa
thuận
hợp đồngBao vận
chuyển
trong
phạm vi
10km (từ
kho Gia
Việt
nhuộm

		Lõi uPVC 42	cái			9.612	9.612	9.612	Phan Rang)
		Lõi uPVC 49	cái			14.580	14.580	14.580	
		Lõi uPVC 60M	cái			10.692	10.692	10.692	
		Lõi uPVC 60D	cái			22.464	22.464	22.464	
		Lõi uPVC 90M	cái			24.192	24.192	24.192	
		Lõi uPVC 90D	cái			53.028	53.028	53.028	
		Lõi uPVC 114M	cái			47.412	47.412	47.412	
		Lõi uPVC 114D	cái			107.892	107.892	107.892	
		Lõi uPVC 168M	cái			144.828	144.828	144.828	
		Lõi uPVC 168D	cái			365.688	365.688	365.688	
		Tê cong uPVC 60 mỏng	cái			21.168	21.168	21.168	
		Tê cong uPVC 90 mỏng	cái			55.080	55.080	55.080	
		Tê cong uPVC 114 mỏng	cái			99.684	99.684	99.684	
		Tê cong uPVC 90/60 mỏng	cái			34.452	34.452	34.452	
		Tê ren ngoài 21 thau	cái			21.168	21.168	21.168	
		Tê ren ngoài 27 thau	cái			32.832	32.832	32.832	
		Nắp bịt 21	cái			1.944	1.944	1.944	
		Nắp bịt 27	cái			2.160	2.160	2.160	
		Nắp bịt 34	cái			3.996	3.996	3.996	
		Nắp bịt 42	cái			5.184	5.184	5.184	
		Nắp bịt 49	cái			7.884	7.884	7.884	
		Nắp bịt 60	cái			13.284	13.284	13.284	
		Nắp bịt 90	cái			31.104	31.104	31.104	
		Nắp bịt 114	cái			66.852	66.852	66.852	
		Tê ren trong uPVC 21/27	cái			19.440	19.440	19.440	
		Tê ren trong uPVC 21 thau	cái			16.740	16.740	16.740	
		Tê ren trong uPVC 27 thau	cái			18.684	18.684	18.684	
		Tê ren trong uPVC 34 thau	cái			23.544	23.544	23.544	
		Con thô uPVC 60	cái			47.844	47.844	47.844	

	Con thỏ uPVC 90	cái				74.736	74.736	74.736			
	Tê giảm uPVC 27/21	cái				5.184	5.184	5.184			
	Tê giảm uPVC 34/21	cái				7.992	7.992	7.992			
	Tê giảm uPVC 34/27	cái				9.288	9.288	9.288			
	Tê giảm uPVC 42/21	cái				11.340	11.340	11.340			
	Tê giảm uPVC 42/27	cái				11.340	11.340	11.340			
	Tê giảm uPVC 42/34	cái				12.636	12.636	12.636			
	Tê giảm uPVC 49/21	cái	TCVN 8491-3:2011	Bình Minh	Việt Nam	14.904	14.904	14.904	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	
	Tê giảm uPVC 49/27	cái				16.200	16.200	16.200			
	Tê giảm uPVC 49/34	cái				17.820	17.820	17.820			
	Tê giảm uPVC 49/42	cái				19.980	19.980	19.980			
	Tê giảm uPVC 60/21	cái				23.760	23.760	23.760			
	Tê giảm uPVC 60/27	cái				26.352	26.352	26.352			
	Tê giảm uPVC 60/34	cái				24.516	24.516	24.516			
	Tê giảm uPVC 60/42	cái				27.540	27.540	27.540			
	Tê giảm uPVC 60/49	cái				31.104	31.104	31.104			
	Tê giảm uPVC 90/34	cái				58.536	58.536	58.536			
	Tê giảm uPVC 90/60 mỏng	cái				29.160	29.160	29.160			
	Tê giảm uPVC 90/60 dày	cái				70.200	70.200	70.200			
	Tê giảm uPVC 114/60 mỏng	cái				41.148	41.148	41.148			

	Tê giảm uPVC 114/60 dày	cái			128.628	128.628	128.628		
	Tê giảm uPVC 114/90 mỏng	cái			63.936	63.936	63.936		
	Tê giảm uPVC 114/90 dày	cái			148.176	148.176	148.176		
	Keo dán ống uPVC 25gr	cái			5.720	5.720	5.720		
	Keo dán ống uPVC 50gr	cái			9.790	9.790	9.790		
	Keo dán ống uPVC 100gr	cái			17.930	17.930	17.930		
	Keo dán ống uPVC 200gr	cái			46.200	46.200	46.200		
	Keo dán ống uPVC 500gr	cái			83.930	83.930	83.930		
	Keo dán ống uPVC 1kg	cái			156.750	156.750	156.750		
	Tê uPVC 21	cái			4.320	4.320	4.320		
	Tê uPVC 27	cái			6.912	6.912	6.912		
	Tê uPVC 34	cái			11.340	11.340	11.340		
	Tê uPVC 42	cái			14.904	14.904	14.904		
	Tê uPVC 49	cái			22.140	22.140	22.140		
	Tê uPVC 60 mỏng	cái			15.768	15.768	15.768		
	Tê uPVC 60 dày	cái			37.908	37.908	37.908		
	Tê uPVC 90 mỏng	cái			45.900	45.900	45.900		
	Tê uPVC 90 dày	cái			95.472	95.472	95.472		
	Tê uPVC 114 mỏng	cái			82.188	82.188	82.188		
	Tê uPVC 114 dày	cái			194.940	194.940	194.940		
	Tê uPVC 168 mỏng	cái			240.732	240.732	240.732		
	Y uPVC 34 dày	cái			12.636	12.636	12.636		
	Y uPVC 42 mỏng	cái			9.288	9.288	9.288		
	Y uPVC 49 mỏng	cái			13.716	13.716	13.716		
	Y uPVC 60 mỏng	cái			25.812	25.812	25.812		
	Y uPVC 60 dày	cái			62.532	62.532	62.532		
	Y uPVC 90 mỏng	cái			89.424	89.424	89.424		Bao vận

	Y uPVC 114 mỏng	cái	TCVN 8491-3:2011		Bình Minh	Việt Nam	126.144	126.144	126.144	Theo thỏa thuận hợp đồng	chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)		
	Y uPVC 168 mỏng	cái					312.768	312.768	312.768				
	Y uPVC 220 mỏng	cái					962.496	962.496	962.496				
	Y giảm uPVC 60/42	cái					14.904	14.904	14.904				
	Y giảm uPVC 60/49 (M)	cái					23.868	23.868	23.868				
	Y giảm uPVC 90/60	cái					36.612	36.612	36.612				
	Y giảm uPVC 114/60	cái					60.480	60.480	60.480				
	Y giảm uPVC 114/90	cái					82.188	82.188	82.188				
	Y giảm uPVC 140/90	cái					167.508	167.508	167.508				
	Van nước uPVC 21	cái					20.952	20.952	20.952				
	Van nước uPVC 27	cái					24.516	24.516	24.516				
	Van nước uPVC 34	cái					41.472	41.472	41.472				
	Van nước uPVC 42	cái					60.912	60.912	60.912				
	Van nước uPVC 49	cái					91.368	91.368	91.368				
	Nắp bịt ren trong uPVC 21	cái					1.080	1.080	1.080				
	Nắp bịt ren trong uPVC 27	cái					2.160	2.160	2.160				
	Nắp bịt ren trong uPVC 34	cái					3.996	3.996	3.996				
	Nắp bịt ren ngoài uPVC 21	cái					1.296	1.296	1.296				
	Nắp bịt ren ngoài uPVC 27	cái					1.944	1.944	1.944				

		Nắp bịt ren ngoài uPVC 34	cái				2.160	2.160	2.160			
		Ống PPR 20x1.9mm	m	TCVN 8491:2011		Bình Minh	Việt Nam	19.548	19.548	19.548	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)
		Ống PPR 20x3.4mm	m					28.836	28.836	28.836		
		Ống PPR 25x2.3mm	m					29.700	29.700	29.700		
		Ống PPR 25x4.2mm	m					51.084	51.084	51.084		
		Ống PPR 32x2.9mm	m					54.108	54.108	54.108		
		Ống PPR 32x5.4mm	m					74.628	74.628	74.628		
		Ống PPR 40x3.7mm	m					72.576	72.576	72.576		
		Ống PPR 40x6.7mm	m					115.668	115.668	115.668		
		Ống PPR 50x4.6mm	m					106.380	106.380	106.380		
		Ống PPR 50x8,3mm	m					179.820	179.820	179.820		
		Ống PPR 63x5,8mm	m					169.668	169.668	169.668		
		Ống PPR 75x6.8mm	m					236.952	236.952	236.952		
		Ống PPR 75x12,5mm	m					402.516	402.516	402.516		
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	m					12.800	12.800	12.800		
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	m					14.900	14.900	14.900		
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	m					21.400	21.400	21.400		

		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	m				29.300	29.300	29.300			
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	m				42.500	42.500	42.500			
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	m				47.800	47.800	47.800			
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	m				55.300	55.300	55.300			
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	m				63.600	63.600	63.600			
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	m				78.100	78.100	78.100			
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	m				121.400	121.400	121.400			
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	m				165.800	165.800	165.800			
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	m				185.000	185.000	185.000			
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	m				247.200	247.200	247.200			
		Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	m				295.500	295.500	295.500			
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm	m				7.920	7.920	7.920			
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm	m				9.318	9.318	9.318			

TCVN
8699:2011
- TCVN
7997:2009
- KSC
8455:2005

Santo/B
a An

Việt
Nam

Giá bán
đã bao
gồm chi
phí vận
chuyển
đến công
trình trên
địa bàn
tỉnh
Khánh
Hòa

Báo giá
của
Công ty
CP
SANTO

		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN10 x 1,8mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN8 x 1,9mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN10 x 2,0mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN20 x 3,6mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN6 x1,8mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN8 x2,0mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN10 x2,4mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN16 x3,7mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN20 x4,5mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN6 x2,0mm	m

9.505	9.505	9.505	
12.020	12.020	12.020	
14.070	14.070	14.070	
12.020	12.020	12.020	
13.512	13.512	13.512	
19.288	19.288	19.288	
23.202	23.202	23.202	
15.748	15.748	15.748	
17.052	17.052	17.052	
20.593	20.593	20.593	
29.912	29.912	29.912	
35.502	35.502	35.502	
22.270	22.270	22.270	

		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN8 x2,4mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN10 x3,0mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN16 x4,6mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN20 x5,6mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN6 x2,5mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN8 x3,0mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN16 x5,8mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN20 x7,1mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN6 x2,9mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN8 x3,6mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN10 x4,5mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN16 x6,8mm	m

26.463	26.463	26.463	
31.588	31.588	31.588	
46.405	46.405	46.405	
54.884	54.884	54.884	
34.757	34.757	34.757	
41.093	41.093	41.093	
50.505	50.505	50.505	
72.962	72.962	72.962	
87.405	87.405	87.405	
47.336	47.336	47.336	
58.425	58.425	58.425	
72.030	72.030	72.030	
103.618	103.618	103.618	

		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN20 x8,4mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN6 x3,5mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN8 x4,3mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN10 x5,4mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN20 x10,1mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN6 x4,2mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN8 x5,3mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN16 x10,0mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN20 x12,3mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN6 x4,8mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN8 x6,0mm	m

123.745	123.745	123.745	
77.620	77.620	77.620	
92.250	92.250	92.250	
102.220	102.220	102.220	
148.345	148.345	148.345	
177.605	177.605	177.605	
97.273	97.273	97.273	
120.364	120.364	120.364	
148.182	148.182	148.182	
216.273	216.273	216.273	
257.117	257.117	257.117	
123.302	123.302	123.302	
152.880	152.880	152.880	

		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN10 x7,4mm	m					186.912	186.912	186.912			
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN16 x11,4mm	m					276.360	276.360	276.360			
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN20 x14mm	m					329.548	329.548	329.548			
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN6 x5,4mm	m					157.909	157.909	157.909			
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN8 x6,7mm	m					190.388	190.388	190.388			
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN10 x8,3mm	m					233.329	233.329	233.329			
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN16 x12,7mm	m					342.643	342.643	342.643			
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN20 x15,7mm	m					412.134	412.134	412.134			
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN6 x6,2mm	m					206.909	206.909	206.909			
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN8 x7,7mm	m					249.989	249.989	249.989			
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN10 x9,5mm	m					306.651	306.651	306.651			
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN16 x14,6mm	m					453.117	453.117	453.117			
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN20 x17,9mm	m					540.603	540.603	540.603			

		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN6 x6,9mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN8 x8,6mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN10 x10,7mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN16 x16,4mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN20 x20,1mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN6 x7,7mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN8 x9,6mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN10 x11,9mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN16 x18,2mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN20 x22,4mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN6 x8,6mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN8 x10,8mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN10 x13,4mm	m

	Super Trường Phát

Việt Nam	258.545	258.545	258.545	Tại chân công trình Báo giá của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa SUPER Trường Phát
	314.758	314.758	314.758	
	386.031	386.031	386.031	
	570.003	570.003	570.003	
	683.506	683.506	683.506	
	321.091	321.091	321.091	
	392.089	392.089	392.089	
	483.763	483.763	483.763	
	713.172	713.172	713.172	
	850.372	850.372	850.372	
	394.762	394.762	394.762	
	493.742	493.742	493.742	
594.592	594.592	594.592		

		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN16 x20,5mm	m				871.932	871.932	871.932		
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN20 x25,2mm	m				1.051.718	1.051.718	1.051.718		
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN6 x9,6mm	m				499.000	499.000	499.000		
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN8 x11,9mm	m				602.522	602.522	602.522		
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN10 x14,8mm	m				736.692	736.692	736.692		
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN16 x22,7mm	m				1.084.771	1.084.771	1.084.771		
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN20 x27,9mm	m				1.297.877	1.297.877	1.297.877		
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN6 x10,7mm	m				618.818	618.818	618.818		
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN8 x13,4mm	m				768.455	768.455	768.455		
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN10 x16,6mm	m				917.903	917.903	917.903		
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN16 x25,4mm	m				1.359.528	1.359.528	1.359.528		
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN20 x31,3mm	m				1.658.818	1.658.818	1.658.818		
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN6 x12,1mm	m				789.091	789.091	789.091		

		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN8 x15,0mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN10 x18,7mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN20 x35,2mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN6 x13,6mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN8 x16,9mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN10 x21,1mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN20 x39,7mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN6 x15,3mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN8 x19,1mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN10 x23,7mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN16 x36,3mm	m

962.806	962.806	962.806	
1.168.872	1.168.872	1.168.872	
1.749.545	1.749.545	1.749.545	
2.112.727	2.112.727	2.112.727	
1.002.273	1.002.273	1.002.273	
1.235.455	1.235.455	1.235.455	
1.515.727	1.515.727	1.515.727	
2.220.000	2.220.000	2.220.000	
2.680.727	2.680.727	2.680.727	
1.264.455	1.264.455	1.264.455	
1.556.909	1.556.909	1.556.909	
1.926.000	1.926.000	1.926.000	
2.817.455	2.817.455	2.817.455	

		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN20 x44,7mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN6 x17,2mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN8 x21,5mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN10 x26,7mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN16 x40,9mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN20 x50,3mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN6 x19,1mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN8 x23,9mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN10 x29,7mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN16 x45,4mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN20 x55,8mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN6 x21,4mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN8 x216,7mm	m

3.412.000	3.412.000	3.412.000	
1.615.909	1.615.909	1.615.909	
1.987.273	1.987.273	1.987.273	
2.433.727	2.433.727	2.433.727	
3.560.909	3.560.909	3.560.909	
4.310.909	4.310.909	4.310.909	
1.967.909	1.967.909	1.967.909	
2.467.091	2.467.091	2.467.091	
3.026.455	3.026.455	3.026.455	
4.457.545	4.457.545	4.457.545	
5.338.545	5.338.545	5.338.545	
2.702.727	2.702.727	2.702.727	
3.332.727	3.332.727	3.332.727	

		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN10 x33,2mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN16 x50,8mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN6 x24,1mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN8 x30,0mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN10 x37,4mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN16 x57,2mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN6 x27,2mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN8 x33,9mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN10 x42,1mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN16 x64,5mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN6 x30,6mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN8 x38,1mm	m		
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN10 x47,4mm	m		

4.091.818	4.091.818	4.091.818	
6.032.727	6.032.727	6.032.727	
3.424.545	3.424.545	3.424.545	
4.210.909	4.210.909	4.210.909	
5.182.727	5.182.727	5.182.727	
7.167.273	7.167.273	7.167.273	
4.360.000	4.360.000	4.360.000	
5.369.091	5.369.091	5.369.091	
6.586.364	6.586.364	6.586.364	
9.723.636	9.723.636	9.723.636	
5.521.818	5.521.818	5.521.818	
6.805.455	6.805.455	6.805.455	
8.351.818	8.351.818	8.351.818	

		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN16 x72,6mm	m				12.330.909	12.330.909	12.330.909			
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN6 x34,4mm	m				6.983.636	6.983.636	6.983.636			
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN8 x42,9mm	m				8.610.909	8.610.909	8.610.909			
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN10 x53,3mm	m				10.564.545	10.564.545	10.564.545			
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN16 x81,7mm	m				15.609.091	15.609.091	15.609.091			
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN6 x38,2mm	m				8.617.273	8.617.273	8.617.273			
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN8 x47,7mm	m				10.639.091	10.639.091	10.639.091			
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN10 x59,3mm	m				13.056.364	13.056.364	13.056.364			
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN16 x90,2mm	m				19.163.636	19.163.636	19.163.636			
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN6 x45,9mm	m				12.411.818	12.411.818	12.411.818			
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN8 x57,2mm	m				15.312.727	15.312.727	15.312.727			
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN10 x67,9mm	m				17.985.455	17.985.455	17.985.455			
			cái		DN50		1.700.000	1.700.000	1.700.000			
			cái		DN65		1.850.000	1.850.000	1.850.000			
			cái		DN80		2.550.000	2.550.000	2.550.000			

		gang cầu BE hiệu ATK, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE	bộ		DN140			1.469.000	1.469.000	1.469.000				
			bộ		DN150			1.808.000	1.808.000	1.808.000				
			bộ		DN180			2.218.000	2.218.000	2.218.000				
			bộ		DN200			2.489.000	2.489.000	2.489.000				
			bộ		DN225			2.704.000	2.704.000	2.704.000				
			bộ		DN250			3.554.000	3.554.000	3.554.000				
			bộ		DN280			4.712.000	4.712.000	4.712.000				
			bộ		DN300			5.129.000	5.129.000	5.129.000				
			Khớp nối mềm gang cầu EE hiệu ATK, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE	bộ		DN50			874.000	874.000	874.000			
				bộ		DN65			1.136.000	1.136.000	1.136.000			
				bộ		DN80			1.373.000	1.373.000	1.373.000			
				bộ		DN100			1.802.000	1.802.000	1.802.000			
				bộ		DN125			1.940.000	1.940.000	1.940.000			
				bộ		DN140			2.080.000	2.080.000	2.080.000			
				bộ		DN150			2.564.000	2.564.000	2.564.000			
				bộ		DN180			2.898.000	2.898.000	2.898.000			
				bộ		DN200			3.188.000	3.188.000	3.188.000			
				bộ		DN225			3.354.000	3.354.000	3.354.000			
				bộ		DN250			4.367.000	4.367.000	4.367.000			
		bộ			DN280			5.336.000	5.336.000	5.336.000				
		bộ			DN300			5.891.000	5.891.000	5.891.000				
	Vật tư PCCC	Trụ cứu hỏa gang hiệu ATK model ATK01	cái		Chân đế DN100			12.500.000	12.500.000	12.500.000				
			cái		Chân đế DN125			13.000.000	13.000.000	13.000.000				
			cái		Chân đế DN150			13.900.000	13.900.000	13.900.000				
		Trụ cứu hỏa gang hiệu VTECO model VTECO-01	cái		Chân đế DN100			9.500.000	9.500.000	9.500.000				
			cái		Chân đế DN125			10.000.000	10.000.000	10.000.000				
			cái		Chân đế DN150			10.900.000	10.900.000	10.900.000				
		Ống nhựa HDPE 63mm x 3.0mm x 50m - PN8	m		50m/Cuộn			41.700	41.700	41.700				
		Ống nhựa HDPE 63mm x 3.8mm x 50m - PN10	m		50m/Cuộn			51.200	51.200	51.200				
		Ống nhựa HDPE 75mm x 3.6mm x 50m - PN8	m		50m/Cuộn			59.200	59.200	59.200				
		Ống nhựa HDPE 75mm x 4.5mm x 50m - PN10	m		50m/Cuộn			71.400	71.400	71.400				

	Ống nhựa HDPE 90mm x 3mm x 50m - PN8	m	25m/Cuộn	83.300	83.300	83.300				
	Ống nhựa HDPE 90mm x 5.4mm x 50m - PN10	m	25m/Cuộn	102.800	102.800	102.800				
	Ống nhựa HDPE 110mm x 4.2mm x 6m - PN6	m	6m/Cây	100.100	100.100	100.100				
	Ống nhựa HDPE 110mm x 5.3mm x 6m - PN8	m	6m/Cây	125.000	125.000	125.000				
	Ống nhựa HDPE 110mm x 6.6mm x 6m - PN10	m	6m/Cây	152.800	152.800	152.800				
	Ống nhựa HDPE 125mm x 4.8mm x 6m - PN6	m	6m/Cây	129.200	129.200	129.200				
	Ống nhựa HDPE 125mm x 6.0mm x 6m - PN8	m	6m/Cây	159.800	159.800	159.800				
	Ống nhựa HDPE 125mm x 7.4mm x 6m - PN10	m	6m/Cây	194.900	194.900	194.900				
	Ống nhựa HDPE 140mm x 5.4mm x 6m - PN6	m	6m/Cây	162.800	162.800	162.800				
	Ống nhựa HDPE 40mm x 6.7mm x 6m - PN8	m	6m/Cây	200.000	200.000	200.000				
	Ống nhựa HDPE 140mm x 8.3mm x 6m - PN10	m	6m/Cây	244.700	244.700	244.700				
	Ống nhựa HDPE 160mm x 6.2mm x 6m - PN6	m	6m/Cây	214.000	214.000	214.000				
	Ống nhựa HDPE 160mm x 7.7mm x 6m - PN8	m	6m/Cây	262.200	262.200	262.200				

		Ống nhựa HDPE 160mm x 9.5mm x 6m - PN10	m		6m/Cây		319.400	319.400	319.400				
		Ống nhựa HDPE 180mm x 6.9mm x 6m - PN6	m		6m/Cây		267.100	267.100	267.100				
		Ống nhựa HDPE 180mm x 8.6mm x 6m - PN8	m		6m/Cây		329.600	329.600	329.600				
		Ống nhựa HDPE 180mm x 10.7mm x 6m - PN10	m		6m/Cây		404.000	404.000	404.000				
		Ống nhựa HDPE 200mm x 7.7mm x 6m - PN6	m		6m/Cây		331.000	331.000	331.000				
		Ống nhựa HDPE 200mm x 9.6mm x 6m - PN8	m		6m/Cây		408.300	408.300	408.300				
		Ống nhựa HDPE 200mm x 11.9mm x 6m - PN10	m		6m/Cây		498.400	498.400	498.400				
		Ống nhựa HDPE 225mm x 8.6mm x 6m - PN6	m		6m/Cây		415.100	415.100	415.100				
		Ống nhựa HDPE 225mm x 10.8mm x 6m - PN8	m		6m/Cây		516.000	516.000	516.000				
	Ống nhựa HDPE PE100 nhựa nguyên sinh	Ống nhựa HDPE 225mm x 13.4mm x 6m - PN10	m	TCVN 7305-2:2008 ISO 4427- 2:2007	6m/Cây	Hoa Sen	628.800	628.800	628.800				
		Ống nhựa HDPE 250mm x 9.6mm x 6m - PN6	m		6m/Cây		524.700	524.700	524.700				
		Ống nhựa HDPE 250mm x 11.9mm x 6m - PN8	m		6m/Cây		631.500	631.500	631.500				
		Ống nhựa HDPE 250mm x 14.8mm x 6m - PN10	m		6m/Cây		774.800	774.800	774.800				

Việt Nam

	Ống nhựa HDPE 280mm x 10.7mm x 6m - PN6	m	6m/Cây	643.000	643.000	643.000			
	Ống nhựa HDPE 280mm x 13.4mm x 6m - PN8	m	6m/Cây	797.100	797.100	797.100			
	Ống nhựa HDPE 280mm x 16.6mm x 6m - PN10	m	6m/Cây	968.200	968.200	968.200			
	Ống nhựa HDPE 315mm x 12.1mm x 6m - PN6	m	6m/Cây	816.900	816.900	816.900			
	Ống nhựa HDPE 315mm x 15mm x 6m - PN8	m	6m/Cây	1.001.700	1.001.700	1.001.700			
	Ống nhựa HDPE 315mm x 18.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây	1.232.600	1.232.600	1.232.600			
	Ống nhựa HDPE 355mm x 13.6mm x 6m - PN6	m	6m/Cây	1.035.000	1.035.000	1.035.000			
	Ống nhựa HDPE 355mm x 16.9mm x 6m - PN8	m	6m/Cây	1.271.800	1.271.800	1.271.800			
	Ống nhựa HDPE 355mm x 21.1mm x 6m - PN10	m	6m/Cây	1.568.600	1.568.600	1.568.600			
	Ống nhựa HDPE 400mm x 15.3mm x 6m - PN6	m	6m/Cây	1.313.600	1.313.600	1.313.600			
	Ống nhựa HDPE 400mm x 19.1mm x 6m - PN8	m	6m/Cây	1.621.700	1.621.700	1.621.700			
	Ống nhựa HDPE 400mm x 23.7mm x 6m - PN10	m	6m/Cây	1.982.600	1.982.600	1.982.600			
	Ống nhựa HDPE 450mm x 17.2mm x 6m - PN6	m	6m/Cây	1.661.300	1.661.300	1.661.300	Tùy theo điều kiện đơn	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất (KCN	Báo giá của Công ty Cổ phần Nhựa

		Ống nhựa HDPE 450mm x 21.5mm x 6m - PN8	m		6m/Cây			2.050.800	2.050.800	2.050.800	hàng	Phú Mỹ 1, TP.HC M), không bao gồm chi phí vận chuyển.	Hoa Sen
		Ống nhựa HDPE 450mm x 26.7mm x 6m - PN10	m		6m/Cây			2.511.900	2.511.900	2.511.900			
		Ống nhựa HDPE 500mm x 19.1mm x 6m - PN6	m		6m/Cây			2.119.600	2.119.600	2.119.600			
		Ống nhựa HDPE 500mm x 23.9mm x 6m - PN8	m		6m/Cây			2.617.600	2.617.600	2.617.600			
		Ống nhựa HDPE 500mm x 29.7mm x 6m - PN10	m		6m/Cây			3.210.600	3.210.600	3.210.600			
		Ống nhựa HDPE 560mm x 21.4mm x 6m - PN6	m		6m/Cây			2.815.800	2.815.800	2.815.800			
		Ống nhựa HDPE 560mm x 26.7mm x 6m - PN8	m		6m/Cây			3.478.500	3.478.500	3.478.500			
		Ống nhựa HDPE 560mm x 33.2mm x 6m - PN10	m		6m/Cây			4.270.500	4.270.500	4.270.500			
		Ống nhựa HDPE 630mm x 24.1mm x 6m - PN6	m		6m/Cây			3.562.500	3.562.500	3.562.500			
		Ống nhựa HDPE 630mm x 30.0mm x 6m - PN8	m		6m/Cây			4.394.200	4.394.200	4.394.200			
		Ống nhựa HDPE 630mmx37.4mmx6 m - PN10	m		6m/Cây			5.408.900	5.408.900	5.408.900			
		Ống nhựa PVC-U 90x2.6mm	m		4m/cây			61.400	61.400	61.400			
		Ống nhựa PVC-U 90x2.9mm	m		4m/cây			68.900	68.900	68.900			
		Ống nhựa PVC-U 90x3.5mm	m		4m/cây			81.100	81.100	81.100			

	Ống nhựa PVC-U 90x3.8mm	m	4m/cây	89.100	89.100	89.100
	Ống nhựa PVC-U 90x5.0mm	m	4m/cây	114.800	114.800	114.800
	Ống nhựa PVC-U 110x3.2mm	m	4m/cây	101.600	101.600	101.600
	Ống nhựa PVC-U 110x4.2mm	m	4m/cây	129.800	129.800	129.800
	Ống nhựa PVC-U 110x5.0mm	m	4m/cây	144.100	144.100	144.100
	Ống nhựa PVC-U 110x5.3mm	m	4m/cây	161.800	161.800	161.800
	Ống nhựa PVC-U 114x3.2mm	m	4m/cây	97.100	97.100	97.100
	Ống nhựa PVC-U 114x3.5mm	m	4m/cây	100.900	100.900	100.900
	Ống nhựa PVC-U 114x4.0mm	m	4m/cây	120.900	120.900	120.900
	Ống nhựa PVC-U 114x5.0mm	m	4m/cây	148.900	148.900	148.900
	Ống nhựa PVC-U 125x3.5mm	m	4m/cây	122.400	122.400	122.400
	Ống nhựa PVC-U 125x4.8mm	m	4m/cây	175.100	175.100	175.100
	Ống nhựa PVC-U 130x3.5mm	m	4m/cây	120.100	120.100	120.100
	Ống nhựa PVC-U 130x4.0mm	m	4m/cây	131.800	131.800	131.800
	Ống nhựa PVC-U 130x5.0mm	m	4m/cây	167.200	167.200	167.200
	Ống nhựa PVC-U 140x4.0mm	m	4m/cây	156.300	156.300	156.300
	Ống nhựa PVC-U 140x5.0mm	m	4m/cây	199.100	199.100	199.100
	Ống nhựa PVC-U 140x5.4mm	m	4m/cây	209.000	209.000	209.000
	Ống nhựa PVC-U 140x6.7mm	m	4m/cây	258.300	258.300	258.300

	Ống nhựa PVC-U	Ống nhựa PVC-U 150x4.0mm	m	TCVN 8491-2:2011 ISO 1452- 2:2009	4m/cây	Hoa Sen	Việt Nam	171.500	171.500	171.500			
		Ống nhựa PVC-U 150x5.0mm	m		4m/cây			212.900	212.900	212.900			
		Ống nhựa PVC-U 160x4.0mm	m		4m/cây			181.900	181.900	181.900			
		Ống nhựa PVC-U 160x4.7mm	m		4m/cây			213.200	213.200	213.200			
		Ống nhựa PVC-U 160x6.2mm	m		4m/cây			274.800	274.800	274.800			
		Ống nhựa PVC-U 160x7.7mm	m		4m/cây			338.600	338.600	338.600			
		Ống nhựa PVC-U 168x4.3mm	m		4m/cây			191.600	191.600	191.600			
		Ống nhựa PVC-U 168x4.5mm	m		4m/cây			210.700	210.700	210.700			
		Ống nhựa PVC-U 168x4.8mm	m		4m/cây			225.500	225.500	225.500			
		Ống nhựa PVC-U 168x5.0mm	m		4m/cây			234.900	234.900	234.900			
		Ống nhựa PVC-U 168x7.0mm	m		4m/cây			308.200	308.200	308.200			
		Ống nhựa PVC-U 200x5.0mm	m		4m/cây			280.500	280.500	280.500			
		Ống nhựa PVC-U 200x5.1mm	m		4m/cây			286.100	286.100	286.100			
		Ống nhựa PVC-U 200x5.9mm	m		4m/cây			331.900	331.900	331.900			
		Ống nhựa PVC-U 200x7.7mm	m		4m/cây			428.000	428.000	428.000			
		Ống nhựa PVC-U 200x9.6mm	m		4m/cây			525.600	525.600	525.600			
		Ống nhựa PVC-U 220x5.1mm	m		4m/cây			296.500	296.500	296.500			
		Ống nhựa PVC-U 220x5.9mm	m		4m/cây			361.400	361.400	361.400			
		Ống nhựa PVC-U 220x6.5mm	m		4m/cây			397.000	397.000	397.000			

		Ống nhựa PVC-U 220x8.7mm	m		4m/cây		497.300	497.300	497.300			
		Ống nhựa PVC-U 225x6.6mm	m		4m/cây		417.200	417.200	417.200			
		Ống nhựa PVC-U 250x7.3mm	m		4m/cây		513.000	513.000	513.000			
		Ống nhựa PVC-U 250x9.6mm	m		4m/cây		725.000	725.000	725.000			
		Ống nhựa PVC-U 250x11.9mm	m		4m/cây		812.000	812.000	812.000			
		Ống nhựa HDPE PE100 DN20 dày 2.0mm PN16	m				7.727	7.727	7.727			
		Ống HDPE PE100 DN25 dày 2.0mm PN12.5	m				9.818	9.818	9.818			
		Ống HDPE PE100 DN25 dày 2.3mm PN16	m				11.727	11.727	11.727			
		Ống HDPE PE100 DN32 dày 2.0mm PN10	m				13.182	13.182	13.182			
		Ống HDPE PE100 DN32 dày 2.4mm PN12.5	m				16.091	16.091	16.091			
		Ống HDPE PE100 DN40 dày 2.4mm PN10	m				20.091	20.091	20.091			
		Ống HDPE PE100 DN50 dày 2.4mm PN8	m				25.818	25.818	25.818			
		Ống HDPE PE100 DN63 dày 3.0mm PN8	m				40.091	40.091	40.091			
		Ống HDPE PE100 DN75 dày 4.5mm PN10	m				70.273	70.273	70.273			

	Ống HDPE PE100 DN90 dày 4.3mm PN8	m		90.000	90.000	90.000			
	Ống HDPE PE100 DN110 dày 4.2mm PN6	m		97.273	97.273	97.273			
	Ống HDPE PE100 DN110 dày 6.6mm PN10	m		151.091	151.091	151.091			
	Ống HDPE PE100 DN125 dày 4.8mm PN6	m		125.818	125.818	125.818			
	Ống HDPE PE100 DN140 dày 5.4mm PN6	m		157.909	157.909	157.909			
	Ống HDPE PE100 DN160 dày 6.2mm PN6	m		206.909	206.909	206.909			
	Ống HDPE PE100 DN160 dày 7.7mm PN8	m		255.091	255.091	255.091			
	Ống HDPE PE100 DN160 dày 9.5mm PN10	m		312.909	312.909	312.909			
	Ống HDPE PE100 DN180 dày 6.9mm PN6	m		258.545	258.545	258.545			
	Ống HDPE PE100 DN200 dày 7.7mm PN6	m		321.091	321.091	321.091			
	Ống HDPE PE100 DN200 dày 9.6mm PN8	m		400.091	400.091	400.091			
	Ống HDPE PE100 DN225 dày 8.6mm PN6	m		402.818	402.818	402.818			
	Ống HDPE PE100 DN250 dày 9.6mm PN6	m		499.000	499.000	499.000			

	Ống HDPE PE100 DN280 dày 10.7mm PN6	m			618.818	618.818	618.818			
	Ống HDPE PE100 DN315 dày 12.1mm PN6	m			789.091	789.091	789.091			
	Ống HDPE PE100 DN315 dày 18.7mm PN10	m			1.192.727	1.192.727	1.192.727			
	Ống HDPE PE100 DN355 dày 13.6mm PN6	m			1.002.273	1.002.273	1.002.273			
	Ống HDPE PE100 DN400 dày 23.7mm PN10	m			1.926.000	1.926.000	1.926.000			
	Ống HDPE PE100 DN450 dày 26.7mm PN10	m			2.433.727	2.433.727	2.433.727			
	Ống HDPE PE100 DN500 dày 19.1mm PN6	m			1.967.909	1.967.909	1.967.909			
	Ống HDPE PE100 DN500 dày 29.7mm PN10	m			3.026.455	3.026.455	3.026.455			
	Ống HDPE PE100 DN560 dày 21.4mm PN6	m			2.702.727	2.702.727	2.702.727			
	Ống HDPE PE100 DN630 dày 24.1mm PN6	m			3.424.545	3.424.545	3.424.545			
	Ống HDPE PE100 DN710 dày 27.2mm PN6	m			4.360.000	4.360.000	4.360.000			
	Ống HDPE PE100 DN800 dày 30.6mm PN6	m			5.521.818	5.521.818	5.521.818			

Nhựa
Tiền
Phong

Việt
Nam

		Ống HDPE PE100 DN900 dày 34.4mm PN6	m			6.983.636	6.983.636	6.983.636		
		Ống HDPE PE100 DN1000 dày 38.2mm PN6	m			8.617.273	8.617.273	8.617.273		
		Ống HDPE PE100 DN1200 dày 45.9mm PN6	m			12.411.818	12.411.818	12.411.818		
		Nối thẳng HDPE DN25 PN16	cái			25.545	25.545	25.545		
		Nối thẳng HDPE DN32 PN16	cái			33.091	33.091	33.091		
		Nối góc 90 độ HDPE DN25 PN16	cái			24.182	24.182	24.182		
		Nối góc 90 độ HDPE DN32 PN16	cái			33.091	33.091	33.091		
		Nối góc 90 độ HDPE DN40 PN16	cái			52.636	52.636	52.636		
		Ba chạc 90 độ HDPE DN25 PN16	cái			30.727	30.727	30.727		
		Ba chạc 90 độ HDPE DN32 PN16	cái			35.636	35.636	35.636		
		Ống PP-R DN 20 x 2.3mm PN10 - 4m	m			22.182	22.182	22.182		
		Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	m			48.182	48.182	48.182		
	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	m			70.909	70.909	70.909		

	Ống PP-R DN 40 x 3.7mm PN10 - 4m	m	DIN 8078:2008		68.909	68.909	68.909	Thanh toán theo thỏa thuận	Tại chân công trình	của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Phong Phú Nam
	Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	m			268.818	268.818	268.818			
	Ống PP-R DN 75 x 6.8mm PN10 - 4m	m			223.273	223.273	223.273			
	Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	m			783.727	783.727	783.727			
	Ống u.PVC DN21 dày 1.7mm PN15	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)		9.000	9.000	9.000			
	Ống u.PVC DN27 dày 1.6mm PN12	m			12.154	12.154	12.154			
	Ống u.PVC DN34 dày 1.9mm PN12	m			17.814	17.814	17.814			
	Ống u.PVC DN42 dày 1.9mm PN9	m			23.074	23.074	23.074			
	Ống u.PVC DN49 dày 2.1mm PN9	m			28.839	28.839	28.839			
	Ống u.PVC DN60 dày 1.8mm PN6	m			31.900	31.900	31.900			
	Ống u.PVC DN90 dày 2.6mm PN6	m			67.500	67.500	67.500			
	Ống u.PVC DN114 dày 3.1mm PN6	m			101.700	101.700	101.700			
	Ống u.PVC DN168 dày 4.5mm PN6	m			216.534	216.534	216.534			

	Ống u.PVC DN220 dày 5.6mm PN6	m			345.100	345.100	345.100			
	Ống u.PVC DN110 dày 3.2mm PN6	m			89.100	89.100	89.100			
	Ống u.PVC DN110 dày 4.2mm PN8	m			124.800	124.800	124.800			
	Ống u.PVC DN125 dày 3.7mm PN6	m			114.700	114.700	114.700			
	Ống u.PVC DN140 dày 4.1mm PN6	m			142.600	142.600	142.600			
	Ống u.PVC DN140 dày 6.7mm PN10	m			233.500	233.500	233.500			
	Ống u.PVC DN160 dày 4.7mm PN6	m			184.700	184.700	184.700			
	Ống u.PVC DN180 dày 5.3mm PN6	m			233.400	233.400	233.400			
	Ống u.PVC DN200 dày 5.9mm PN6	m			289.800	289.800	289.800			
	Ống u.PVC DN225 dày 6.6mm PN6	m			360.100	360.100	360.100			
	Ống u.PVC DN250 dày 7.3mm PN6	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)		466.300	466.300	466.300			
	Ống u.PVC DN280 dày 8.2mm PN6	m			559.800	559.800	559.800			
	Ống u.PVC DN315 dày 9.2mm PN6	m			715.400	715.400	715.400			

	Ống u.PVC DN400 dày 11.7mm PN6	m				1.177.400	1.177.400	1.177.400			
	Ống u.PVC DN450 dày 13.2mm PN6	m				1.493.100	1.493.100	1.493.100			
	Ống u.PVC DN500 dày 12.3mm PN6	m				1.580.300	1.580.300	1.580.300			
	Ống u.PVC DN560 dày 13.7mm PN6	m				1.918.500	1.918.500	1.918.500			
	Ống u.PVC DN630 dày 15.4mm PN6	m				2.427.500	2.427.500	2.427.500			
	Ống u.PVC DN710 dày 17.4mm PN6	m				3.831.700	3.831.700	3.831.700			
	Ống u.PVC DN800 dày 19.6mm PN6	m				4.847.200	4.847.200	4.847.200			
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN8	m				510.000	510.000	510.000			
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN8	m				800.000	800.000	800.000			
	Hộp kiểm soát kỹ thuật ST 160-200	cái				787.000	787.000	787.000			
	Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110x110P - 225	cái				711.900	711.900	711.900			
	Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 114 - 225	cái				711.900	711.900	711.900			
	Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110 - 225	cái				711.900	711.900	711.900			

Nhựa
Tiền
Phong

Việt
Nam

		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90WY 110-160-200	cái	TCVN 12755:2020			1.283.500	1.283.500	1.283.500		
		Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 160G	cái				755.300	755.300	755.300		
		Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 200G	cái				912.200	912.200	912.200		
		Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) composite NHGCI 200 - 12,5T	cái				1.245.455	1.245.455	1.245.455		
		Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) composite NHGCI 225 - 12,5T	cái				1.381.818	1.381.818	1.381.818		
	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện DN16 dày 1.7mm	cây	BS 61386 - 21 :2004	Loại D3 - 2.92m		27.100	27.100	27.100		
		Ống luồn dây điện DN20 dày 1.6mm	cây		Loại D2 - 2.92m		30.900	30.900	30.900		
		Ống luồn dây điện DN25 dày 1.8mm	cây		Loại D2 - 2.92m		42.700	42.700	42.700		
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN30	m	TCCS 36:2015			14.900	14.900	14.900		
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN40	m				21.400	21.400	21.400		
		Ống uPVC C1 D90	m				52.600	52.600	52.600		
		Ống uPVC C1 D110	m				78.300	78.300	78.300		

	Ổng uPVC C1 D125	m	TCVN 6151:2002 và TCVN 8491:2011 hoặc tương đương		Europipe Việt Nam	96.800	96.800	96.800		
	Ổng uPVC C1 D160	m				160.000	160.000	160.000		
	Ổng uPVC C1 D160	m				196.100	196.100	196.100		
	Ổng uPVC C1 D200	m				249.200	249.200	249.200		
	Ổng uPVC C1 D225	m				303.800	303.800	303.800		
	Ổng uPVC C1 D250	m				399.600	399.600	399.600		
	Ổng uPVC C2 D42	m				22.600	22.600	22.600		
	Ổng uPVC C2 D48	m				27.300	27.300	27.300		
	Ổng uPVC C2 D60	m				39.000	39.000	39.000		
	Ổng uPVC C2 D75	m				55.500	55.500	55.500		
	Ổng uPVC C2 D90	m				60.800	60.800	60.800		
	Ổng uPVC C2 D110	m				89.100	89.100	89.100		
	Ổng uPVC C2 D125	m				114.700	114.700	114.700		
	Ổng uPVC C2 D160	m				184.700	184.700	184.700		
	Ổng uPVC C2 D200	m				289.800	289.800	289.800		
	Ổng uPVC C2 D225	m				360.100	360.100	360.100		
	Ổng uPVC C2 D250	m				466.300	466.300	466.300		
	Ổng uPVC C3 D42	m				26.600	26.600	26.600		
	Ổng uPVC C3 D48	m				33.000	33.000	33.000		

	Ổng uPVC C3 D60	m			47.200	47.200	47.200	
	Ổng uPVC C3 D75	m			68.800	68.800	68.800	
	Ổng uPVC C3 D90	m			79.700	79.700	79.700	
	Ổng uPVC C3 D110	m			124.800	124.800	124.800	
	Ổng uPVC C3 D125	m			145.500	145.500	145.500	
	Ổng uPVC C3 D160	m			238.900	238.900	238.900	
	Ổng uPVC C3 D200	m			369.800	369.800	369.800	
	Ổng uPVC C3 D225	m			467.700	467.700	467.700	
	Ổng uPVC C3 D250	m			602.700	602.700	602.700	
	Ổng HDPE D110 PN6	m			97.273	97.273	97.273	
	Ổng HDPE D125 PN6	m			125.818	125.818	125.818	
	Ổng HDPE D140 PN6	m			157.909	157.909	157.909	
	Ổng HDPE D160 PN6	m			206.909	206.909	206.909	
	Ổng HDPE D200 PN6	m			321.091	321.091	321.091	
	Ổng HDPE D225 PN6	m			402.818	402.818	402.818	
	Ổng HDPE D250 PN6	m			499.000	499.000	499.000	
	Ổng HDPE D280 PN6	m			618.818	618.818	618.818	
	Ổng HDPE D315 PN6	m			789.091	789.091	789.091	
	Ổng HDPE D355 PN6	m			1.002.273	1.002.273	1.002.273	

[illegible]

	Ống HDPE D125 PN10	m	7305:2008		e	Nam	190.727	190.727	190.727			
	Ống HDPE D140 PN10	m					238.091	238.091	238.091			
	Ống HDPE D160 PN10	m					312.909	312.909	312.909			
	Ống HDPE D200 PN10	m					493.636	493.636	493.636			
	Ống HDPE D220 PN10	m					606.727	606.727	606.727			
	Ống HDPE D250 PN10	m					751.727	751.727	751.727			
	Ống HDPE D280 PN10	m					936.636	936.636	936.636			
	Ống HDPE D315 PN10	m					1.192.727	1.192.727	1.192.727			
	Ống HDPE D355 PN10	m					1.515.727	1.515.727	1.515.727			
	Ống HDPE D400 PN10	m					1.926.000	1.926.000	1.926.000			
	Ống HDPE D450 PN10	m					2.433.727	2.433.727	2.433.727			
	Ống HDPE D500 PN10	m					3.026.455	3.026.455	3.026.455			
	Ống HDPE D560 PN10	cái					4.091.818	4.091.818	4.091.818			
	Ống HDPE D630 PN10	cái					5.182.727	5.182.727	5.182.727			
	Ống HDPE D710 PN10	cái					6.586.364	6.586.364	6.586.364			
	Ống HDPE D800 PN10	cái					8.351.818	8.351.818	8.351.818			
	Ống HDPE D800 PN8	cái					6.805.455	6.805.455	6.805.455			
	Ống HDPE D25 PN12,5	cái					9.818	9.818	9.818			
	Cút đều 90 độ D20	cái					16.500	16.500	16.500			

	Cút đều 90 độ D25	cái				20.000	20.000	20.000			
	Cút đều 90 độ D32	cái				28.800	28.800	28.800			
	Cút đều 90 độ D40	cái				55.500	55.500	55.500			
	Cút đều 90 độ D50	cái				82.000	82.000	82.000			
	Cút đều 90 độ D110	cái				168.000	168.000	168.000			
	Cút đều 90 độ D125	cái				260.000	260.000	260.000			
	Cút đều 90 độ D160	cái				420.000	420.000	420.000			
	Cút đều 90 độ D200	cái				915.000	915.000	915.000			
	Cút đều 90 độ D225	cái				1.350.000	1.350.000	1.350.000			
	Cút đều 90 độ D250	cái				1.600.000	1.600.000	1.600.000			
	D20 x 2,3mm	m	DIN 8077/8078:2 009		Europipe	Việt Nam	22.182	22.182	22.182		
	D25 x 2,8mm	m					39.636	39.636	39.636		
	D32 x 2,9mm	m					51.364	51.364	51.364		
	D40 x 3,7mm	m					68.909	68.909	68.909		
	D50 x 4,6mm	m					101.000	101.000	101.000		
	D20 x 2,8mm	m					24.727	24.727	24.727		
	D25 x 3,5mm	m					45.636	45.636	45.636		
	D32 x 4,4mm	m					61.727	61.727	61.727		
	D40 x 5,5mm	m					83.636	83.636	83.636		
	D50 x 6,9mm	m					133.000	133.000	133.000		
	D20 x 3,4mm	m					27.455	27.455	27.455		
	D25 x 4,2mm	m					48.182	48.182	48.182		
	D32 x 5,4mm	m					70.909	70.909	70.909		
	D40 x 6,7mm	m					109.727	109.727	109.727		
	D50 x 8,3mm	m					170.545	170.545	170.545		
	Ống nhựa HDPE D20x2,0mm PN16	m		200m/cuộn			7.700	7.700	7.700		
	Ống nhựa HDPE D20x2,3mm PN20	m		200m/cuộn			9.100	9.100	9.100		

	Ống nhựa HDPE D25x2,0mm PN12,5	m	200m/cuộn	9.800	9.800	9.800	
	Ống nhựa HDPE D25x2,3mm PN16	m	200m/cuộn	11.700	11.700	11.700	
	Ống nhựa HDPE D25x3,0mm PN20	m	200m/cuộn	13.700	13.700	13.700	
	Ống nhựa HDPE D32x2,0mm PN10	m	200m/cuộn	13.200	13.200	13.200	
	Ống nhựa HDPE D32x2,4mm PN12,5	m	200m/cuộn	16.100	16.100	16.100	
	Ống nhựa HDPE D32x3,0mm PN16	m	200m/cuộn	18.300	18.300	18.300	
	Ống nhựa HDPE D32x3,6mm PN20	m	200m/cuộn	22.600	22.600	22.600	
	Ống nhựa HDPE D40x2,0mm PN8	m	200m/cuộn	16.600	16.600	16.600	
	Ống nhựa HDPE D40x2,4mm PN10	m	200m/cuộn	20.100	20.100	20.100	
	Ống nhựa HDPE D40x3,0mm PN12,5	m	200m/cuộn	24.300	24.300	24.300	
	Ống nhựa HDPE D40x3,7mm PN16	m	200m/cuộn	29.200	29.200	29.200	
	Ống nhựa HDPE D40x4,5mm PN20	m	200m/cuộn	34.600	34.600	34.600	
	Ống nhựa HDPE D50x2,0mm PN6	m	100m/cuộn	21.700	21.700	21.700	
	Ống nhựa HDPE D50x2,4mm PN8	m	100m/cuộn	25.800	25.800	25.800	
	Ống nhựa HDPE D50x3,0mm PN10	m	100m/cuộn	30.800	30.800	30.800	
	Ống nhựa HDPE D50x3,7mm PN12,5	m	100m/cuộn	37.100	37.100	37.100	
	Ống nhựa HDPE D50x4,6mm PN16	m	100m/cuộn	45.300	45.300	45.300	

	Ống nhựa HDPE D50x5,6mm PN20	m	100m/cuộn		53.500	53.500	53.500	
	Ống nhựa HDPE D63x2,5mm PN6	m	100m/cuộn		33.900	33.900	33.900	
	Ống nhựa HDPE D63x3,0mm PN8	m	100m/cuộn		40.100	40.100	40.100	
	Ống nhựa HDPE D63x3,8mm PN10	m	100m/cuộn		49.300	49.300	49.300	
	Ống nhựa HDPE D63x4,7mm PN12,5	m	100m/cuộn		59.700	59.700	59.700	
	Ống nhựa HDPE D63x5,8mm PN16	m	100m/cuộn		71.200	71.200	71.200	
	Ống nhựa HDPE D63x7,1mm PN20	m	100m/cuộn		85.300	85.300	85.300	
	Ống nhựa HDPE D75x2,9mm PN6	m	50m/cuộn		46.200	46.200	46.200	
	Ống nhựa HDPE D75x3,6mm PN8	m	50m/cuộn		57.000	57.000	57.000	
	Ống nhựa HDPE D75x4,5mm PN10	m	50m/cuộn		70.300	70.300	70.300	
	Ống nhựa HDPE D75x5,6mm PN12,5	m	50m/cuộn		84.700	84.700	84.700	
	Ống nhựa HDPE D75x6,8mm PN16	m	50m/cuộn		101.100	101.100	101.100	
	Ống nhựa HDPE D75x8,4mm PN20	m	50m/cuộn		120.700	120.700	120.700	
	Ống nhựa HDPE D90x3,5mm PN6	m	50m/cuộn		75.700	75.700	75.700	
	Ống nhựa HDPE D90x4,3mm PN8	m	50m/cuộn		90.000	90.000	90.000	
	Ống nhựa HDPE D90x5,4mm PN10	m	50m/cuộn		99.700	99.700	99.700	
	Ống nhựa HDPE D90x6,7mm PN12,5	m	50m/cuộn		120.500	120.500	120.500	
	Ống nhựa HDPE D90x8,2mm PN16	m	50m/cuộn		144.700	144.700	144.700	

	Ống nhựa HDPE D90x10,1mm PN20	m	50m/cuộn	173.300	173.300	173.300	
	Ống nhựa HDPE D110x4,2mm PN6	m	6-9m/cây	97.300	97.300	97.300	
	Ống nhựa HDPE D110x5,3mm PN8	m	6-9m/cây	120.800	120.800	120.800	
	Ống nhựa HDPE D110x6,6mm PN10	m	6-9m/cây	151.100	151.100	151.100	
	Ống nhựa HDPE D110x8,1mm PN12,5	m	6-9m/cây	180.500	180.500	180.500	
	Ống nhựa HDPE D110x10,0mm PN16	m	6-9m/cây	218.000	218.000	218.000	
	Ống nhựa HDPE D110x12,3mm PN20	m	6-9m/cây	262.400	262.400	262.400	
	Ống nhựa HDPE D125x4,8mm PN6	m	6-9m/cây	125.800	125.800	125.800	
	Ống nhựa HDPE D125x6,0mm PN8	m	6-9m/cây	156.000	156.000	156.000	
	Ống nhựa HDPE D125x7,4mm PN10	m	6-9m/cây	190.700	190.700	190.700	
	Ống nhựa HDPE D125x9,2mm PN12,5	m	6-9m/cây	232.500	232.500	232.500	
	Ống nhựa HDPE D125x11,4mm PN16	m	6-9m/cây	282.000	282.000	282.000	
	Ống nhựa HDPE D125x14,0mm PN20	m	6-9m/cây	336.300	336.300	336.300	
	Ống nhựa HDPE D140x5,4mm PN6	m	6-9m/cây	157.900	157.900	157.900	
	Ống nhựa HDPE D140x6,7mm PN8	m	6-9m/cây	194.300	194.300	194.300	

	Ống nhựa HDPE D180x16,4mm PN16	m	6-9m/cây	581.600	581.600	581.600	
	Ống nhựa HDPE D180x20,1mm PN20	m	6-9m/cây	697.500	697.500	697.500	
	Ống nhựa HDPE D200x7,7mm PN6	m	6-9m/cây	321.100	321.100	321.100	
	Ống nhựa HDPE D200x9,6mm PN8	m	6-9m/cây	400.100	400.100	400.100	
	Ống nhựa HDPE D200x11,9mm PN10	m	6-9m/cây	493.600	493.600	493.600	
	Ống nhựa HDPE D200x14,7mm PN12,5	m	6-9m/cây	587.800	587.800	587.800	
	Ống nhựa HDPE D200x18,2mm PN16	m	6-9m/cây	727.700	727.700	727.700	
	Ống nhựa HDPE D200x22,4mm PN20	m	6-9m/cây	867.700	867.700	867.700	
	Ống nhựa HDPE D225x8,6mm PN6	m	6-9m/cây	402.800	402.800	402.800	
	Ống nhựa HDPE D225x10,8mm PN8	m	6-9m/cây	503.800	503.800	503.800	
	Ống nhựa HDPE D225x13,4mm PN10	m	6-9m/cây	606.700	606.700	606.700	
	Ống nhựa HDPE D225x16,6mm PN12,5	m	6-9m/cây	743.100	743.100	743.100	
	Ống nhựa HDPE D225x20,5mm PN16	m	6-9m/cây	889.700	889.700	889.700	
	Ống nhựa HDPE D225x25,2mm PN20	m	6-9m/cây	1.073.200	1.073.200	1.073.200	

	Ống nhựa HDPE D250x9,6mm PN6	m	6-9m/cây		499.000	499.000	499.000			
	Ống nhựa HDPE D250x11,9mm PN8	m	6-9m/cây		614.800	614.800	614.800			
	Ống nhựa HDPE D250x14,8mm PN10	m	6-9m/cây		751.700	751.700	751.700			
	Ống nhựa HDPE D250x18,4mm PN12,5	m	6-9m/cây		923.900	923.900	923.900			
	Ống nhựa HDPE D250x22,7mm PN16	m	6-9m/cây		1.106.900	1.106.900	1.106.900			
	Ống nhựa HDPE D250x27,9mm PN20	m	6-9m/cây		1.324.400	1.324.400	1.324.400			
	Ống nhựa HDPE D280x10,7mm PN6	m	6-9m/cây		618.800	618.800	618.800			
	Ống nhựa HDPE D280x13,4mm PN8	m	6-9m/cây		784.300	784.300	784.300			
	Ống nhựa HDPE D280x16,6mm PN10	m	6-9m/cây		936.600	936.600	936.600			
	Ống nhựa HDPE D280x20,6mm PN12,5	m	6-9m/cây		1.158.400	1.158.400	1.158.400			
	Ống nhựa HDPE D280x25,4mm PN16	m	6-9m/cây		1.387.300	1.387.300	1.387.300			
	Ống nhựa HDPE D280x31,3mm PN20	m	6-9m/cây		1.658.800	1.658.800	1.658.800			
	Ống nhựa HDPE D315x12,1mm PN6	m	6-9m/cây		789.100	789.100	789.100			

	Ống nhựa HDPE D315x15mm PN8	m	6-9m/cây		982.500	982.500	982.500		
	Ống nhựa HDPE D315x18,7mm PN10	m	6-9m/cây		1.192.700	1.192.700	1.192.700		
	Ống nhựa HDPE D315x23,2mm PN12,5	m	6-9m/cây		1.448.800	1.448.800	1.448.800		
	Ống nhựa HDPE D315x28,6mm PN16	m	6-9m/cây		1.756.000	1.756.000	1.756.000		
	Ống nhựa HDPE D315x35,2mm PN20	m	6-9m/cây		2.113.200	2.113.200	2.113.200		
	Ống nhựa HDPE D355x13,6mm PN6	m	6-9m/cây		1.002.300	1.002.300	1.002.300		
	Ống nhựa HDPE D355x16,9mm PN8	m	6-9m/cây		1.235.500	1.235.500	1.235.500		
	Ống nhựa HDPE D355x21,1mm PN10	m	6-9m/cây		1.515.700	1.515.700	1.515.700		
	Ống nhựa HDPE D355x26mm PN12,5	m	6-9m/cây		1.837.500	1.837.500	1.837.500		
	Ống nhựa HDPE D355x32,2mm PN16	m	6-9m/cây		2.229.300	2.229.300	2.229.300		
	Ống nhựa HDPE D355x39,7mm PN20	m	6-9m/cây		2.680.700	2.680.700	2.680.700		
	Ống nhựa HDPE D400x15,3mm PN6	m	6-9m/cây		1.264.500	1.264.500	1.264.500		
	Ống nhựa HDPE D400x19,1mm PN8	m	6-9m/cây		1.584.400	1.584.400	1.584.400		

		Ống nhựa HDPE D400x23,7mm PN10	m		6-9m/cây		1.926.000	1.926.000	1.926.000			
		Ống nhựa HDPE D400x29,4mm PN12,5	m		6-9m/cây		2.326.400	2.326.400	2.326.400			
		Ống nhựa HDPE D400x36,3mm PN16	m		6-9m/cây		2.841.000	2.841.000	2.841.000			
		Ống nhựa HDPE D400x44,7mm PN20	m		6-9m/cây		3.414.200	3.414.200	3.414.200			
		Ống nhựa HDPE D450x17,2mm PN6	m		6-9m/cây		1.615.900	1.615.900	1.615.900			
		Ống nhựa HDPE D450x21,5mm PN8	m		6-9m/cây		1.988.700	1.988.700	1.988.700			
		Ống nhựa HDPE D450x26,7mm PN10	m		6-9m/cây		2.433.700	2.433.700	2.433.700			
		Ống nhựa HDPE D450x33,1mm PN12,5	m		6-9m/cây		2.941.400	2.941.400	2.941.400			
		Ống nhựa HDPE D450x40,9mm PN16	m		6-9m/cây		3.595.900	3.595.900	3.595.900			
		Ống nhựa HDPE D450x50,3mm PN20	m		6-9m/cây		4.316.100	4.316.100	4.316.100			
		Ống nhựa HDPE 100 D20mm x 1,8mm -PN12,5	m		6m/ Cây		7.400	7.400	7.400			
		Ống nhựa HDPE 100 D20mm x 2,0mm -PN16	m		6m/ Cây		7.700	7.700	7.700			
		Ống nhựa HDPE 100 D20mm x 2,3mm -PN20	m		6m/ Cây		9.000	9.000	9.000			

		Ống nhựa HDPE 100 D25mm x 2,0mm -PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D25mm x 2,3mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D25mm x 3,0mm -PN20	m
		Ống nhựa HDPE 100 D32mm x 2,0mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D32mm x 2,4mm -PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D32mm x 3,0mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D32mm x 3,6mm -PN20	m
		Ống nhựa HDPE 100 D40mm x 2,0mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D40mm x 2,4mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D40mm x 3,0mm -PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D40mm x 3,7mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D40mm x 4,5mm -PN20	m
		Ống nhựa HDPE 100 D50mm x 2,4mm -PN8	m

6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

10.000	10.000	10.000
11.500	11.500	11.500
14.300	14.300	14.300
13.100	13.100	13.100
15.500	15.500	15.500
18.700	18.700	18.700
22.000	22.000	22.000
16.500	16.500	16.500
19.700	19.700	19.700
23.900	23.900	23.900
28.900	28.900	28.900
34.400	34.400	34.400
25.100	25.100	25.100

		Ống nhựa HDPE 100 D50mm x 3,0mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D50mm x 3,7mm -PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D50mm x 4,6mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D50mm x 5,6mm -PN20	m
		Ống nhựa HDPE 100 D63mm x 3,0mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D63mm x 3,8mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D63mm x 4,7mm -PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D63mm x 5,8mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D63mm x 7,1mm -PN20	m
		Ống nhựa HDPE 100 D75mm x 3,6mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D75mm x 4,5mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D75mm x 5,6mm -PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D75mm x 6,8mm -PN16	m

6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

30.400	30.400	30.400
37.000	37.000	37.000
44.900	44.900	44.900
53.200	53.200	53.200
39.400	39.400	39.400
48.500	48.500	48.500
58.900	58.900	58.900
71.000	71.000	71.000
85.000	85.000	85.000
55.600	55.600	55.600
68.400	68.400	68.400
83.400	83.400	83.400
99.100	99.100	99.100

		Ống nhựa HDPE 100 D75mm x 8,4mm -PN20	m
		Ống nhựa HDPE 100 D90mm x 4,3mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D90mm x 5,4mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D90mm x 6,7mm -PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D90mm x 8,2mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D90mm x 10,1mm -PN20	m
		Ống nhựa HDPE 100 D110mm x 4,2mm -PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D110mm x 5,3mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D110mm x 6,6mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D110mm x 8,1mm -PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D110mm x 10,0mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D125mm x 4,8mm -PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D125mm x 6,0mm -PN8	m

6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

119.500	119.500	119.500
79.800	79.800	79.800
98.400	98.400	98.400
119.500	119.500	119.500
143.600	143.600	143.600
172.300	172.300	172.300
96.400	96.400	96.400
119.700	119.700	119.700
146.400	146.400	146.400
177.100	177.100	177.100
213.000	213.000	213.000
124.200	124.200	124.200
153.000	153.000	153.000

		Ống nhựa HDPE 100 D125mm x 7,4mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D125mm x 9,2mm -PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D125mm x 11,4mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D140mm x 5,4mm -PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D140mm x 6,7mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D140mm x 8,3mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D140mm x 10,3mm -PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D140mm x 12,7mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D160mm x 6,2mm -PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D160mm x 7,7mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D160mm x 9,5mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D160mm x 11,8mm -PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D160mm x 14,6mm -PN16	m

6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

186.800	186.800	186.800
228.200	228.200	228.200
276.300	276.300	276.300
156.700	156.700	156.700
191.600	191.600	191.600
234.500	234.500	234.500
285.700	285.700	285.700
344.400	344.400	344.400
205.600	205.600	205.600
251.300	251.300	251.300
306.000	306.000	306.000
373.000	373.000	373.000
452.100	452.100	452.100

		Ống nhựa HDPE 100 D180mm x 6,9mm -PN6	m	TCVN 7305- 2:2008/ISO 4427-2:2007	6m/ Cây		256.000	256.000	256.000			
		Ống nhựa HDPE 100 D180mm x 8,6mm -PN8	m		6m/ Cây		315.800	315.800	315.800			
		Ống nhựa HDPE 100 D180mm x 10,7mm -PN10	m		6m/ Cây		387.100	387.100	387.100			
		Ống nhựa HDPE 100 D180mm x 13,3mm -PN12,5	m		6m/ Cây		473.400	473.400	473.400			
		Ống nhựa HDPE 100 D180mm x 16,4mm -PN16	m		6m/ Cây		571.500	571.500	571.500			
		Ống nhựa HDPE 100 D200mm x 7,7mm -PN6	m		6m/ Cây		317.500	317.500	317.500			
		Ống nhựa HDPE 100 D200mm x 9,6mm -PN8	m		6m/ Cây		391.300	391.300	391.300			
		Ống nhựa HDPE 100 D200mm x 11,9mm -PN10	m		6m/ Cây		477.600	477.600	477.600			
		Ống nhựa HDPE 100 D200mm x 14,7mm -PN12,5	m		6m/ Cây		580.600	580.600	580.600			
		Ống nhựa HDPE 100 D200mm x 18,2mm -PN16	m		6m/ Cây		704.800	704.800	704.800			
		Ống nhựa HDPE 100 D225mm x 8,6mm -PN6	m		6m/ Cây		398.900	398.900	398.900			
		Ống nhựa HDPE 100 D225mm x 10,8mm -PN8	m		6m/ Cây		494.400	494.400	494.400			
		Ống nhựa HDPE 100 D225mm x 13,4mm -PN10	m		6m/ Cây		605.800	605.800	605.800			

		Ống nhựa HDPE 100 D225mm x 16,6mm -PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D225mm x 20,5mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D250mm x 9,6mm -PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D250mm x 11,9mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D250mm x 14,8mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D250mm x 18,4mm -PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D250mm x22,7 mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D280mm x 10,7mm -PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D280mm x 13,4mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D280mm x 16,6mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D280mm x 20,6mm -PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D280mm x 25,4mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D315mm x 12,1mm -PN6	m

6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

737.300	737.300	737.300
892.000	892.000	892.000
494.300	494.300	494.300
605.100	605.100	605.100
742.400	742.400	742.400
908.300	908.300	908.300
1.097.100	1.097.100	1.097.100
616.600	616.600	616.600
763.800	763.800	763.800
932.700	932.700	932.700
1.138.000	1.138.000	1.138.000
1.375.400	1.375.400	1.375.400
785.500	785.500	785.500

		Ống nhựa HDPE 100 D315mm x 15,0mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D315mm x 18,7mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D315mm x 23,2mm -PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D315mm x 28,6mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D355mm x 13,6mm -PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D355mm x 16,9mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D355mm x 21,1mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D355mm x 26,1mm -PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D355mm x 32,2mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D400mm x 15,3mm -PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D400mm x 19,1mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D400mm x 23,7mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D400mm x 29,4mm -PN12,5	m

6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

959.900	959.900	959.900
1.181.200	1.181.200	1.181.200
1.442.300	1.442.300	1.442.300
1.741.000	1.741.000	1.741.000
992.600	992.600	992.600
1.218.700	1.218.700	1.218.700
1.503.200	1.503.200	1.503.200
1.828.500	1.828.500	1.828.500
2.209.900	2.209.900	2.209.900
1.258.800	1.258.800	1.258.800
1.554.100	1.554.100	1.554.100
1.899.900	1.899.900	1.899.900
2.319.000	2.319.000	2.319.000

		Ống nhựa HDPE 100 D400mm x 36,3mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D450mm x 17,2mm -PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D450mm x 21,5mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D450mm x 26,7mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D450mm x 33,1mm -PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D450mm x 40,9mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D500mm x 19,1mm -PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D500mm x 23,9mm -PN8	m
		Ống nhựa HDPE 100 D500mm x 29,7mm -PN10	m
		Ống nhựa HDPE 100 D500mm x 36,8mm -PN12,5	m
		Ống nhựa HDPE 100 D500mm x 45,4mm -PN16	m
		Ống nhựa HDPE 100 D560mm x 21,4mm -PN6	m
		Ống nhựa HDPE 100 D560mm x 26,7mm -PN8	m

6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây
6m/ Cây

Công ty
cp nhựa
Tân
Tiến

Việt
Nam

2.805.900	2.805.900	2.805.900
1.591.500	1.591.500	1.591.500
1.965.400	1.965.400	1.965.400
2.407.100	2.407.100	2.407.100
2.937.500	2.937.500	2.937.500
3.553.100	3.553.100	3.553.100
2.022.200	2.022.200	2.022.200
2.497.600	2.497.600	2.497.600
3.063.400	3.063.400	3.063.400
3.733.300	3.733.300	3.733.300
4.515.700	4.515.700	4.515.700
2.703.500	2.703.500	2.703.500
3.333.500	3.333.500	3.333.500

Thỏa
thuận

Đã bao
gồm chi
phí vận
chuyển,
bốc xếp
đến kho
hoặc đến
chân
công
trình.

Báo giá
của
Công ty
Cổ phần
Nhựa
Tân Tiến

		Ống nhựa HDPE 100 D560mm x 33,2mm -PN10	m		6m/ Cây		4.092.500	4.092.500	4.092.500			
		Ống nhựa HDPE 100 D560mm x 41,2mm -PN12,5	m		6m/ Cây		4.994.900	4.994.900	4.994.900			
		Ống nhựa HDPE 100 D560mm x 50,8mm -PN16	m		6m/ Cây		6.032.800	6.032.800	6.032.800			
		Ống nhựa HDPE 100 D630mm x 24,1mm -PN6	m		6m/ Cây		3.425.400	3.425.400	3.425.400			
		Ống nhựa HDPE 100 D630mm x 30,0mm -PN8	m		6m/ Cây		4.211.100	4.211.100	4.211.100			
		Ống nhựa HDPE 100 D630mm x 37,4mm -PN10	m		6m/ Cây		5.183.500	5.183.500	5.183.500			
		Ống nhựa HDPE 100 D630mm x 46,3mm -PN12,5	m		6m/ Cây		6.313.400	6.313.400	6.313.400			
		Ống nhựa HDPE 100 D630mm x 57,2mm -PN16	m		6m/ Cây		7.167.500	7.167.500	7.167.500			
		Ống uPVC D21mm x 1,2mm -PN9	m		4m/ Cây		6.400	6.400	6.400			
		Ống uPVC D21mm x 1,6mm -PN15	m		4m/ Cây		8.800	8.800	8.800			
		Ống uPVC D21mm x 2,0mm -PN18	m		4m/ Cây		10.600	10.600	10.600			
		Ống uPVC D21mm x 3,0mm -PN21	m		4m/ Cây		14.700	14.700	14.700			
		Ống uPVC D27mm x 1,3mm -PN9	m		4m/ Cây		8.900	8.900	8.900			

		Ống uPVC D27mm x 1,6mm -PN12	m
		Ống uPVC D27mm x 1,8mm -PN15	m
		Ống uPVC D27mm x 3,0mm -PN21	m
		Ống uPVC D34mm x 1,4mm -PN9	m
		Ống uPVC D34mm x 1,8mm -PN12	m
		Ống uPVC D34mm x 2,0mm -PN12	m
		Ống uPVC D34mm x 3,0mm -PN18	m
		Ống uPVC D42mm x 1,4mm -PN6	m
		Ống uPVC D42mm x 1,8mm -PN9	m
		Ống uPVC D42mm x 2,1mm -PN9	m
		Ống uPVC D42mm x 2,4mm -PN12	m
		Ống uPVC D42mm x 3,0mm -PN15	m
		Ống uPVC D42mm x 3,5mm -PN18	m

4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây

10.600	10.600	10.600
12.400	12.400	12.400
19.400	19.400	19.400
11.900	11.900	11.900
14.700	14.700	14.700
17.400	17.400	17.400
24.600	24.600	24.600
15.300	15.300	15.300
19.800	19.800	19.800
23.000	23.000	23.000
26.000	26.000	26.000
31.800	31.800	31.800
37.600	37.600	37.600

		Ống uPVC D48mm x 2,7mm -PN12	m	TCVN 8491- 2:2011/ISO 1452- 2:2009/ 'BS 3505:1968	4m/ Cây		33.400	33.400	33.400				
		Ống uPVC D49mm x 1,5mm -PN6	m		4m/ Cây		19.300	19.300	19.300				
		Ống uPVC D49mm x 1,8mm -PN6	m		4m/ Cây		23.700	23.700	23.700				
		Ống uPVC D49mm x 2,0mm -PN9	m		4m/ Cây		26.300	26.300	26.300				
		Ống uPVC D49mm x 2,4mm -PN9	m		4m/ Cây		30.100	30.100	30.100				
		Ống uPVC D49mm x 3,0mm -PN12	m		4m/ Cây		37.000	37.000	37.000				
		Ống uPVC D49mm x 3,5mm -PN15	m		4m/ Cây		44.300	44.300	44.300				
		Ống uPVC D60mm x 1,8mm -PN6	m		4m/ Cây		28.900	28.900	28.900				
		Ống uPVC D60mm x 2,0mm -PN6	m		4m/ Cây		31.900	31.900	31.900				
		Ống uPVC D60mm x 2,3mm -PN6	m		4m/ Cây		36.900	36.900	36.900				
		Ống uPVC D60mm x 2,5mm -PN9	m		4m/ Cây		39.700	39.700	39.700				
		Ống uPVC D60mm x 2,8mm -PN9	m		4m/ Cây		44.000	44.000	44.000				
		Ống uPVC D60mm x 3,0mm -PN9	m		4m/ Cây		46.400	46.400	46.400				

		Ống uPVC D60mm x 3,5mm -PN12	m
		Ống uPVC D60mm x 4,0mm -PN15	m
		Ống uPVC D90mm x 1,5mm -PN3,2	m
		Ống uPVC D90mm x 1,7mm -PN3	m
		Ống uPVC D90mm x 2,7mm -PN6	m
		Ống uPVC D90mm x 2,9mm -PN6	m
		Ống uPVC D90mm x 3,8mm -PN9	m
		Ống uPVC D90mm x 4,3mm -PN9bar	m
		Ống uPVC D90mm x 5,5mm -PN15	m
		Ống uPVC D114mm x 2,6mm -PN4	m
		Ống uPVC D114mm x 3,2mm -PN5	m
		Ống uPVC D114mm x 3,8mm -PN6	m
		Ống uPVC D114mm x 4,9mm -PN9	m

4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây

54.800	54.800	54.800
62.400	62.400	62.400
39.700	39.700	39.700
40.700	40.700	40.700
68.000	68.000	68.000
68.900	68.900	68.900
89.100	89.100	89.100
109.000	109.000	109.000
134.800	134.800	134.800
78.900	78.900	78.900
97.100	97.100	97.100
114.300	114.300	114.300
146.400	146.400	146.400

		Ống uPVC D114mm x 7,0mm -PN12	m		4m/ Cây		215.400	215.400	215.400				
		Ống uPVC D168mm x 3,5mm -PN4	m		4m/ Cây		152.700	152.700	152.700				
		Ống uPVC D168mm x 4,3mm -PN5	m		4m/ Cây		191.600	191.600	191.600				
		Ống uPVC D168mm x 7,0mm -PN9	m		4m/ Cây		309.400	309.400	309.400				
		Ống uPVC D168mm x 7,3mm -PN9	m		4m/ Cây		320.000	320.000	320.000				
		Ống uPVC D220mm x 4,0mm -PN3	m		4m/ Cây		240.000	240.000	240.000				
		Ống uPVC D220mm x 5,1mm -PN5	m		4m/ Cây		296.500	296.500	296.500				
		Ống uPVC D220mm x 6,6mm -PN6	m		4m/ Cây		381.000	381.000	381.000				
		Ống uPVC D220mm x 8,0mm -PN9	m		4m/ Cây		471.400	471.400	471.400				
		Ống uPVC D220mm x 8,7mm -PN9	m		4m/ Cây		497.300	497.300	497.300				
		Ống uPVC D75mm x 1,5mm -PN4	m		4m/ Cây		34.100	34.100	34.100				
		Ống uPVC D75mm x 2,2mm -PN6	m		4m/ Cây		48.600	48.600	48.600				
		Ống uPVC D75mm x 3,0mm -PN9	m		4m/ Cây		61.400	61.400	61.400				

		Ống uPVC D75mm x 3,6mm -PN10	m
		Ống uPVC D110mm x 1,8mm -PN4	m
		Ống uPVC D110mm x 3,2mm -PN6	m
		Ống uPVC D110mm x 4,2mm -PN8	m
		Ống uPVC D110mm x 5,3mm -PN10	m
		Ống uPVC D140mm x 4,1mm - PN6	m
		Ống uPVC D140mm x 5,0mm - PN8	m
		Ống uPVC D140mm x 6,7mm -PN10	m
		Ống uPVC D160mm x 4,7mm - PN6	m
		Ống uPVC D160mm x 6,2mm - PN8	m
		Ống uPVC D160mm x 7,7mm - PN10	m
		Ống uPVC D200mm x 5,9mm - PN6	m
		Ống uPVC D200mm x 7,7mm - PN8	m

4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây
4m/ Cây

76.300	76.300	76.300
58.900	58.900	58.900
101.600	101.600	101.600
129.800	129.800	129.800
161.800	161.800	161.800
164.000	164.000	164.000
199.000	199.000	199.000
258.300	258.300	258.300
213.200	213.200	213.200
274.600	274.600	274.600
338.600	338.600	338.600
331.900	331.900	331.900
427.900	427.900	427.900

		Ống uPVC D200mm x 9,6mm - PN10	m	TCVN 6151:1996/ ISO 4422:1990	4m/ Cây		525.600	525.600	525.600				
		Ống uPVC D225mm x 4,4mm - PN4	m		4m/ Cây		279.000	279.000	279.000				
		Ống uPVC D225mm x 6,6mm - PN6	m		4m/ Cây		417.200	417.200	417.200				
		Ống uPVC D225mm x 8,6mm - PN8	m		4m/ Cây		538.000	538.000	538.000				
		Ống uPVC D225mm x 10,8mm -PN10	m		4m/ Cây		663.500	663.500	663.500				
		Ống uPVC D250mm x 6,2mm - PN5	m		4m/ Cây		430.500	430.500	430.500				
		Ống uPVC D250mm x 7,3mm - PN6	m		4m/ Cây		513.000	513.000	513.000				
		Ống uPVC D250mm x 9,6mm - PN8	m		4m/ Cây		666.600	666.600	666.600				
		Ống uPVC D250mm x 11,9mm -PN10	m		4m/ Cây		812.000	812.000	812.000				
		Ống uPVC D280mm x 6,9mm - PN5	m		4m/ Cây		524.600	524.600	524.600				
		Ống uPVC D280mm x 8,2mm - PN6	m		4m/ Cây		644.400	644.400	644.400				
		Ống uPVC D280mm x 10,7mm -PN8	m		4m/ Cây		832.700	832.700	832.700				
		Ống uPVC D280mm x 13,4mm -PN10	m		4m/ Cây		1.024.300	1.024.300	1.024.300				

		Ống uPVC D315mm x 8,0mm - PN5	m		4m/ Cây		691.800	691.800	691.800			
		Ống uPVC D315mm x 9,2mm - PN6	m		4m/ Cây		811.700	811.700	811.700			
		Ống uPVC D315mm x12,1mm -PN8	m		4m/ Cây		1.051.300	1.051.300	1.051.300			
		Ống uPVC D315mm x 15mm - PN10	m		4m/ Cây		1.287.100	1.287.100	1.287.100			
		Ống uPVC D400mm x 9,0mm - PN4	m		4m/ Cây		1.031.900	1.031.900	1.031.900			
		Ống uPVC D400mm x 11,7mm -PN6	m		4m/ Cây		1.303.500	1.303.500	1.303.500			
		Ống uPVC D400mm x 19,1mm -PN10	m		4m/ Cây		2.081.000	2.081.000	2.081.000			
		Ống uPVC D121mm x 6,7mm -PN12	m	AS/NZS 1477: 2017	6m/ Cây		213.300	213.300	213.300			
		Ống uPVC D177mm x 9,7mm -PN12	m		6m/ Cây		450.500	450.500	450.500			
		Ống uPVC D177mm x 11,7mm -PN12	m		6m/ Cây		573.000	573.000	573.000			
		Ống uPVC D222mm x 9,7mm - PN10	m		6m/ Cây		575.600	575.600	575.600			
		Ống uPVC D222mm x 11,4mm -PN12	m		6m/ Cây		671.000	671.000	671.000			
		Ống uPVC D222mm x 13,7mm -PN12	m		6m/ Cây		888.500	888.500	888.500			

5 Các loại cửa, khung nhôm													
	Cửa nhôm XINGFA - RICCO	Cửa đi mở quay	m ²	TCVN 9366-2-2012		GIA VIỆT WINDO W		2.470.000	2.470.000	2.470.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyên trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang). Giá cửa đã có phụ kiện Draho và kính trắng dày 8mm	Báo giá của Công ty CP Gia Việt
		Cửa đi mở lùa	m ²					1.740.000	1.740.000	1.740.000			
		Cửa sổ mở quay	m ²					2.280.000	2.280.000	2.280.000			
		Cửa sổ mở hất	m ²					2.510.000	2.510.000	2.510.000			
		Cửa sổ mở lùa	m ²					1.610.000	1.610.000	1.610.000			
		Vách kính <2m ²	m ²					1.200.000	1.200.000	1.200.000			
		Vách kính >2m ²	m ²					1.090.000	1.090.000	1.090.000			
	Cửa nhựa lõi thép SPARLE	Cửa đi mở quay	m ²	TCVN 7451-2004		GIA VIỆT WINDO W		1.850.000	1.850.000	1.850.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyên trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang). Giá cửa đã có phụ kiện Golking và kính trắng dày 5mm	
		Cửa đi mở lùa	m ²					1.400.000	1.400.000	1.400.000			
		Cửa sổ mở quay	m ²					1.630.000	1.630.000	1.630.000			
		Cửa sổ mở lùa	m ²					1.290.000	1.290.000	1.290.000			
		Vách kính <2m ²	m ²					1.045.000	1.045.000	1.045.000			
		Vách kính >2m ²	m ²					870.000	870.000	870.000			
	Hệ 55 vát cạnh:	Vách cố định.	m ²					1.340.000	1.340.000	1.340.000			
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m ²					1.924.000	1.924.000	1.924.000			

	Kính dán an toàn	Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay.	m ²
	Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng	Cửa sổ 2 cánh mở lửa.	m ²
	chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Cửa sổ 4 cánh mở lửa.	m ²
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hắt/ quay + fix	m ²
		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lửa + fix	m ²
	Hệ 55 vát cạnh:	Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²
	Kính dán an toàn	Cửa đi 2 cánh mở quay.	m ²
	Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng	Cửa đi 2 cánh mở lửa.	m ²
	chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Cửa đi 4 cánh mở lửa.	m ²
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay+ fix	m ²
		Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lửa + fix	m ²
	Hệ 55 mặt cắt XINGFA:	Vách cố định.	m ²
	Kính dán an toàn	Cửa đi 1 cánh mở quay.	m ²
	Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng	Cửa đi 2 cánh mở quay.	m ²
	chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix	m ²
		Cửa đi 2 cánh mở lửa	m ²
		Cửa đi 4 cánh mở lửa	m ²
		Cửa đi 2/4 cánh cánh mở lửa + fix	m ²

Dày 1.0mm (±5%.).	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	2.002.000	2.002.000	2.002.000
			1.601.000	1.601.000	1.601.000
			1.488.000	1.488.000	1.488.000
			1.899.000	1.899.000	1.899.000
			1.463.000	1.463.000	1.463.000
Dày 1.2mm (±5%.).	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	1.807.000	1.807.000	1.807.000
			1.693.000	1.693.000	1.693.000
			1.601.000	1.601.000	1.601.000
			1.488.000	1.488.000	1.488.000
			1.663.000	1.663.000	1.663.000
Dày 1.4mm (±5%.).	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	1.463.000	1.463.000	1.463.000
			1.392.000	1.392.000	1.392.000
			2.444.000	2.444.000	2.444.000
			2.420.000	2.420.000	2.420.000
			2.390.000	2.390.000	2.390.000
Dày 1.4m (±5%.).	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	2.258.000	2.258.000	2.258.000
			2.486.000	2.486.000	2.486.000
			2.233.000	2.233.000	2.233.000

	Hệ 55 mặt cắt	Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay.	m ²
	XINGFA: Kính dán an toàn	Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay.	m ²
	Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng	Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hắt/ quay + fix	m ²
	chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Cửa sổ 2 cánh mở lửa	m ²
		Cửa sổ 4 cánh mở lửa	m ²
		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lửa + fix	m ²
	Hệ 50 vách cạnh sập liền: Kính dán an toàn	Vách cố định.	m ²
	Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng	Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²
	chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Cửa đi 2 cánh mở quay	m ²
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay	m ²
		Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay	m ²
	Hệ vách dựng 65* 90: Kính dán an toàn	Hệ vách dựng nổi đồ	m ²
	Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng	Hệ vách dựng nổi đồ + có cửa mở hắt	m ²
	chèn hãng Đông Á - Phụ kiện	Hệ vách dựng dấu đồ.	m ²

Dày 1.2mm (±5%).	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	2.368.000	2.368.000	2.368.000
			2.430.000	2.430.000	2.430.000
			2.343.000	2.343.000	2.343.000
			1.965.000	1.965.000	1.965.000
			2.073.000	2.073.000	2.073.000
			1.940.000	1.940.000	1.940.000
Dày 1.2mm (±5%).	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	1.435.000	1.435.000	1.435.000
			2.371.000	2.371.000	2.371.000
2.430.000			2.430.000	2.430.000	
Dày 1.0mm (±5%).			2.223.000	2.223.000	2.223.000
			2.637.000	2.637.000	2.637.000
Dày 2.0mm (±5%).	Công ty CP tập	Việt	2.828.000	2.828.000	2.828.000
			2.959.000	2.959.000	2.959.000
			2.643.000	2.643.000	2.643.000

	Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán an toàn	Hệ vách dựng nổi đồ	m ²	TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Đoàn Singhal	Nam	2.768.000	2.768.000	2.768.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình.	Báo giá của Công ty CP Tập đoàn Singhal			
	Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hăng Đông Á - Phụ kiện	Hệ vách dựng nổi đồ+ có cửa mở hắt	m ²				Dày 2.0mm (±5%.)	2.899.000	2.899.000				2.899.000		
		Hệ vách dựng dấu đồ+ có cửa sổ 1 cánh mở hắt.	m ²				2.583.000	2.583.000	2.583.000						
	Hệ thủy lực: Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Sunglass dày 10,38 mm - Gioăng, ni	Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC180	m ²				Dày 2.0mm (±5%.)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam				6.005.000	6.005.000	6.005.000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC120	m ²										5.572.000	5.572.000	5.572.000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200, SC140	m ²										5.814.000	5.814.000	5.814.000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC180	m ²										5.000.000	5.000.000	5.000.000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC120	m ²										4.616.000	4.616.000	4.616.000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120, SC140	m ²						4.628.000				4.628.000	4.628.000	
	Hệ chấn song độc lập	Khung vách chấn song độc lập	m ²						1.650.000				1.650.000	1.650.000	
	Hệ Chấn Âu 60 SINGVR	Vách cố định	m ²	Dày 1.4mm (±5%.)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	2.213.000	2.213.000	2.213.000						
	O: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38mm -	Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay	m ²				3.708.000	3.708.000	3.708.000						
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay	m ²				3.650.000	3.650.000	3.650.000						
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²				4.743.000	4.743.000	4.743.000						

	Gioăng EPDM hãng Đông Á - Phụ kiện	Cửa đi 2 cánh mở quay	m ²
		Cửa đi 4 cánh mở quay	m ²
		Nan cửa cuốn S70: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²
		Nan cửa cuốn S70 Plus: - Kết hợp 2 nan, sơn màu cà phê + vàng cát, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²
		Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu nâu vàng, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m ²

Dày 2.0mm (±5%.)			4.973.000	4.973.000	4.973.000
			5.318.000	5.318.000	5.318.000
Bản nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan to			3.260.000	3.260.000	3.260.000
Bản nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan			2.690.000	2.690.000	2.690.000
Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền			3.170.000	3.170.000	3.170.000

	Nan cửa cuốn	Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	2.680.000	2.680.000	2.680.000			
		Nan cửa cuốn G88: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²	Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.			2.650.000	2.650.000	2.650.000			
		Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²	Bản nan 88mm, lỗ thoáng hình hoa văn			1.940.000	1.940.000	1.940.000			
		Nan cửa cuốn G60 Plus: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m ²	Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền			1.500.000	1.500.000	1.500.000			

	Phụ trội kèm heo	Sơn bảo hành 10 năm	m ²					80.000	80.000	80.000		Cộng thêm vào đơn giá trên
		Sơn bảo hành 15 năm	m ²					110.000	110.000	110.000		
		Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m ²					65.000	65.000	65.000		
		Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m ²					130.000	130.000	130.000		
		Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m ²					230.000	230.000	230.000		
		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m ²					390.000	390.000	390.000		
		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m ²					480.000	480.000	480.000		
		Kính cường lực 8 mm trắng trong	m ²					80.000	80.000	80.000		
		Kính cường lực 10 mm trắng trong	m ²					150.000	150.000	150.000		
		Kính cường lực 12 mm trắng trong	m ²					230.000	230.000	230.000		
		Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m ²					560.000	560.000	560.000		

		Cửa đi LV50 1 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m ²		Kích thước 0.9m x 2.2m			3.200.000	3.200.000	3.200.000			
		Cửa đi LV50 1 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m ²		Kích thước: 0.9m x 2.7m			3.141.000	3.141.000	3.141.000			

		Cửa đi LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m ²
		Cửa đi LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m ²

Kích thước: 1.6m x 2.2m
Kích thước: 1.6m x 2.7m

3.376.000	3.376.000	3.376.000
3.477.000	3.477.000	3.477.000

		Cửa đi LV50 4 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm.. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m²
		Cửa đi LV50 4 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m²

Kích thước: 3.2m x 2.2m
Kích thước: 3.2m x 2.7m

4.267.000	4.267.000	4.267.000
4.208.000	4.208.000	4.208.000

		Cửa sổ bật LV50 1 cánh , nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m ²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Kích thước: 0.7m x 1.4m	Honda Metal Industries VN	Việt Nam	3.159.000	3.159.000	3.159.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Báo giá của Công ty TNHH Long Vân NTV
		Cửa sổ bật LV50 1 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m ²		Kích thước: 0.7m x 1.7m			3.191.000	3.191.000	3.191.000			
		Cửa sổ bật LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m ²		Kích thước: 1.4m x 1.2m			3.446.000	3.446.000	3.446.000			

		Cửa sổ bật LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m ²
		Vách ngăn LV50, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm	m ²
		Vách ngăn LV50 chia ô, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm.. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm	m ²

Kích thước: 1.4m x 1.7m
Kích thước: 0.9m x 1.4m
Kích thước: 1.8m x 2.8m

3.312.000	3.312.000	3.312.000
1.424.000	1.424.000	1.424.000
1.248.000	1.248.000	1.248.000

		Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề	m ²		Kích thước: 1.4m x 1.2m		3.530.000	3.530.000	3.530.000			
		Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề	m ²		Kích thước: 1.4m x 1.7m		3.258.000	3.258.000	3.258.000			
		HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m ²		Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm		2.815.000	2.815.000	2.815.000			

	HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m ²	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	2.570.000	2.570.000	2.570.000			
	HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	2.230.000	2.230.000	2.230.000			
	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm.	m ²	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	2.570.000	2.570.000	2.570.000			
	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	2.150.000	2.150.000	2.150.000			
	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	2.470.000	2.470.000	2.470.000			
	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	2.180.000	2.180.000	2.180.000			
	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	1.800.000	1.800.000	1.800.000			

		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²			Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm		1.700.000	1.700.000	1.700.000			
		SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²			Độ dày nhôm 1.5 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm		1.500.000	1.500.000	1.500.000			
	Cửa khung nhựa/nhôm, hàng hệ	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	TCVN 9366-2:2012	Nam Sung	Việt Nam		2.750.000	2.750.000	2.750.000	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Tại chân công trình, đã bao gồm kính và phụ kiện	
		HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²			Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm		2.300.000	2.300.000	2.300.000			
		HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²			Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm		2.900.000	2.900.000	2.900.000			
		HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²			Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm		3.000.000	3.000.000	3.000.000			
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²			Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính hộp Hải Long		3.400.000	3.400.000	3.400.000			
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²			Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm		3.350.000	3.350.000	3.350.000			

		HỆ MẶT DỤNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ	m ²		Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm		3.200.000	3.200.000	3.200.000			
		HỆ MẶT DỤNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ	m ²		Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm		2.910.000	2.910.000	2.910.000			
		HỆ MẶT DỤNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, , phụ kiện vít đầy đủ	m ²		Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm		2.860.000	2.860.000	2.860.000			
		HỆ MẶT DỤNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ	m ²		Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. Kính hộp Hải Long		2.700.000	2.700.000	2.700.000			
		HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm		1.750.000	1.750.000	1.750.000			
		HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm		1.800.000	1.800.000	1.800.000			Báo giá của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung

	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	1.600.000	1.600.000	1.600.000			
	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	1.650.000	1.650.000	1.650.000			
	HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	1.750.000	1.750.000	1.750.000			
	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	2.200.000	2.200.000	2.200.000			
	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	2.250.000	2.250.000	2.250.000			
	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	2.400.000	2.400.000	2.400.000			
	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	2.450.000	2.450.000	2.450.000			

		HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm		2.400.000	2.400.000	2.400.000			
		HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm		2.250.000	2.250.000	2.250.000			
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 2.0 mm		2.150.000	2.150.000	2.150.000			
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 0.9 mm		1.900.000	1.900.000	1.900.000			
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm	m ²		Độ dày nhôm 1.1 mm		1.650.000	1.650.000	1.650.000			
	Cửa nhựa gỗ composite (Cánh cửa	Cửa đi thông phòng cho tường dày 100mm đến 139mm.	m ²		1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 100mmx40mm.		2.050.000	2.050.000	2.050.000			

	pnang không trang trí, đã bao gồm phụ kiện: bản lề, khung nẹp, gioăng cao su giảm chấn; chưa bao	Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 140mm đến 179mm.	m ²	TCVN 9366-1:2012	1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 140mmx40mm.	Thiên Minh	Việt Nam	2.150.000	2.150.000	2.150.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đa bao gồm lắp đặt hoàn thiện, không bao gồm chi phí vận chuyển.	Báo giá của Công ty CP ĐT&PTC N Thiên Minh
		Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 180mm đến 239mm.	m ²		1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 180mmx40mm.			2.250.000	2.250.000	2.250.000			
		Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 240mm đến 340mm.	m ²		1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 240mmx40mm.			2.350.000	2.350.000	2.350.000			
6	Bê tông và các sản phẩm bê tông												
	Bê Tông Tươi	Bê tông tươi M100 Cấp phối R7	m ³	TCVN 9340:2012		GIA VIỆT		1.000.000	1.000.000	1.000.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại kho Gia Việt (phường Phan Rang). Bao vận chuyển nội thành Phan Rang. Giá chưa bao gồm	
		Bê tông tươi M100 Cấp phối R28	m ³					930.000	930.000	930.000			
		Bê tông tươi M150 Cấp phối R7	m ³					1.080.000	1.080.000	1.080.000			
		Bê tông tươi M150 Cấp phối R28	m ³					1.000.000	1.000.000	1.000.000			
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R7	m ³					1.170.000	1.170.000	1.170.000			
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R28	m ³					1.120.000	1.120.000	1.120.000			
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R7	m ³					1.215.000	1.215.000	1.215.000			
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R28	m ³					1.175.000	1.175.000	1.175.000			
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R7	m ³					1.270.000	1.270.000	1.270.000			
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R28	m ³					1.220.000	1.220.000	1.220.000			

		Bê tông tươi M350 Cấp phối R7	m ³				1.310.000	1.310.000	1.310.000		Giá gồm tiền công Bơm	
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R28	m ³				1.270.000	1.270.000	1.270.000			
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R7	m ³				1.480.000	1.480.000	1.480.000			
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R28	m ³				1.350.000	1.350.000	1.350.000			Báo giá của Công ty CP Gia Việt
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R7	m ³				1.560.000	1.560.000	1.560.000			
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R28	m ³				1.420.000	1.420.000	1.420.000			
		Cống D300H10; L=4m	md				360.000	360.000	360.000			
		Cống D300H30; L=4m	md				377.000	377.000	377.000			
		Cống D400H10; L=4m	md				439.000	439.000	439.000			
		Cống D400H30; L=4m	md				456.000	456.000	456.000			
		Cống D600H10; L=4m	md				634.000	634.000	634.000			
		Cống D600H30; L=4m	md				665.000	665.000	665.000			
		Cống D800H10; L=4m	md				890.000	890.000	890.000			
	Cống bê tông	Cống D800H30; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT	937.000	937.000	937.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bán tại nhà máy (Phường Đô Vinh)	
		Cống D1000H10; L=4m	md				1.280.000	1.280.000	1.280.000			
		Cống D1000H30; L=4m	md				1.345.000	1.345.000	1.345.000			
		Cống D1200H10; L=3m	md				2.405.000	2.405.000	2.405.000			
		Cống D1200H30; L=3m	md				2.480.000	2.480.000	2.480.000			

		Cống D1500H10; L=3m	md					2.980.000	2.980.000	2.980.000			
		Cống D1500H30; L=3m	md					3.160.000	3.160.000	3.160.000			
	Tà vệt bê tông	Dự ứng lực TN1	thanh	EN:13230:2016				635000	635000	635.000	Chưa bao gồm phụ kiện liên kết	Giá trên phương tiện bên mua, tại xưởng (phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hòa)	Bảo giá của Xí nghiệp VLXD Thấp Chàm
		Dự ứng lực TN1-P	thanh					800000	800000	800.000			
	Bê tông cốt thép đúc sẵn	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Vía hè	bộ	TCVN 10333-1:2014	1 bộ bao gồm (Hồ thu nước mưa + Hồ ga ngăn mùi)	Busado	Việt Nam	10.486.111	10.589.111	10.589.111			
		Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Vía hè	bộ		1 bộ bao gồm (Hồ thu nước mưa + Hồ ga ngăn mùi)			10.531.481	10.631.481	10.631.481			
		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm)	bộ		Kt: 780x380x1000mm			7.926.852	8.026.852	8.026.852			
		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	bộ		Kt: 780x380x1250mm			8.093.519	8.193.519	8.193.519			
		Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ		Kt: 780x380x1470mm.			8.260.185	8.360.185	8.360.185			

		Giếng thăm thoát nước thải sinh hoạt (Trọng lượng: 570 kg).	bộ		Kt: B400x530xH460mm			2.843.000	2.943.000	2.943.000	Địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh; Chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo	Báo giá của Công ty CP Khoa học công nghệ Việt Nam
		Giếng thăm thoát nước thải sinh hoạt, (Trọng lượng: 649 kg).	bộ		Kt: B400x530xH840mm			3.793.000	3.893.000	3.893.000			
	Bê tông cốt sợi	Kè vát bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md	TCVN 12604-1:2019	BxHxL=1,92x4,0x2,0m	Busadc o	Việt Nam	19.888.800	21.058.800	21.058.800			
		Kè vát cổ cao bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=2,5x4,0x2,0m			22.309.400	23.479.400	23.479.400			
		Kè hình thoi bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=2,2x4,0x2,0m			20.970.450	22.211.700	22.211.700			
		Kè tường chữ L bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=2,55x4,0x2,0m			22.597.800	23.767.800	23.767.800			
		Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 (Mái nghiêng chân vệt)	md		BxHxL=2,72x4,0x1,5m			20.295.000	22.295.000	22.295.000			
		Kè chữ A bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=4,1x4,0x2,0m			23.588.056	25.810.278	25.810.278			
		Kè vát bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	md		BxHxL=1,66x2,5x2,0m			13.399.352	15.158.612	15.158.612			
		Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 1 ngăn– Lòng đường	md		Kt: B300-H500-L1000mm.			2.182.407	2.282.407	2.282.407			
		Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 2 ngăn– Lòng đường	md		Kt: B300x300-H500-L1000mm.			3.143.519	3.243.519	3.243.519			

	Bê tông cốt thép	Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 2 ngăn chồng tầng – Vía hè	md	TCVN 10332:2014	Ngăn trên: B350x350H500xL1 000mm	Busadco	Việt Nam	5.481.000	5.581.000	5.581.000			
			md		Ngăn dưới: B350x350H500xL1 000mm			5.481.000	5.581.000	5.581.000			
		Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 2 ngăn chồng tầng – Lòng đường	md		Ngăn trên: B350x350H500xL1 000mm			6.132.000	6.232.000	6.232.000			
			md		Ngăn dưới: B350x350H500xL1 000mm			6.132.000	6.232.000	6.232.000			
	Tấm tường	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 100mm	m ²	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước 100x600x(1.000-3.600)			230.000	230.000	230.000	Tạm ứng trước 30% giá trị theo hợp đồng	Giá tại Nhà máy	Báo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư VCN
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 140mm	m ²	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước 140x600x(1.000-3.600)			260.000	260.000	260.000			
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 100mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp dựng)	m ²	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước 100x600x(1.000-3.600)			520.000	520.000	520.000			
		Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép dày 140mm (bao gồm vật tư và nhân công lắp dựng)	m ²	TCVN 11524:2016	Màu xám kích thước 140x600x(1.000-3.600)			560.000	560.000	560.000			
7	Sơn, bột bả và chống thấm các loại												
		Jotaplast 5L	thùng					575.000	575.000	575.000			
		Jotaplast 17L						1.675.000	1.675.000	1.675.000			

	Essence để lau chùi 1L				273.000	273.000	273.000			
	Essence để lau chùi 5L	thùng			1.179.000	1.179.000	1.179.000			
	Essence để lau chùi 17L				3.703.000	3.703.000	3.703.000			
	Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 5L	thùng			1.155.000	1.155.000	1.155.000			
	Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 17L				3.545.000	3.545.000	3.545.000			
	Essence Che phủ tối đa mờ 1L				325.000	325.000	325.000			
	Essence Che phủ tối đa mờ 5L	thùng			1.395.000	1.395.000	1.395.000			
	Essence Che phủ tối đa mờ 15L				4.005.000	4.005.000	4.005.000			
	Essence Che phủ tối đa bóng 1L				325.000	325.000	325.000			
	Essence Che phủ tối đa bóng 5L	thùng			1.395.000	1.395.000	1.395.000			
	Essence Che phủ tối đa bóng 15L				4.005.000	4.005.000	4.005.000			
	Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 1L	thùng			405.000	405.000	405.000			
	Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 5L				1.730.000	1.730.000	1.730.000			
	Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 1L				405.000	405.000	405.000			
	Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 5L	thùng			1.730.000	1.730.000	1.730.000			
	Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 15L				4.940.000	4.940.000	4.940.000			
	Majestic Bóng Sang Trọng 1L	thùng			475.000	475.000	475.000			
Son Jotun	Majestic Bóng Sang Trọng 5L				2.020.000	2.020.000	2.020.000	Theo thỏa	Bao vận chuyển trong phạm vi 10km (từ	

	Jotashield Che phủ vết nứt 5L	thùng			JOTUN	Na Uy	2.695.000	2.695.000	2.695.000	thuận hợp đồng	kho Gia Việt phường Phan Rang)	
	Jotashield chống phai màu (M) 1L	thùng					500.000	500.000	500.000			
	Jotashield chống phai màu (M) 5L						2.425.000	2.425.000	2.425.000			
	Jotashield chống phai màu (M) 15L						7.295.000	7.295.000	7.295.000			
	Jotashield sạch vượt trội 1L	thùng					525.000	525.000	525.000			
	Jotashield sạch vượt trội 5L						2.515.000	2.515.000	2.515.000			
	Jotashield bền màu tối ưu 1L	thùng					635.000	635.000	635.000			
	Jotashield bền màu tối ưu 5L						3.090.000	3.090.000	3.090.000			
	Essence chống kiềm 5L	thùng					1.082.000	1.082.000	1.082.000			
	Essence chống kiềm 17L						3.456.000	3.456.000	3.456.000			
	Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 6kg	thùng					1.488.000	1.488.000	1.488.000			
	Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 20kg						4.712.000	4.712.000	4.712.000			
	Tough Shield Max 5	thùng					1.480.000	1.480.000	1.480.000			
	Tough Shield Max 17						4.950.000	4.950.000	4.950.000			
	Essence siêu bóng 0,8L	thùng					180.000	180.000	180.000			
	Essence siêu bóng 2,5L						555.000	555.000	555.000			
	Tough Shield 5L	thùng					1.160.000	1.160.000	1.160.000			
	Tough Shield 17L						3.720.000	3.720.000	3.720.000			
	Bột jotun trong	bao					370.000	370.000	370.000			
Bột trét	Bột jotun ngoài	bao					490.000	490.000	490.000			

Báo giá
của
Công ty
CP Gia
Việt

	JOTUN	Bột jotun trong & ngoài	bao					510.000	510.000	510.000		
	Sơn KENNNY	Kenny In trong nhà 5L	thùng					507.000	507.000	507.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)
		Kenny In trong nhà 15L						1.270.000	1.270.000	1.270.000		
		Kenny light trong nhà 1L	thùng					199.000	199.000	199.000		
		Kenny light trong nhà 5L						730.000	730.000	730.000		
		Kenny light trong nhà 15L						1.884.000	1.884.000	1.884.000		
		Kenny deluxe trong nhà 18L	thùng					4.018.000	4.018.000	4.018.000		
		Kenny plus exterior 1L	thùng					227.000	227.000	227.000		
		Kenny plus exterior 5L						867.000	867.000	867.000		
		Kenny plus exterior 15L						2.453.000	2.453.000	2.453.000		
		Kenny extra ngoại thất 1L	thùng					319.000	319.000	319.000		
		Kenny extra ngoại thất 5L						1.508.000	1.508.000	1.508.000		
		Kenny extra ngoại thất 18L						4.754.000	4.754.000	4.754.000		
		Kenny primer 5L	thùng					907.000	907.000	907.000		
		Kenny primer 18L						2.986.000	2.986.000	2.986.000		
		Kenny sealer 5L	thùng					779.000	779.000	779.000		
		Kenny sealer 18L						2.339.000	2.339.000	2.339.000		
		Kenny Nanosilk sơn lót chống kiềm 5L	thùng			JOTUN	Việt Nam	1.013.000	1.013.000	1.013.000		
		Kenny Nanosilk sơn lót chống kiềm 18L						3.499.000	3.499.000	3.499.000		
		Kenny Waterproofing chống thấm 5L	thùng					1.082.000	1.082.000	1.082.000		

		Kenny Waterproofing chống thấm 18L	thùng				3.590.000	3.590.000	3.590.000			
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 1L	thùng				198.000	198.000	198.000			
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 3,75L					686.000	686.000	686.000			
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 18L					3.336.000	3.336.000	3.336.000			
	Bột KENNNY	Bột Kenny trong Angle 40kg	bao				270.000	270.000	270.000			
		Bột Kenny ngoài Angle 40kg	bao				300.000	300.000	300.000			
		KENNY BLUE (Bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao) 40kg	bao				400.000	400.000	400.000			
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg		627.778	627.778	627.778			
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	bao		Bao 40kg		474.074	474.074	474.074			
		Bột trét nội thất KOVA DX	bao		Bao 40kg		463.889	463.889	463.889			
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg		3.454.630	3.454.630	3.454.630			
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	thùng		Thùng 22kg		3.318.519	3.318.519	3.318.519			

		Chất chống thấm KOVA CT-11A PU Sàn mái	thùng	TCCS262:2 024/ KOVANAN OPRO	Thùng 22kg
		Chất chống thấm màu KOVA CT- 11A Color	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 22kg
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	thùng	TCCS15:20 18/ KOVANAN OPRO	Thùng 4kg
		Mastic dẻo KOVA Đa năng	thùng	TCCS204:2 023/ KOVANAN OPRO	Thùng 25kg
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	bộ	TCCS75:20 18/ KOVANAN OPRO	Bộ 5kg
		Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	bộ	TCCS86:20 18/ KOVANAN OPRO	Bộ 10kg
		Keo KOVA Clear Nano	lon	TCCS221:2 024/ KOVANAN OPRO	Lon 1L
		Keo KOVA Clear	thùng	TCCS203:2 023/ KOVANAN OPRO	Thùng 4L
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	bộ	TCCS72:20 18/ KOVANAN OPRO	Bộ 5kg
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	bộ	TCCS74:20 18/ KOVANAN OPRO	Bộ 5kg

3.863.889	3.863.889	3.863.889	
4.713.889	4.713.889	4.713.889	
616.667	616.667	616.667	
953.704	953.704	953.704	
788.889	788.889	788.889	
900.000	900.000	900.000	
318.519	318.519	318.519	
1.091.667	1.091.667	1.091.667	
1.997.222	1.997.222	1.997.222	
2.273.148	2.273.148	2.273.148	

		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	bộ	TCCS71:20 18/ KOVANAN OPRO	Bộ 5kg
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	bộ	TCCS73:20 18/ KOVANAN OPRO	Bộ 5kg
		Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	bộ	TCCS106:2 018/ KOVANAN OPRO	Bộ 5kg
		Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 20kg
		Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	thùng	TCCS79:20 18/ KOVANAN OPRO	Thùng 5kg
		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	thùng	TCCS65:20 18/ KOVANAN OPRO	Thùng 20kg
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	thùng		Thùng 16 lít
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	thùng		Thùng 16 lít
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	thùng		Thùng 16 lít
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	thùng		Thùng 16 lít

1.997.222	1.997.222	1.997.222	
2.273.148	2.273.148	2.273.148	
1.089.815	1.089.815	1.089.815	
5.232.407	5.232.407	5.232.407	
1.787.037	1.787.037	1.787.037	
4.646.296	4.646.296	4.646.296	
2.759.259	2.759.259	2.759.259	
3.573.148	3.573.148	3.573.148	
1.912.963	1.912.963	1.912.963	
6.546.296	6.546.296	6.546.296	

		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thẩm	thùng
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	thùng
		Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	thùng
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	thùng
		Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ SELF-CLEANING	thùng
		Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	lon
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	thùng
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng
		Sơn nội thất KOVA FIT	thùng
		Sơn nội thất KOVA Fix Up	thùng
		Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng
		Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	thùng

TCVN
8652:2020

Thùng 16 lít	NANOP RO	Việt Nam
Thùng 16 lít		
Thùng 16 lít		
Thùng 16 lít		
Thùng 3.5L		
Lon 1kg		
Thùng 16 lít		
Thùng 16 lít		
Thùng 16 lít		
Thùng 16 lít		

5.727.778	5.727.778	5.727.778		Vận chuyên tới chân công trình	Bảo giá của Công Ty TNHH KOVA NANOP RO
4.435.185	4.435.185	4.435.185			
3.073.148	3.073.148	3.073.148			
2.697.222	2.697.222	2.697.222			
1.983.333	1.983.333	1.983.333			
606.481	606.481	606.481			
4.140.741	4.140.741	4.140.741			
4.549.074	4.549.074	4.549.074			
1.013.889	1.013.889	1.013.889			
1.730.556	1.730.556	1.730.556			
1.712.963	1.712.963	1.712.963			
2.443.519	2.443.519	2.443.519			

		Sơn nội thất KOVA VISTA++	thùng
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp Vết Nứt	thùng
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Extra	thùng
		Sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	thùng
		Sơn nội thất KOVA Effective 2in1	thùng
		Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dặm Phủ	thùng
		Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	thùng
		Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	thùng
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	thùng
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	thùng
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	thùng

Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít
Thùng 16 lít

1.325.000	1.325.000	1.325.000	
6.637.037	6.637.037	6.637.037	
7.546.296	7.546.296	7.546.296	
4.363.889	4.363.889	4.363.889	
2.687.037	2.687.037	2.687.037	
1.809.259	1.809.259	1.809.259	
1.554.630	1.554.630	1.554.630	
1.173.148	1.173.148	1.173.148	
2.263.889	2.263.889	2.263.889	
4.246.296	4.246.296	4.246.296	
3.373.148	3.373.148	3.373.148	
2.718.519	2.718.519	2.718.519	

		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	thùng		Thùng 16 lít		2.646.296	2.646.296	2.646.296			
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng		Thùng 16 lít		3.518.519	3.518.519	3.518.519			
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	thùng	TCCS84:20 18/ KOVANAN OPRO	Thùng 25kg		6.709.259	6.709.259	6.709.259			
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng		Thùng 25kg		7.891.667	7.891.667	7.891.667			
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	thùng		Thùng 25kg		9.400.000	9.400.000	9.400.000			
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng		Thùng 25kg		10.377.778	10.377.778	10.377.778			
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	thùng	TCCS80:20 18/ KOVANAN OPRO	Thùng 25kg		5.509.259	5.509.259	5.509.259			
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	thùng		Thùng 25kg		6.650.926	6.650.926	6.650.926			
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	thùng		Thùng 20kg		9.223.148	9.223.148	9.223.148			
		Sơn nội thất	lon		6 lít		367.000	367.000	367.000			

		VALENTA ECO	thùng		22.5 lít			1.133.000	1.133.000	1.133.000			
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	lon		6 lít			648.000	648.000	648.000			
			thùng		22.5 lít			2.036.000	2.036.000	2.036.000			
		Sơn nội thất cao cấp	lon		6 lít			580.000	580.000	580.000			
		VALENTA SILKY	thùng		22.5 lít			2.031.000	2.031.000	2.031.000			
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	lon		5.5 lít			1.007.000	1.007.000	1.007.000			
		Sơn bóng nội thất cao cấp	thùng		21.5 lít			3.150.000	3.150.000	3.150.000			
		VALENTA HIGHCLASS	hộp		1.1 lít			413.000	413.000	413.000			
			lon		5.5 lít			1.549.000	1.549.000	1.549.000			
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	thùng		19 lít			5.073.000	5.073.000	5.073.000			
		VALENTA SLIPER GLOSS	hộp		1.1 lít			495.000	495.000	495.000			
			lon		5.5 lít			1.913.000	1.913.000	1.913.000			
		Sơn men sứ nội thất	thùng		19 lít			6.501.000	6.501.000	6.501.000			
		VALENTA	hộp		1.1 lít			546.000	546.000	546.000			
			lon		5.5 lít			2.330.000	2.330.000	2.330.000			
		Sơn ngoại thất	lon		6 lít			766.000	766.000	766.000			
		VALENTA ANTI -	thùng		22 lít			2.034.000	2.034.000	2.034.000			
		Sơn ngoại thất cao cấp	lon		5.5 lít			953.000	953.000	953.000			
			thùng		21 lít			3.061.000	3.061.000	3.061.000			
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	hộp		1.1 lít			561.000	561.000	561.000			
		VALENTA SHINING	lon		5.3 lít			2.207.000	2.207.000	2.207.000			
			thùng		19 lít			6.790.000	6.790.000	6.790.000			
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	hộp		1.1 lít			573.000	573.000	573.000			
			lon		5.3 lít			2.245.000	2.245.000	2.245.000			
		Sơn men sứ ngoại thất	hộp		1.1 lít			579.000	579.000	579.000			
		VALENTA	lon		5.5 lít			2.487.000	2.487.000	2.487.000			
		Sơn lót kháng kiềm nội thất	lon		6 lít			559.000	559.000	559.000			
		VALENTA	thùng		22.5 lít			1.960.000	1.960.000	1.960.000			
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lon		6 lít			728.000	728.000	728.000			
			thùng		22.5 lít			2.548.000	2.548.000	2.548.000			
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lon		5.5 lít			1.009.000	1.009.000	1.009.000			
			thùng		20.5 lít			3.364.000	3.364.000	3.364.000			
		Sơn lót đặc biệt No 1	lon		1.1 lít			543.000	543.000	543.000			
		VALENTA	thùng		5 lít			2.170.000	2.170.000	2.170.000			
		Sơn chống thấm đa năng	lon		5 lít			974.000	974.000	974.000			
		VALENTA	thùng		19 lít			3.120.000	3.120.000	3.120.000			
		Sơn chống thấm màu cao cấp	lon		5 lít			1.222.000	1.222.000	1.222.000			
			thùng		19 lít			3.920.000	3.920.000	3.920.000			

Sơn Hà Nội

TCVN 8652:2012

Thanh toán ngay

Tại chân công trình

Báo giá của Công ty Cổ phần sản xuất sơn Hà Nội

	Sơn phủ bóng	Phủ bóng không màu CLEAR	lon		5 lít			867.900	867.900	867.900			
	Sơn nhũ	Sơn nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng	hộp		1.1 lít			462.000	462.000	462.000			
			lon		5.5 lít			2.075.000	2.075.000	2.075.000			
	Bột trét	Bột trét nội thất- SEALING	bao	TCVN7239: 2014	40 kg			410.000	410.000	410.000			
		Bột trét ngoại thất- UNBROKEN	bao					491.000	491.000	491.000			
		Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04 kg/ lon 18 kg/thùng			94.100	94.100	94.100			
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25 kg/bao			31.100	31.100	31.100			
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg		25kg/bao			33.000	33.000	33.000			
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25 kg/bao			44.100	44.100	44.100			
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg		25 kg/bao			46.500	46.500	46.500			
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787-2011	05 kg/lon 25 kg/thùng			153.000	153.000	153.000			
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg		05kg/lon 25kg/thùng			190.500	190.500	190.500			

		Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear : 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg)	kg	TCVN 8791:2011	05 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam		212.000	212.000	212.000	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần L.Q JOTON
		Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25 kg/bao				25.000	25.000	25.000			
		Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	05 lít/lon 01 lít/lon				86.000	86.000	86.000			
		Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	JIS K5551:2018	04 kg/bộ 20 kg/bộ				178.500	178.500	178.500			
		Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)	kg	JIS K5659:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ				414.100	414.100	414.100			
		Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	JIS K5663:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ				203.700	203.700	203.700			
		Matis gốc nước	kg		20 kg/bộ				81.200	81.200	81.200			
		Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg		6,5 kg/bộ 19,5 kg/bộ				470.500	470.500	470.500			
		Sơn phủ (LOTUS)	thùng	JIS K5663:2003	18 lít/thùng				5.755.300	5.755.300	5.755.300			
		Sơn lót (PROS Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQ JT	18 lít/thùng				2.855.000	2.855.000	2.855.000			
		Bột trét (PASSION EXT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao				597.000	597.000	597.000			
		Sơn phủ (PEACE)	thùng	JIS K5663:2003	18 lít/thùng				2.792.800	2.792.800	2.792.800			
		Sơn lót (PROSIN Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQ JT	18 lít/thùng				1.786.500	1.786.500	1.786.500			
		Bột trét (PASSION INT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao				451.000	451.000	451.000			
		Bột trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng	bao		40 kg/bao				331.000	331.000	331.000			
		Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao		40 kg/bao				414.000	414.000	414.000			

		Bột trét nội và ngoại thất JOTON BEST COAT	bao		40 kg/bao			494.000	494.000	494.000			
		Keo dán gạch	bao	JIS K5663:2003	25 kg/bao			285.500	285.500	285.500			
		Bột chà ron	hộp		05 kg/hộp			75.500	75.500	75.500			
		Sơn nước Nội Thất SENIOR	thùng		18 lít/thùng			1.782.000	1.782.000	1.782.000			
			lon		05 lít/lon			534.000	534.000	534.000			
		Sơn nước Nội Thất EXFA	lon		05 lít/lon			973.000	973.000	973.000			
		SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	thùng		18 lít/thùng			4.330.000	4.330.000	4.330.000			
			lon		05 lít/lon			1.266.500	1.266.500	1.266.500			
			lon		01 lít/lon			302.000	302.000	302.000			
		Sơn nước thoại thất JONY	thùng		18 lít/thùng			2.590.000	2.590.000	2.590.000			
			lon		05 lít/lon			867.500	867.500	867.500			
	Sơn ngoại thất	Mykorlor Touch Semigloss Finish	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty 4 Oranges co.,ltd	Việt Nam	7.196.364	7.196.364	7.196.364		Miễn phí bốc dỡ, vận chuyển trong nội thành Phan Rang	Báo giá của Công ty TNHHT M&DV Thiên Phú Ninh Thuận
		Mykorlor Touch Shiny Finish	thùng					5.603.364	5.603.364	5.603.364			
	Sơn nội thất	Mykolor Touch Semigloss Finish For Interior	thùng					5.057.273	5.057.273	5.057.273			
		Mykolor Touch Ilka Finish	thùng					2.429.091	2.429.091	2.429.091			
	Sơn nhũ trưng ngoại thất (JOTON)	JOTASHIELD Bền màu toàn diện	lít		1 lít/lon			625.000	625.000	625.000			
			lít		5 lít/lon			3.069.000	3.069.000	3.069.000			
			lít		15 lít/thùng			8.329.000	8.329.000	8.329.000			
		JOTASHIELD Bền màu tối ưu	lít		1 lít/lon			588.000	588.000	588.000			
			lít		5 lít/lon			2.861.000	2.861.000	2.861.000			
			lít		1 lít/lon			486.000	486.000	486.000			
		JOTASHIELD Sạch vượt trội	lít		5 lít/lon			2.329.000	2.329.000	2.329.000			
			lít		15 lít/thùng			6.810.000	6.810.000	6.810.000			
			lít		5 lít/lon			2.495.000	2.495.000	2.495.000			
		JOTASHIELD Che phủ vết nứt	lít		5 lít/lon			463.000	463.000	463.000			
		JOTASHIELD	lít		1 lít/lon								

	SƠN CHỐNG MÀU (JOTUN)	Chống phai màu (mới)	lít		5 lít/lon
			lít		15 lít/thùng
		TOUGH SHIELD MAX	lít		5 lít/lon
			lít		17 lít/thùng
		TOUGH SHIELD	lít		5 lít/lon
			lít		17 lít/thùng
		WATERGUARD (Sơn chống thấm)	kg		6 kg/lon
			kg		20 kg/thùng
	Sơn nhũ tương nội thất (JOTUN)	MAJESTIC Đẹp nguyên bản	lít		1 lít/lon
			lít		5 lít/lon
			lít		15 lít/thùng
		MAJESTIC Sang trọng	lít		1 lít/lon
			lít		5 lít/lon
			lít		15 lít/thùng
		MAJESTIC Đẹp hoàn hảo bóng (mới)	lít		1 lít/lon
			lít		5 lít/lon
			lít		15 lít/thùng
		MAJESTIC Đẹp hoàn hảo mờ (mới)	lít		1 lít/lon
			lít		5 lít/lon
			lít		15 lít/thùng
		ESSENCE Che phủ tối đa bóng	lít		1 lít/lon
			lít		5 lít/lon
			lít		17 lít/thùng
		ESSENCE Che phủ tối đa mờ	lít		1 lít/lon
			lít		5 lít/lon
			lít		17 lít/thùng
		ESSENCE Dễ lau chùi	lít		1 lít/lon
			lít		5 lít/lon
			lít		17 lít/thùng
		JOTAPLAST	lít		5 lít/lon
			lít		17 lít/thùng
		MAJESTIC PRIMER	lít		5 lít/lon
			lít		17 lít/thùng
		ESSENCE Sơn lót chống kiềm	lít		5 lít/lon
			lít		17 lít/thùng
	Sơn lót nhũ tương ngoại thất	ULTRA PRIMER	lít		5 lít/lon
			lít		17 lít/thùng
		JOTASHIELD PRIMER	lít		5 lít/lon
			lít		17 lít/thùng

SƠN JOTUN

Việt Nam

2.310.000	2.310.000	2.310.000
6.755.000	6.755.000	6.755.000
1.602.000	1.602.000	1.602.000
5.356.000	5.356.000	5.356.000
935.000	935.000	935.000
2.944.000	2.944.000	2.944.000
1.378.000	1.378.000	1.378.000
4.363.000	4.363.000	4.363.000
505.000	505.000	505.000
2.153.000	2.153.000	2.153.000
6.394.000	6.394.000	6.394.000
440.000	440.000	440.000
1.870.000	1.870.000	1.870.000
5.560.000	5.560.000	5.560.000
375.000	375.000	375.000
1.602.000	1.602.000	1.602.000
4.574.000	4.574.000	4.574.000
375.000	375.000	375.000
1.602.000	1.602.000	1.602.000
4.574.000	4.574.000	4.574.000
301.000	301.000	301.000
1.292.000	1.292.000	1.292.000
3.708.000	3.708.000	3.708.000
301.000	301.000	301.000
1.292.000	1.292.000	1.292.000
3.708.000	3.708.000	3.708.000
253.000	253.000	253.000
1.092.000	1.092.000	1.092.000
3.429.000	3.429.000	3.429.000
532.000	532.000	532.000
1.551.000	1.551.000	1.551.000
1.069.000	1.069.000	1.069.000
3.310.000	3.310.000	3.310.000
1.002.000	1.002.000	1.002.000
3.200.000	3.200.000	3.200.000
1.431.000	1.431.000	1.431.000
4.514.000	4.514.000	4.514.000
1.329.000	1.329.000	1.329.000
4.199.000	4.199.000	4.199.000

	(JOTUN)	TOUGH SHIELD PRIMER	lít		5 lít/lon			1.032.000	1.032.000	1.032.000				
			lít		17 lít/thùng			3.310.000	3.310.000	3.310.000				
	Bột trét (JOTUN)	JOTUN INTERIOR PUTTY (Bột trét cao cấp nội thất)	kg	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao			343.000	343.000	343.000				
		JOTUN EXTERIOR PUTTY (Bột trét cao cấp ngoại thất)	kg		40 kg/bao			454.000	454.000	454.000				
		JOTUN INTERIOR & EXTERIOR PUTTY (Bột trét cao cấp nội và ngoại thất)	kg		40 kg/bao			472.000	472.000	472.000				
	Sơn tường dạng nhũ tương - Sơn phủ ngoại thất (SPEC WALLI)	SPEC WALLI HI-TECH SOLUTION	lít		1 lít/lon			537.000	537.000	537.000				
			lít		5 lít/lon			2.507.000	2.507.000	2.507.000				
		SPEC WALLI GUARD SUPERIOR	lít		1 lít/lon			450.000	450.000	450.000				
			lít		5 lít/lon			1.876.000	1.876.000	1.876.000				
		(Sơn ngoại thất bảo vệ vượt trội)	lít		18 lít/thùng			6.301.000	6.301.000	6.301.000				
		SPEC WALLI PERFECTY	lít		1 lít/lon			352.000	352.000	352.000				
			lít		5 lít/lon			1.535.000	1.535.000	1.535.000				
		(Sơn ngoại thất đẹp bền lâu)	lít		18 lít/thùng			5.186.000	5.186.000	5.186.000				
		SPEC WALLI WATER BORNE	lít		3,1 lít/lon			1.181.000	1.181.000	1.181.000				
		(Sơn chống thấm cao cấp)	lít		17,5 lít/thùng			4.852.000	4.852.000	4.852.000				
		SPEC WALLI WATER BORNE W01	lít		3,1 lít/lon			1.213.000	1.213.000	1.213.000				
		(Sơn chống thấm cao cấp, đa chức năng)	lít		17,5 lít/thùng			5.389.000	5.389.000	5.389.000				

		SPEC WALLI TERRACED HOUSE SUPREME FOR EXTERIOR	lít		3,5 lít/lon			1.222.000	1.222.000	1.222.000			
		(sơn chống thấm nhà liền kề ngoại thất chuyên dụng màu ghi)	lít		15 lít/thùng			4.167.000	4.167.000	4.167.000			
		SPEC WALLI WATER STOP-ALL	lít	TCCS 991.10-1:2017/4 ORANGES	0,875 lít/lon			313.000	313.000	313.000			
		(Sơn chống thấm, ngăn nước gốc xi măng)	lít		4,375 lít/lon			1.407.000	1.407.000	1.407.000			
			lít		18 lít/thùng			4.752.000	4.752.000	4.752.000			
	Sơn tường dạng nhũ tương - Sơn phủ nội thất (SPEC WALLI)	SPEC WALLI SPARKIE FOR INTERIOR	lít		1 lít/lon			323.000	323.000	323.000	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đến chân công trình	Báo giá của Công ty TNHH Lộc Phát DK
		(Sơn nội thất bóng cao cấp)	lít		5 lít/lon			1.519.000	1.519.000	1.519.000			
			lít		18 lít/thùng			4.776.000	4.776.000	4.776.000			
		SPEC WALLI PURE MATT (Sơn nội thất mờ cao cấp)	lít		1 lít/lon			188.000	188.000	188.000			
			lít		5 lít/lon			814.000	814.000	814.000			
			lít		18 lít/thùng			2.315.000	2.315.000	2.315.000			
	Sơn lót ngoại thất (SPEC WALLI)	SPEC WALLI TOP PRIMER FOR EXTERIOR	lít	TCCS 202.10:2019 /4 ORANGES	4,375 lít/lon	4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam	1.813.000	1.813.000	1.813.000			
		(Sơn lót ngoại thất siêu kháng kiềm và kháng muối)	lít		18 lít/thùng			5.377.000	5.377.000	5.377.000			
		SPEC WALLI SEALER FOR EXTERIOR	lít	TCCS 846.10-1:2016/4 ORANGES	4,375 lít/lon			1.726.000	1.726.000	1.726.000			
		(Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	lít		18 lít/thùng			4.854.000	4.854.000	4.854.000			
		SPEC WALLI PRIMER FIRST FOR EXTERIOR	lít	TCCS 4	4,375 lít/lon			1.297.000	1.297.000	1.297.000			

		FOR EXTERIOR (Sơn lót chống kiềm ngoại thất)	lít	ORANGES	17 lít/thùng			4.480.000	4.480.000	4.480.000			
	Sơn lót nội thất (SPEC WALLI)	SPEC WALLI SEALER FOR INTERIOR (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	lít	TCCS 848.10- 1:2016/4 ORANGES	4,375 lít/lon			1.308.000	1.308.000	1.308.000			
			lít		18 lít/thùng			3.533.000	3.533.000	3.533.000			
	BỘT TRÉT (SPEC WALLI)	SPEC WALLI PUTTY FOR INTERIOR (Bột trét tường nội thất chất lượng cao)	kg	TCCS 843.10- 1:2016/4 ORANGES	40 kg/bao			356.000	356.000	356.000			
		SPEC WALLI PUTTY FOR INTERIOR & EXTERIOR (Bột trét tường nội và ngoại thất chất lượng cao)	kg	TCCS 845.10- 1:2016/4 ORANGES	40 kg/bao			444.000	444.000	444.000			
	BỘT TRÉT (RAKEA N)	RAKEAN POWDER PUTTY FOR INTERIOR (Bột trét tường trong nhà)	kg	TCCS 617.10- 3:2014/4 ORANGES	40 kg/bao			306.000	306.000	306.000			
		RAKEAN POWDER PUTTY FOR EXTERIOR (Bột trét tường ngoài nhà)	kg	TCCS 616.10- 3:2014/4 ORANGES	40 kg/bao			343.000	343.000	343.000			
		VILAZA - GOLD. EXT (Sơn ngoại thất siêu mịn)	lít		1 lít/lon			186.000	186.000	186.000			
			lít		5 lít/lon			870.000	870.000	870.000			
			lít		18 lít/thùng			2.788.000	2.788.000	2.788.000			

	Sơn tường dạng nhũ trương ngoại thất (VILAZA)	VILAZA - EASY WASH. EXT (Sơn ngoại thất siêu mịn)	lít		1 lít/lon	BEWIN & COATI NG VIET NAM	Việt Nam	291.000	291.000	291.000			
			lít		5 lít/lon			1.308.000	1.308.000	1.308.000			
			lít		18 lít/thùng			4.120.000	4.120.000	4.120.000			
		VILAZA - SATIN. EXT (Sơn bóng ngoại thất cao cấp NANO)	lít		1 lít/lon			383.000	383.000	383.000			
			lít		5 lít/lon			1.868.000	1.868.000	1.868.000			
			lít		18 lít/thùng			5.619.000	5.619.000	5.619.000			
		VILAZA - ALL IN ONE (Sơn siêu bóng ngoại thất)	lít		1 lít/lon			431.000	431.000	431.000			
			lít		5 lít/lon			2.219.000	2.219.000	2.219.000			
			lít		18 lít/thùng			6.462.000	6.462.000	6.462.000			
	Sơn tường dạng nhũ trương nội thất (VILAZA)	VANET - 5 IN 1 (Sơn nội thất tiêu chuẩn)	kg		6 kg/lon			396.000	396.000	396.000			
			kg		23 kg/ thùng			1.285.000	1.285.000	1.285.000			
		VILAZA - IN FAMI (Sơn nội thất siêu mịn)	lít		1 lít/lon			133.000	133.000	133.000			
			lít		5 lít/lon			567.000	567.000	567.000			
			lít		18 lít/thùng			1.915.000	1.915.000	1.915.000			
		VILAZA - EASY WASH. INT (Sơn nội thất lau chùi hiệu quả)	lít		1 lít/lon			192.000	192.000	192.000			
			lít		5 lít/lon			1.036.000	1.036.000	1.036.000			
			lít		18 lít/thùng			3.249.000	3.249.000	3.249.000			
		VILAZA - IN FLAT (Sơn nội thất bóng hoàn hảo)	lít		1 lít/lon			291.000	291.000	291.000			
			lít		5 lít/lon			1.403.000	1.403.000	1.403.000			
			lít		18 lít/thùng			4.325.000	4.325.000	4.325.000			
		VILAZA - GLOSS ONE GREEN (Sơn siêu bóng sinh học nội thất)	lít		1 lít/lon			373.000	373.000	373.000			
			lít		5 lít/lon			1.833.000	1.833.000	1.833.000			
			lít		18 lít/thùng			5.557.000	5.557.000	5.557.000			
	Sơn lót ngoại thất (VILAZA)	VILAZA - PRIMER. EXT (Sơn lót kháng kiềm ngoại thất)	lít		6 kg/lon			1.139.000	1.139.000	1.139.000			
			lít		22kg /thùng			3.646.000	3.646.000	3.646.000			

	Sơn lót nội thất (VILAZA)	VILAZA - PRIMER. INT (Sơn lót kháng kiềm nội thất)	lít		6 kg/lon			899.000	899.000	899.000			
			lít		24kg /thùng			2.898.000	2.898.000	2.898.000			
	Bột trét (VANET)	Nội thất	kg	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao			333.000	333.000	333.000			
		Ngoại thất	kg		40 kg/bao			366.000	366.000	366.000			
8	Gạch, đá các loại												
		Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015,	m ²		100x200			200.000	200.000	200.000			
		Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	m ²		200x200			177.000	177.000	177.000			
		Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001	m ²		250x400			147.182	147.182	147.182			
		Gạch Ceramic mã số: 25400	m ²		250x400			156.364	156.364	156.364			

	Gạch ốp tường	Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 306DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005 , 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060SNOW001,	m ²		300x600	244.444	244.444	244.444		
		Gạch Ceramic mã số : 3060CARARAS001	m ²		300x600	250.000	250.000	250.000		
		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD005- H+	m ²		400x800	231.481	231.481	231.481		

		Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,	m ²		400x800		250.000	250.000	250.000		
		Gạch Ceramic mã số: 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+, 4080CARARAS001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME005-H+, 4080REGAL014-H+, 4080REGAL017-H+,	m ²		400x800		295.313	295.313	295.313		

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,	m ²		200x200		653.977	653.977	653.977		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY 001, 3060VAMCOTAY 002, 3060VAMCOTAY 003, 3060VAMCOTAY 004, 3060VAMCOTAY 005, 3060VAMCOTAY 006, 3060VAMCOTAY 007,	m ²		300x600		200.000	200.000	200.000		

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIEN SON001, 3060HOANGLIEN SON002, 3060HOANGLIEN SON003, 3060HOANGLIEN SON006, 3060HOANGLIEN SON007, 3060HOANGLIEN SON012, 3060HOANGLIEN SON013, 3060HOANGLIEN SON014, 3060HOANGLIEN SON015, 3060GECKO010, 3060GECKO012,	m ²	300x600		231.819	231.819	231.819		
--	---	----------------	---------	--	---------	---------	---------	--	--

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDON G007-H+, 3060THACHDON G008-H+, 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY004, 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA_008 , 3060SAHARA009, 3060SAHARA0011 , 3060SAHARA012	m ²		300x600		250.000	250.000	250.000		
--	---	----------------	--	---------	--	---------	---------	---------	--	--

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIEN SON004, 3060HOANGLIEN SON005, 3060HOANGLIEN SON006, 3060HOANGLIEN SON008, 3060HOANGLIEN SON009, 3060HOANGLIEN SON010, 3060HOANGLIEN SON011, 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016,	m ²	300x600	268.181	268.181	268.181		
--	---	----------------	---------	---------	---------	---------	--	--

Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDON G001-H+, 3060THACHDON G002-H+, 3060THACHDON G003-H+, 3060THACHDON G004-H+, 3060THACHDON G005-H+, 3060THACHDON G006-H+, 3060VICTORIA00 1, 3060VICTORIA00 2, 3060VICTORIA00 3, 3060VICTORIA00 4, 3060VICTORIA00 5, 3060VICTORIA00 6, 3060VICTORIA00 7, 3060VICTORIA00	m ²		300x600
---	----------------	--	---------

359.428	359.428	359.428	
---------	---------	---------	--

Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA0 01LA, COTTOLA, 4040CLG002, 4040CLG001,	m ²		400x400
Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGS A001LA	m ²		400x400
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011,	m ²		400x400

196.213	196.213	196.213	
217.519	217.519	217.519	
223.674	223.674	223.674	

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001- H+, 2080BANYAN002- H+, 2080BANYAN003- H+, 2080BANYAN004- H+, 2080BANYAN005- H+	m ²	400x400	379.000	379.000	379.000		
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004- H+,4080SAPA005- H+, 4080SAPA006- H+,	m ²	200x800	313.947	313.947	313.947		
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+,	m ²	400x800	327.691	327.691	327.691		
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003, 4080GECKO004, 4080GECKO005,	m ²	400x800	328.125	328.125	328.125		

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BRIGHT001L A-FP	m ²		600x600		242.000	242.000	242.000		
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON00 1-H+, 6060PHARAON00 6-H+, 6060PHARAON00 7-H+, 6060PHARAON00 8-H+, 6060PHARAON00 9-H+,	m ²		600x600		247.159	247.159	247.159		
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARA S002-FP, 6060HAIVAN003- FP, 6060HAIVAN004- FP, DTD6060TRUONG SON002-FP, 6060TRUONGSON 003-FP, 6060TRUONGSON 004-FP, 6060TRUONGSON 005-FP,	m ²		600x600		257.765	257.765	257.765		

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN00 1-FP-H+, 6060DONGVAN00 2-FP-H+, 6060DONGVAN00 3-FP-H+, 6060DONGVAN00 4-FP -H+, 6060PHARAON00 2-H+, 6060PHARAON00 3-H+, 6060PHARAON01 0-H+, 6060PHARAON01 1-H+, 6060PHARAON01 2-H+,	m ²	600x600						
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001- FP, 6060HAIVAN005- FP, DTD6060TRUONG SON001-FP	m ²	600x600						
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	m ²	600x600						
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON00 4-H+, 6060PHARAON00 5-H+	m ²	600x600						
				275.631	275.631	275.631			
				285.543	285.543	285.543			
				288.889	288.889	288.889			
				303.156	303.156	303.156			

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038	m ²		600x600		308.333	308.333	308.333		
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN00 5-FP-H+, 6060DONGVAN00 6-FP-H+, 6060DONGVAN00 7-FP-H+	m ²		600x600		309.091	309.091	309.091		
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	m ²		600x600		327.778	327.778	327.778		
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA00 1, 6060VICTORIA00 2, 6060VICTORIA00 3, 6060VICTORIA00 4, 6060VICTORIA00 5, 6060VICTORIA00 6, 6060VICTORIA00 7, 6060VICTORIA00 8,	m ²		600x600		368.308	368.308	368.308		

Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS001 -FP-H+, 8080CARARAS002 -FP-H+, 8080CARARAS003 -FP-H+, 8080DONGVAN00 1-FP-H+, 8080DONGVAN00 2-FP-H+, 8080DONGVAN00 3-FP-H+, 8080FANSIPAN00 1-FP-H+, 8080FANSIPAN00 2-FP-H+, 8080FANSIPAN00 4-FP-H+, 8080FANSIPAN00 6-FP-H+, 8080FANSIPAN00 7-FP-H+, 8080PHARAON00 2-H+, 8080PHARAON00 8-H+, 8080PHARAON00	m²	800x800
---	----------------------	----------------

344.555	344.555	344.555	
---------	---------	---------	--

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHAC H001-H+, 8080THIENTHAC H002-H+, 8080THIENTHAC H003-H+, 8080THIENTHAC H004-H+, 8080THIENTHAC H005-H+, 8080THIENTHAC H006-H+, 8080DB006, 8080DB100,	m ²		800x800		359.375	359.375	359.375			
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN00 6-FP-H+	m ²		800x800		361.884	361.884	361.884			
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN00 7-FP-H+, 8080DONGVAN00 8-FP-H+, 8080DONGVAN00 9-FP-H+, 8080DONGVAN01 0-FP-H+,	m ²		800x800		386.364	386.364	386.364			
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032	m ²		800x800		395.455	395.455	395.455			
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON00 4-H+, 8080PHARAON00 5-H+	m ²		800x800		396.354	396.354	396.354			

Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN00 4-FP-H+, 8080DONGVAN00 5-FP-H+, 8080DONGVAN00 6-FP-H+	m ²		800x800
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	m ²		800x800
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP- H+	m ²		800x800
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PLATINUM00 1, 8080PLATINUM00 3, 8080PLATINUM00 4	m ²		800x800
Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN001 -FP-H+, 100DONGVAN002 -FP-H+, 100DONGVAN003 -FP-H+, 100DONGVAN008 -FP-H+	m ²		1000x1000

429.072	429.072	429.072	
431.723	431.723	431.723	
450.000	450.000	450.000	
600.000	600.000	600.000	
447.909	447.909	447.909	

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006 -FP-H+, 100DONGVAN007 -FP-H+,	m ²		1000x1000	502.273	502.273	502.273		
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004 -FP-H+, 100DONGVAN005 -FP-H+,	m ²		1000x1000	557.818	557.818	557.818		
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	m ²		1000x1000	572.818	572.818	572.818		
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005	m ²		1000x1000	660.000	660.000	660.000		
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN00 1-H+, 20120BANYAN00 2-H+, 20120BANYAN00 3-H+, 20120BANYAN00 4-H+, 20120BANYAN00 5-H+	m ²		200x1200	546.275	546.275	546.275		

	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120SNOW001- FP-H+, 60120LANGBIAN G001FP-H+, 60120NILE001- H+, 60120NILE002- H+, 60120NILE004- H+, 60120NILE005-H+	m ²		600x1200		546.275	546.275	546.275			
	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIAN G002FP-H+, 60120LANGBIAN G003FP-H+, 60120LANGBIAN G004FP-H+, 60120LANGBIAN G008FP-H+, 60120NILE003- H+, 60120NILE006- H+, 60120STONE003- FP-H+	m ²		600x1200		666.667	666.667	666.667			

		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004- FP-H+, 60120LANGBIAN G005FP-H+, 60120LANGBIAN G006FP-H+, 60120LANGBIAN G007FP-H+, 60120LANGBIAN G009FP-H+	m ²		600x1200		1.111.111	1.111.111	1.111.111		
	Ngói trắng men	Ngói lợp lớn Titan	viên				24.545	24.545	24.545		
		Ngói nóc Titan	viên				36.364	36.364	36.364		
		Ngói chạc ba Titan	viên				86.364	86.364	86.364		
		Ngói chạc tư Titan	viên				104.545	104.545	104.545		
		Ngói chữ T Titan	viên				86.364	86.364	86.364		
		Ngói chặn cuối nóc Titan	viên				27.273	27.273	27.273		
		Ngói chặn cuối rìa Titan	viên				25.000	25.000	25.000		
		Đá 1x2 lọt sàng 22mm	m ³	TCVN 7570:2006	10x22mm		236.364	236.364	236.364		
		Đá 1x2 lọt sàng 19mm	m ³		10x19mm		263.636	263.636	263.636		
		Đá 1x2 lọt sàng 16mm	m ³		10x16mm		290.909	290.909	290.909		
		Đá 2x4	m ³		20x40mm		218.182	218.182	218.182		
		Đá 2,5x5cm (đá ballast chuyên dùng cho đường sắt)	m ³	TCCS 04:2022/VN RA	2,5x5cm		331.818	331.818	331.818		
		Đá 4x6	m ³	TCVN 7570:2006	40x60mm		200.000	200.000	200.000		
		Đá cấp phối loại 1 trộn bằng dây chuyền và tạo ẩm	m ³	TCVN	Dmax=25mm		218.182	218.182	218.182		

		Đá cấp phối loại 2 trộn bằng dây chuyền và tạo ẩm	m ³	8859:2023	Dmax=37,5mm	An Cường	Mo đá Núi Đất; mỏ đá Tây Nam Lạc Tiến	209.091	209.091	209.091		Trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH XD&TM An Cường Ninh Thuận
		Đá 10x19mm qua cối quay (tỷ lệ hạt dẹt <5%) dùng cho bê tông nhựa nóng	m ³	TCVN 7570:2006	10x19mm			286.364	286.364	286.364			
		Đá 10x16mm qua cối quay (tỷ lệ hạt dẹt <5%) dùng cho bê tông nhựa nóng	m ³		10x16mm			340.909	340.909	340.909			
		Đá mi 3x8mm qua cối quay (tỷ lệ hạt dẹt <5%) dùng cho bê tông nhựa nóng	m ³		3x8mm			254.545	254.545	254.545			
		Đá mi bụi qua cối quay dùng cho bê tông nhựa nóng	m ³					227.273	227.273	227.273			
		Đá mi 3x8mm	m ³		3x8mm			245.455	245.455	245.455			
		Đá mi bụi	m ³					227.273	227.273	227.273			
		Đá loca quy cách	m ³					186.364	186.364	186.364			
		Đá loca xô bỏ	m ³					131.818	131.818	131.818			
	Đá VSI (Công nghệ ly tâm)	Đá VSI 6-25	m ³	TCVN 7570:2006		Việt Hưng Phát	Mỏ đá Đông Núi Hòn Ngang, xã Diên Điện, tỉnh Khánh Hòa	297.309	297.309	297.309	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty Cổ phần VL&XD Việt Hưng Phát
		Đá VSI 6-19	m ³					291.336	291.336	291.336			
		Đá VSI 10-19	m ³					291.336	291.336	291.336			
		Đá VSI 19-25	m ³					290.673	290.673	290.673			
		Đá VSI 5-10	m ³					237.091	237.091	237.091			
		Đá VSI 0-5	m ³					167.682	167.682	167.682			
	Đá thông thường	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006				247.536	247.536	247.536			
		Đá 2x4	m ³					247.536	247.536	247.536			
		Đá bụi	m ³					139.091	139.091	139.091			
		Đá 0x4 (Đầu sàng lọc)	m ³					147.955	147.955	147.955			
		Đá học	m ³					174.545	174.545	174.545			

		Đá Dmax 25	m ³	TCVN				191.705	191.705	191.705			
		Đá Dmax 37.5	m ³	8859:2023				175.795	175.795	175.795			
	Gạch lát nền	Gạch lát nền (30x30) 33005	thùng	QCVN 16:2017/BXD		Hoàng Gia Việt Nam		121.000	121.000	121.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển trong phạm vi 10km (từ kho Gia Việt phường Phan Rang)	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt
		Gạch lát nền (30x30) 33007	thùng					125.000	125.000	125.000			
		Gạch lát nền (30x30) 33009	thùng					121.000	121.000	121.000			
		Gạch lát nền (50x50) 5565	m ²					115.000	115.000	115.000			
		Gạch lát nền (50x50) 5566	m ²					115.000	115.000	115.000			
		Gạch lát nền (50x50) 5568	thùng					177.000	177.000	177.000			
		Gạch lát nền (50x50) 5572	m ²					118.000	118.000	118.000			
	Đá VSI (Công nghệ ly tâm)	Đá VSI 5-10	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Đá Hoá An 1	Mô đá Ông Ngài và mô đá Cam Phước, tỉnh Khánh Hoà	177.273	177.273	177.273	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Bảo giá của Công ty TNHH Đá Hóa An 1
	Đá thông thường	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006				205.227	205.227	205.227			
		Đá 2x4	m ³					164.318	164.318	164.318			
		Đá 4x6	m ³					166.977	166.977	166.977			
		Đá bụi	m ³					131.636	131.636	131.636			
		Đá hộc	m ³					118.545	118.545	118.545			
		Đá Dmax 25	m ³	TCVN				168.750	168.750	168.750			
	Đá Dmax 37.5	m ³	8859:2023		159.750			159.750	159.750				
9	Xi măng												
		Xi măng Hoàng Long PCB 30	tấn		50kg/bao	Hoàng Long	Việt Nam	1.472.000	1.472.000	1.472.000		Tại kho Cam Ranh và Ga Tháp Chàm	Bảo giá của Công ty TNHH TM-DV Minh Châu
		Xi măng Hoàng Long PCB 40	tấn		50kg/bao			1.536.400	1.536.400	1.536.400			
		Xi măng Việt Úc PCB 40	tấn		50kg/bao			1.536.400	1.536.400	1.536.400			
		Xi măng Vicem Hạ Long PCB 30	tấn		50kg/bao	Vicem		1.472.000	1.472.000	1.472.000			

		Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	tấn		50kg/bao	Vicem		1.536.400	1.536.400	1.536.400			
		Xi măng Hà Trung PCB40	tấn		50kg/bao	Long Sơn	Việt Nam	1.527.777	1.527.777	1.527.777		Tại kho Tháp Chàm	Bảo giá của Công ty TNHH Bạch Dương Ninh Thuận
		Xi măng Long Sơn PCB40	tấn					1.574.074	1.574.074	1.574.074			
		Xi măng Thăng Long PCB 40	bao	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Thăng Long	Việt Nam	80.000	80.000	80.000		Tại cảng Ba Ngòi, Cam Ranh	Bảo giá của Chi nhánh CTCP xi măng Thăng Long
10	Vật liệu lợp												
		ZACS lạnh CN INOK 450	m		5,0 dem (4,20 kg) BH 22 năm			154.545	154.545	154.545			
		ZACS bền lạnh CN INOK 439	m		4,5 dem (3,95 kg) BH 15 năm			143.636	143.636	143.636			
		ZACS màu Hoa Cương CN INOK 450	m		4,5 dem Xanh Rêu (3,75kg)			168.182	168.182	168.182			
		BH 25 năm, BH màu 5 năm	m		5,0 dem X Rêu, Nâu Đất (4,20kg)			176.364	176.364	176.364			
		ZACS bền màu CN INOK 439 BH 15 năm, BH màu 5 năm	m		4,5 dem X Rêu, X Dương (3,90 kg)			136.364	136.364	136.364			
			m		4,5 dem Nâu Đất, X Ngọc (3,90 kg)			136.364	136.364	136.364			
			m		5,0 dem X Rêu (4,20 kg)			145.455	145.455	145.455			
		Đông Á	m		4,5 dem X rêu (3,75kg/m)			105.455	105.455	105.455			

		Tôn Sóng Ngói 7 sóng RUBI (920)	m		5,0 dem HC (X rêu, nâu đất) INOK			190.909	190.909	190.909	
		Gia công nóc 1 sóng giữa	m					1.818	1.818	1.818	
		Gia công chân máng xối (đường 5m)	m					9.091	9.091	9.091	
		Gia công chân vòm (m)	m					2.727	2.727	2.727	
		Tôn lạnh	m		4,5 dem (3,85 kg/m) P Khanh AZ 70			95.455	95.455	95.455	
			m		5,0 dem (4,34 kg/m) P Khanh AZ 70			104.545	104.545	104.545	
		Xà gỗ C (1,95 Ly) Mạ kẽm	m		C 80 (45 * 80)			63.636	63.636	63.636	
			m		C 100 (45 * 100)			69.091	69.091	69.091	
			m		C 100 (50 * 100)			72.727	72.727	72.727	
			m		C 125 (45 * 125)			76.364	76.364	76.364	
			m		C 125 (65 * 125)			87.273	87.273	87.273	
			m		C 150 (45 * 150)			83.636	83.636	83.636	
			m		C 150 (65 * 150)			94.545	94.545	94.545	
		Thanh kèo Zacs TS 4051	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,51mm			127.273	127.273	127.273	
		Thanh kèo Zacs TS 6150	cây		Cao 61mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm			163.636	163.636	163.636	
		Thanh kèo Zacs C 7563	cây		Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,63mm			162.727	162.727	162.727	
		Thanh kèo Zacs C 7578	cây		Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,78mm			194.545	194.545	194.545	
		Thanh kèo Zacs C 10078	cây		Cao 100mm; độ dày sau khi mạ 0,78mm			259.091	259.091	259.091	

Tại cửa
hàng
Phan
Rang

Báo giá
của
Công ty
TNHH
Việt
Thành
Ninh
Thuận

		Thanh kèo Zacs C 4050 Bê tông mái dốc	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm			72.727	72.727	72.727			
		Thanh kèo Zacs U 4050	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm			137.273	137.273	137.273			
		Vít 12-14x20 IBF	con					545	545	545			
		Bát BM1 (L100*80*98*1.9) G450 Z350 đuôi kèo	cái					10.000	10.000	10.000			
		Bát BM3 (L163*150*1.06) G550 AZ200 đỉnh kèo	cái					10.000	10.000	10.000			
		Bát BM5 (L60*60*50*1.9) G450 Z350 Bê tông mái dốc	cái					6.364	6.364	6.364			
11 Nhựa đường													
	Nhựa đường Petrolimex	Nhựa đường 60/70 – xá	kg	TCVN 7493:2005	Vận chuyển bằng xe bồn	Nhập khẩu		14.400	14.400	14.400		Tại nhà máy Cam Ranh, Khánh Hòa. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, phun tưới.	Bảo giá của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolime x
		Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg		190 kg/phuy	Nhập khẩu- đóng phuy tại Việt Nam		16.700	16.700	16.700			
		Nhựa đường nhũ tương CRS1 - Xá	kg	TCVN 8817:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới	Nhà máy Nhựa đường Petrolim		11.100	11.100	11.100			
		Nhựa đường nhũ tương CRS1 - Phuy	kg					13.600	13.600	13.600			
		Nhựa đường nhũ tương CSS1 - Xá	kg					12.300	12.300	12.300			
		Nhựa đường nhũ tương CSS1 - Phuy	kg					14.800	14.800	14.800			

		Cát nghiền cho bê tông và vữa; cát rửa (cát thô)	m ³			Việt Hưng Phát	Mỏ đá Đông Núi Hòn Ngang, xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa	210.955	210.955	210.955	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty Cổ phần VL&XD Việt Hưng Phát
		Cát nghiền cho bê tông và vữa; cát rửa (cát thô)	m ³			Công ty TNHH Đá Hoá An 1	Mỏ đá Ông Ngòi và mỏ đá Cam Phước, tỉnh Khánh Hòa	187.500	187.500	187.500	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Giá trên xe tại mỏ, chưa bao gồm Chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty TNHH Đá Hoá An 1

Ghi chú:

- Vùng II, gồm các phường Nha Trang, Bắc Nha Trang, Tây Nha Trang, Nam Nha Trang, Bắc Cam Ranh, Cam Ranh, Cam Linh, Ba Ngòi, Ninh Hòa, Đông Ninh Hòa, Hòa Thắng và các xã Nam Cam Ranh, Bắc Ninh Hòa, Tân Định, Nam Ninh Hòa, Tây Ninh Hòa, Hòa Trí.
- Vùng III, gồm các phường Phan Rang, Đông Hải, Ninh Chữ, Bảo An, Đô Vinh và các xã Đại Lãnh, Tu Bông, Vạn Thắng, Vạn Ninh, Vạn Hưng, Diên Khánh, Diên Lạc, Diên Điền, Suối Hiệp, Diên Thọ, Diên Lâm, Cam Lâm, Suối Dầu, Cam Hiệp, Cam An, Ninh Phước, Phước Hữu, Phước Hậu, Phước Dinh, Ninh Hải, Xuân Hải, Vĩnh Hải, Thuận Bắc, Công Hải.
- Vùng IV, gồm các xã, phường và đặc khu còn lại.